

LÝ TẾ XUYÊN

VIỆT ĐIỆN U LINH TẬP

Dịch giả: Lê Hữu Mục

Mục Lục

DẪN NHẬP.....	5
I. Soạn niên của tác phẩm.....	5
A. Tác phẩm và tác giả thuộc vào đời Lý	5
B. Tác giả và tác phẩm thuộc vào đời Trần	7
II. Tác giả.....	8
III. Nội dung tác phẩm	9
IV. Giá trị của tác phẩm	11
A. Giá trị nội dung.	11
IV. Kỹ thuật của tác giả.....	15
V. Kết luận.....	18
LỊCH ĐẠI ĐẾ VƯƠNG	19
GIA ỨNG THIÊN CẢM LINH VŨ ĐẠI VƯƠNG	20
Tiêm bình.....	22
Phụ lục	23
BỐ CÁI ĐẠI VƯƠNG.....	27
Tiêm bình.....	28
TRIỆU VIỆT VƯƠNG, LÝ NAM ĐẾ	30
Tiêm bình.....	34
THIÊN TỔ ĐỊA CHỦ XÃ TẮC ĐẾ QUÂN	35
Tiêm bình.....	35
NHỊ TRUNG PHU NHÂN	36
Tiêm bình.....	37
HIỆP CHÍNH HỮU THIÊN TRINH LIỆT CHÂN MÃNH PHU NHÂN (My Ê)	38
Tiêm bình.....	39
LỊCH ĐẠI PHỤ THẦN	40
UY MINH DŨNG LIỆT HIỂN TRUNG TÁ THÁNH PHU HỮU ĐẠI VƯƠNG	41
Tiêm bình.....	43
HIỆU ÚY UY MÃNH ANH LIỆT PHỤ TÍN ĐẠI VƯƠNG.....	44
Tiêm bình.....	45
THÁI ÚY TRUNG PHỤ DŨNG VÕ UY THẮNG CÔNG.....	46
Tiêm bình.....	48

BẢO QUỐC TRẦN LINH ĐỊNH BANG QUỐC ĐÔ THÀNH HOÀNG	49
Tiêm bình	50
HỒNG KHÁNH KHUÔNG QUỐC TRUNG VŨ TÁ TRỊ ĐẠI VƯƠNG	51
Tiêm bình	51
ĐÔ THỐNG KHUÔNG QUỐC TÁ THÁNH VƯƠNG	53
Tiêm bình	54
THÁI ÚY TRUNG TUỆ VÔ LƯỢNG CÔNG	56
Tiêm bình	57
TRƯỞNG HỒNG, TRƯỞNG HÁT	59
Tiêm bình	60
CHỨNG AN MINH ỨNG HỮU QUỐC CÔNG	62
Tiêm bình	63
Phụ lục:	64
HÒI THIÊN TRUNG LIỆT UY VŨ TRỢ THUẬN VƯƠNG	66
Tiêm bình	66
QUẢ NGHỊ CƯƠNG CHÍNH UY HUỆ VƯƠNG	68
Tiêm bình	69
HẠO KHÍ ANH LINH	70
ỨNG THIÊN HÓA DỤC NGUYÊN TRUNG HẬU THỔ ĐỊA KỲ NGUYÊN QUÂN	71
Tiêm bình	72
MINH CHỦ LINH ỨNG CHIÊU CẢM BẢO HỮU ĐẠI VƯƠNG	73
Tiêm bình	73
QUẢNG LỢI THÁNH HỮU UY TẾ PHU ỨNG ĐẠI VƯƠNG	75
Tiêm bình	76
KHAI NGUYÊN UY HIỂN LONG TRÚ TRUNG VŨ ĐẠI VƯƠNG	77
Tiêm bình	77
XUNG THIÊN DŨNG LIỆT CHIÊU ỨNG UY TÍN ĐẠI VƯƠNG	78
Tiêm bình	79
TẢN VIÊN HỮU THÁNH KHUÔNG QUỐC HIỂN LINH ỨNG ĐẠI VƯƠNG	81
Tiêm bình	82
KHAI THIÊN TRẦN QUỐC TRUNG PHỤ TÁ DỤC ĐẠI VƯƠNG	83
Tiêm bình	85
TRUNG DỤC VŨ PHỤ UY LINH VƯƠNG	86
Tiêm bình	87
THIỆN HỘ LINH ỨNG CHƯƠNG VŨ QUỐC CÔNG	88
Tiêm bình	88
LỢI TẾ LINH THÔNG HUỆ TÍN VƯƠNG	89

Tiêm bình	89
TỤC BỐ.....	90
BÀI KÝ SỰ TÍCH SÓC THIÊN VƯƠNG.....	91
Tiêm bình	92
THANH SƠN ĐẠI VƯƠNG	93
Tiêm bình	93
KIỆN HẢI MÔN TỪ'	95
Tiêm bình	95
TÙNG BỐ	96
ANH LIỆT CHÍNH KHÍ ĐOÀN TƯỚNG QUÂN	97
Tiêm bình	98
LINH THẦN MIẾU THANH CẨM.....	99
Tiêm bình	99
PHỤ LỤC	100
TRẦN TRIỀU HÙNG ĐẠO ĐẠI VƯƠNG	101
Tiêm bình	102
CHÉP RÕ SỰ TÍCH TỪ ĐẠO HẠNH ĐẠI THÁNH	103
LINH CHƯƠNG LINH ỨNG ĐẠI VƯƠNG TỰ NHIÊN PHƯƠNG DUNG CÔNG CHÚA	109
BÀI BẠT TÙNG BỐ TẬP VIỆT ĐIỆN U LINH TOÀN BIÊN	110

DẪN NHẬP

Từ khi được hoàn thành đến nay, Việt Điện U Linh Tập đã gây một tiếng vang không nhỏ trong giới văn học Việt Nam, mặc dầu chưa được khắc in một cách chính thức, tác phẩm đã được sao đi chép lại nhiều lần, đã được các học giả tiếm bình, tăng bổ, tùng biên, trùng bổ, đã trở thành những bản thân tích của nhiều thần từ miền trung châu và nhất là đã cung cấp nhiều tài liệu cho lịch sử. Một tác phẩm như vậy là một tác phẩm đã có nhiều người đọc, có ảnh hưởng lớn và cần phải được chúng ta chú trọng đến hơn. Phần dẫn nhập này sẽ đề cập đến soạn niên của tác phẩm, tác giả và những bản chép tay, nội dung, giá trị và ảnh hưởng của Việt Điện U Linh Tập.

I. Soạn niên của tác phẩm

Soạn niên của tác phẩm đã được ghi rõ ở cuối bài Tựa của Lý Tế Xuyên. Đó là năm Kỷ Tị, Khai Hựu nguyên niên, tức là năm 1329. Nhưng có nhiều học giả hoài nghi sự xác thực của soạn niên này cũng như họ đã không đồng ý mà cho rằng Lý Tế Xuyên là một nhân vật đời Trần. Ý kiến của các học giả ấy không phải là không có căn cứ lịch sử và bởi vậy chúng tôi sẽ trình bày dưới đây hai quan niệm khác nhau về soạn niên của tác phẩm.

A. Tác phẩm và tác giả thuộc vào đời Lý

Hai học giả đã chủ trương Việt Điện U Linh Tập và Lý Tế Xuyên không thuộc vào đời Trần là Chư Cát Thị và Hoàng Xuân Hãn.

Trong bài tựa đề năm Giáp Ngọ (1774) khi kiểm lại Việt Điện U Linh Tập, Chư Cát Thị, người Hồng Đô (Hải Dương), Biên Tu bộ Lễ đời của Lê Văn Hưu và cho rằng Lý Tế Xuyên chỉ chép phần tiếp theo mà thôi¹. Như vậy, theo Chư Cát Thị thì Việt Điện U Linh Tập là một tác phẩm được viết vào đời Lý nhưng Lý Tế Xuyên là một văn sỹ đời Trần. Lý Tế Xuyên không phải là một tác giả đầu tiên và duy nhất của Việt Điện U Linh Tập. Ông chỉ là một trong những người đã tăng bổ tác phẩm. Lý do của Chư Cát Thị đã căn cứ trên nhiều văn liệu có thể tin cậy được, đó là những tác phẩm mà chính Lý Tế Xuyên đã nhiều lần dẫn chứng, tỉ dụ Giao Châu Ký của Triệu Xương, Giao Chỉ Ký của Tăng Côn, Sử Ký hoặc còn gọi là Đại Việt Sử Ký và Ngoại Sử Ký của Đỗ Thiện v.v... Chuyện Sử Nhiếp là chuyện đầu tiên của Việt Điện U Linh Tập gần như là một bản sao lại chuyện Sử Nhiếp của Tam Quốc Chí²; ngoài ra, Lý Tế Xuyên còn nghiên cứu dã sử, tục truyền, nhất là những thần tích của các làng v.v... và như vậy, nói rằng sách của ông đã có từ đời Lý cũng không phải là vô lý hẫu. Tuy nhiên, nếu đứng trong quan điểm tôn trọng tiền nhân của các nhà văn xưa, ta có thể một phần nào hiểu được rằng sự sử dụng tài liệu, và làm ngược lại sẽ là đi ngược với tinh thần ấy, đi ngược lại tập quán và phong trào. Như chính Lý Tế Xuyên đã tuyên bố trong bài Tựa, ông có thể là một người đầu tiên đã chép lại sự thực “tuỳ thiên kiến ti văn chép thành bộ U Linh này”. Những tài liệu đã dẫn chứng một cách minh bạch dĩ nhiên xác nhận sự hiện diện của những tác phẩm đã có trước nhưng không phải vì thế mà phủ nhận phần sáng tác

¹ Xem Bibliographie Annamite của E.Gaspardone

² Xem M.Durand trong Dân Việt Nam, số 3 trang 11

của Lý Tế Xuyên. Những tác phẩm đã dẫn chứng ở đầu các chuyện, theo Lê Quý Đôn³ đến nay đều thất truyền, do vậy, ta không có đủ bằng chứng để biện biệt chỗ nào là của Lý Tế Xuyên, phần nào là của những sách đã dẫn, nhưng ít nhất phần sắp đặt các tình tiết trong chuyện, cách bố cục tác phẩm, sự duy nhất trong lời văn cũng như tính cách nhất trí của câu khẳng định một phần sáng tạo mà người đọc kỹ có thể nhận ra ngay. Việc xét sách này sách kia không làm giảm bớt phần độc sáng của Lý Tế Xuyên mà chỉ biểu lộ sự khiêm tốn, tinh thần trung thực có thể nói được là khoa học⁴ của ông mà thôi.

Trong cuốn Lý Thường Kiệt xuất bản tại Hà Nội năm 1949, trong lời chú số 1 trang 20, sau khi cho rằng những tài liệu mà Lý Tế Xuyên dùng có thể có từ đời Lý, giáo sư Hoàng Xuân Hãn đã viết: “Tựa sách Việt Điện U Linh có niên hiệu “Hoàng Triều Khai Hữu nguyên niên” tức là đời Trần Hiến Tông (1329). Nhưng họ tác giả là họ Lý. Biết rằng tất cả họ Lý bấy giờ đã phải đổi ra Nguyễn, ta có thể nghĩ rằng Lý Tế Xuyên ở đời Lý. Chức của Lý Tế Xuyên (giữ kinh Đại Tạng, thư hòa chính chương, trung phẩm phụng ngự, chuyển vận sứ ở An Tiêm lộ) rất có thể là chức đời Lý. Nếu thật như vậy thì đến đời Trần có kẻ sao lại, thêm và chữa sách Việt Điện U Linh”. Theo như trên, giáo sư Hoàng Xuân Hãn còn đi xa hơn Chư Cát Thị nữa và phỏng đoán Lý Tế Xuyên là một nhân vật đời Lý; nhận xét của giáo sư căn cứ trên sự kiêng huý của đời Trần.

Trong An Nam Chí Lược⁵, Lê Trắc viết: “Họ Trần thay lập tất cả tông tộc nhà Lý và dân chúng có họ Lý đều bắt đổi ra họ Nguyễn để dứt lòng mong mỏi của dân”. Trong Việt Sử Lược và Thiên Uyển Tập Anh, tất cả họ Lý đều viết thành họ Nguyễn; phần 2 của Việt Sử Lược đáng lẽ đề là nhà Lý, đã đề là nhà Nguyễn⁶, Lý Đạo Kỳ viết là Nguyễn Đạo Kỳ, Lý Triệt viết là Nguyễn Triệt v.v...⁷ Lý Tế Xuyên không thể nào dám đề rõ ràng tên họ của ông trên đầu tác phẩm nếu tác phẩm được làm vào đời Trần và nếu Lý Tế Xuyên là người đời Trần, như vậy Lý Tế Xuyên sống vào đời Lý và Việt Điện U Linh Tập trong tình trạng hiện nay là tình trạng của một tác phẩm đời Lý được tăng bổ và hiệu đính dưới đời Trần. Nhưng theo chỗ nghiên cứu của chúng tôi, lý luận của giáo sư Hoàng Xuân Hãn có thể bổ sung được. Trước hết, sự kiêng huý tuy có thực nhưng không phải lúc nào cũng tuyệt đối. Trong cuốn Lý Thường Kiệt trang 451, giáo sư cho biết “tên Lý Đạo Thành trong Việt Sử Lược (1073) đã đổi ra Nguyễn Nhật Thành”, họ Nguyễn huý tên Trần Lý, ông tổ của nhà Trần, chữ đệm bị đổi thành Nhật để tránh tên huý của Trần Hưng Đạo. Xem Việt Sử Lược, quyển II, tờ 15a, ta thấy rõ điều ấy, nhưng cũng chính trong Việt Sử Lược, quyển II, tờ 10a, tên của Lý Đạo Thành chỉ phải viết là Nguyễn đạo Thành. Lại nữa, nếu Lý Tế Xuyên là một nhân vật đời Trần thì tên họ của ông cũng đã phải đổi ra họ Nguyễn rồi, không cần phải là một nhân vật đời Lý mới phải đổi tên. Và lại, trường hợp của Việt Điện U Linh Tập có lẽ không thể so sánh với một cuốn như Việt Sử Lược được. Nhờ một sự tình cờ của lịch sử, cuốn Việt Sử đã bị thất truyền ở Việt Nam nhưng đến thế kỷ thứ 18, đời Càn Long nhà Thanh đã được ấn hành và được Tiền Hi Tộ, tự là Tích Chi, người Kim Sơn (Giang Tô), hiệu đính. Như vậy, Việt Sử Lược không bị cái nạn tam sao thất bản làm cho sai lạc đi; ngược lại, Việt Điện U Linh Tập vì một sự rủi ro, đã bị sửa chữa rất nhiều; ngay ở thế kỷ XV, Nguyễn Văn Chát đã viết Việt Điện U Linh Tập Bổ Tục, rồi đến thế kỷ thứ XVIII, Đôn Phủ Lê Hữu Hi, năm 1712, trong bài Bạt Việt Điện U Linh Tập⁸ đã phải than phiền rằng “đời truyền Việt Điện U Linh đã lâu, nhưng đều lầm lẫn khó

³ Xem Kiến Văn Tiểu Lục, quyển 4. Thiên chương, tờ 42

⁴ Xem Durand, Sđd, trang 6: Respectueux des Anciens et d’une modestie conforme aux règles morales du sage, il aime une information sincère, je n’oserais dire scientifique.

⁵ Q.12 “Thế gia họ Lý”

⁶ Xem Việt Sử Lược, II, 1a

⁷ Xem dưới

⁸ Xem M.Durand trong Dân Việt Nam, số 3 trang 39-44

đọc”. So sánh những bản chép tay hiện còn giữ được như bản A47, A75, A1919, A1879, ta đủ thấy sự sai biệt trầm trọng như thế nào ⁹. Do vậy, trong những thời kỳ mà sự sửa chữa là cái quyền riêng của người sao, khi mà sự kiêng húy không còn lý do tồn tại nữa thì cái tên Nguyễn Tế Xuyên được đổi ra là Lý Tế Xuyên không có khó khăn gì. Sau cùng, giáo sư Hoàng Xuân Hãn còn cho biết chức vụ của Lý Tế Xuyên là một chức vụ đời Lý. Đã đành, kinh Đại Tạng ¹⁰ đã được Minh Sưởng và chương thư ký là Hoàng Thành Nhã mang từ Trung Hoa về từ mùa xuân năm Đinh Mùi (1007). Nhà Lý càng trân trọng hơn đối với kinh điển của nhà Phật nhưng trong Toàn Thư cũng như trong Cương Mục, ta không thấy một đoạn nào nhắc nhở đến chức vụ của Lý Tế Xuyên; ngược lại ¹¹, Toàn Thư đã hai lần nói tới; một lần vào đời Trần Nhân Tông ¹² và một lần vào đời Trần Minh Tông ¹³; như vậy Thư Hỏa Chính Chương là một chức vụ đời Trần, có lẽ không phải là một chức vụ đời Lý; lại nữa, Lý Tế Xuyên còn kiêm chức Chuyển Vận Sứ An Tiêm Lộ. Theo Aourousseau, An Tiêm Lộ dưới đời Trần thuộc vào tỉnh Nam Định hiện nay ¹⁴. Từ năm 1916, Maspéro đã căn cứ vào chuyện Lý Phục Man trong Việt Điện U Linh Tập để quả quyết có một Đỗ Thiện ¹⁵ là tác giả một cuốn Sử Ký viết vào khoảng 1287-1329; Gaspardone ¹⁶ trong Bibliographie Annamite ấn hành năm 1934, đã công nhận chức vụ của Lý Tế Xuyên là những chức vụ đời Trần. Đó cũng là ý kiến của Lê Quý Đôn trong Kiến văn tiểu lục ¹⁷ viết năm 1777.

B. Tác giả và tác phẩm thuộc vào đời Trần

Trừ Chư Cát Thị và Hoàng Xuân Hãn, tất cả những nhà học giả đã nghiên cứu về Việt Điện U Linh Tập đều khẳng định tác phẩm này là một sáng tác đời Trần. Chúng tôi đã trình bày những ý kiến của Lê Quý Đôn, Maspéro, Gaspardone, Durand trong đó lập luận của hai giáo sư Gaspardone và Durand tỏ ra vô cùng vững vàng. Đối với một tác phẩm vừa có tính cách sử học vừa có tính cách văn học như Việt Điện U Linh Tập, sự khảo sát về soạn niên cần phải được đặt trên những căn bản khác; căn bản ấy có thể là kinh tế, phong tục, xã hội, luân lý, nhưng trước hết và quan trọng hơn tất cả là vấn đề quan điểm, vấn đề ý thức hệ. Định đoạt được vấn đề này tức là một phần nào giải quyết được vấn đề soạn niên. Vậy ý thức hệ được trình bày trong tác phẩm là ý thức hệ gì? Nói một cách, cái tư tưởng nào đã điều động tinh thần của các nhân vật trong tác phẩm? Họ đã nghĩ những gì? Đã hành động ra làm sao? Đời sống của họ có được đặt theo một tiêu chuẩn nào không?

Trước hết Lý Tế Xuyên đã tuyên bố ngay trong bài Tựa năm 1329: “Thông minh chính trực đủ để xưng thần, trừ dâm thần, tà quái, yêu ma, vọng quỷ thời không được lạm xưng như thế”. Thông

⁹ Xem Cương Mục, chính biên, I, 43a

¹⁰ Xem M. Durand trong Dân Việt Nam, số 3 trang 6

¹¹ Xem Toàn Thư, V, 35b

¹² Xem Toàn Thư, VI, 43b

¹³ Xem Exposé de Géographie historique du pays d’Annam traduit du Cương Mục (B.E.F.E.O XXII, 1922)

¹⁴ Il (ouvrage Đỗ Thiện) remonte certainement aux premières années du 14e siècle (Maspéro, trong Etudes d’Histoire d’Annam, B.E.F.E.O, XVI, 1916)

¹⁵ B.E.F.E.O, XXXIV, 1934

¹⁶ IV, 4a

¹⁷ Xem Durand, Sđd, trang 6. Chúng tôi đã kiểm điểm lại nhận xét của Durand, căn cứ trên những bản đã chụp lại những bản chép tay của trường Viễn Đông Bác Cổ.

minh chính trực, theo tác giả, là những “vị biểu dương được vĩ tích, âm phù được sinh linh”, là những người “đương thời thì khí thế hùng lẫm, lai điệp thì anh linh chói lọi”. Thần của tác giả không có gì là mê tín, dị đoan. Trong truyện Lý Thường Kiệt, tác giả viết: “Người dân nào ham chuộng ma quỷ, đồng bóng huyền hoặc dân chúng thì bị ông (Lý Thường Kiệt) trừng phạt sa thải để khử trừ ô phong, cho nên lúc bấy giờ có cái dân từ nào thì đều biến ra làm hương hỏa của các vị phúc thần cả”. Như vậy, thần của Lý Tế Xuyên chỉ là một người, nhưng người ấy đã sống với tất cả sức mạnh của một con người, và bởi đó đã trở thành như một nhân vật linh thiêng và vẫn có liên lạc mật thiết với loài người một khi đã quá cố. Thần ở đây rõ ràng là những người đã “tận kỳ tính”, những con người đã “thành”, nghĩa là những con người hoàn toàn theo kiểu mẫu của nho phong. Cái tính cách nho phong hiển hiện trong từng cử chỉ của nhân vật, trong từng ngôn ngữ của họ. Lòng trung quân của Lê Phụng Hiểu, sĩ khí của Lý Thường Kiệt, tinh thần khảng khái của Trương Hồng và Trương Hát, sự trinh liệt của My Ê, tinh thần tề gia lấy sự hiếu để làm trọng của Tô Lịch, đó là tất cả cái hình nhi hạ của nhà nho, ăn khớp với cái nhân sinh quan rất cao của họ về con người. Lòng sùng thượng nho học rõ rệt trong việc sắp đặt Sĩ Nhiếp làm đề tài đầu tiên của tác phẩm trong bố cục của tác phẩm được chia ra làm lịch đại đế vương, lịch đại phụ thần, hạo khí anh linh. Như vậy, ý thức hệ điều động tác phẩm của Lý Tế Xuyên là ý thức hệ nho giáo. Thời đại của tác giả là một thời đại bắt đầu ghi những năm thịnh vượng đầu tiên của nho giáo, khác hẳn cái không khí êm đềm, thanh tịnh nhưng cũng đầy rẫy những chuyện mê tín dị đoan của nhà Lý. Cái tinh thần nho học mạnh mẽ sáng sủa của nhà Trần không phải một phút một chốc mà được hình thành; nó đã du nhập đầu tiên vào Việt Nam cùng với Phật giáo, nó đã được triều đình nhà Lý ủng hộ chính thức năm 1070 khi Lý Thánh Tông trùng tu Văn miếu ở Thăng Long; năm 1195 nó đã được coi là bình đẳng với Phật giáo; có những vị thiền sư như Quảng Nghiêm (1122-1190), sư Tĩnh Giới (?-1354) Nguyễn Trung Ngạn (1289-1370) Chu An (?-1370), Phạm Sư Mạnh, Lê Quát v.v... lãnh đạo. Năm 1329, Lý Tế Xuyên đang sống giữa cái xôn xao ấy của thời đại ông; ông đã mạnh bạo đứng trong hàng ngũ của “phái mới” tức là phái Nho học; tác phẩm của ông là một nhân chứng của một thời đại đang nỗ lực thanh toán với những cái “cũ” để hoàn toàn theo mới không một chút do dự. Đã đành, còn một đôi bóng dáng của cái tinh thần thần thoại đời Lý, tỉ dụ sự biến hiện của một nhân vật và dù sao đi nữa, năm 1329 vẫn chưa là năm thắng lợi hoàn toàn của Nho học, chứng cứ là trong Việt Sử Lược hoàn thành năm 1377, sau Việt Điện U Linh Tập gần nửa thế kỷ, tính chất hoang đường quái đản đời Lý vẫn còn bộc lộ rõ ràng. Như vậy, theo tinh thần tổng quát của tác phẩm ta có thể tin rằng năm 1329 là soạn niên của Việt Điện U Linh Tập và Lý Tế Xuyên là một văn sĩ đời nhà Trần, mặc dầu các chứng cứ chưa được minh bạch như ta mong muốn.

II. Tác giả

Tất cả những bản Việt Điện U Linh Tập chép tay nếu có tên tác giả thì đều đề là Lý Tế Xuyên. Ngay những học giả không cho tác phẩm vào đời Trần cũng không phủ nhận quyền tác giả của Lý Tế Xuyên, nhưng về thân thế và sự nghiệp của ông, hiện nay ta chưa có tài liệu gì rõ rệt. Lịch sử cũng như những văn bản chính thức như Đăng Khoa Lục không thấy nhắc nhở đến tên ông. Phan Huy Chú trong Lịch Triều Hiến Chương Loại Chí, Lê Quý Đôn trong Nghệ Văn Chí chỉ nói đến ông một cách sơ sài. Ta chỉ có thể căn cứ trên chức vụ và trên tác phẩm để tìm kiếm một đôi nét về thân thế và sự nghiệp của Lý Tế Xuyên.

Về chức vụ, mỗi bản chép tay đều chép mỗi khác. Theo 4 bản chép tay của trường Viễn Đông Bác Cổ hiện còn giữ được¹⁸, chức vụ của Lý Tế Xuyên đã được đề như sau:

Bản A.2879 ghi: Thủ Đại-Tạng Kinh Trung-Phẩm Phụng-Ngự

¹⁸ Theo Duran, Sđd, trang 6

Bản A.751 ghi: Thủ Đại-Tạng Kinh Thư-Hỏa Chính-Chương Trung-Phẩm Phụng-Ngự An Tiêm Lộ Chuyển-Vận-Sứ.

Bản A.1919 ghi: Thủ Đại-Tạng Thư-Văn Chính-Chương Trung-Phẩm Phụng-Ngự An -Tiêm Lộ Chuyển-Vận-Sứ.

Bản A.47 ghi: Thủ Đại-Tạng Thư-Văn Chính-Chương Trung-Phẩm Phụng-Ngự An-Tiêm Lộ Chuyển-Vận-Sứ.

Trong cuốn Lý Thường Kiệt, khi nói về chức vụ của Lý Tế Xuyên giáo sư Hoàng Xuân Hãn đã viết là “giữ kinh Đại Tạng, thư hỏa chính chương, trung phẩm phụng ngự, chuyển vận sứ An Tiêm lộ”, như thế giáo sư đã nói đến chức vụ của Lý Tế Xuyên ghi trong bản chép tay A.751; bản A.751 là một trong bốn bản đã ghi chữ hỏa thay vào chữ văn trong hai bản A.47 và bản A.1919, lại là một bản mới chép gần đây¹⁹, do vậy, Durand kết luận rằng người phụng sao sau này đã lầm chữ hỏa với chữ văn và như vậy, giáo sư Durand xác nhận chức Thư Văn Chính Chương đúng hơn nếu đề là Thư Hỏa Chính Chương và công nhận bản A.47 là hợp lý nhất. Nhưng nếu đã kết luận như vậy thì chúng tôi thiết tưởng những nỗ lực của giáo sư Durand để xác định chức Thư Hỏa Chính Chương vào đời Trần không còn lý do tồn tại nữa, do vậy, ta có thể nói rằng viết như bản A.751 là phù hợp với sự thực lịch sử đời Trần; chức Thư Hỏa Chính Chương rõ rệt là một chức phụng vụ vừa giữ sách vừa giữ lửa ở nơi đã để kinh Đại Tạng; nếu đề là Thư Văn thì chức vụ tỏ ra tầm thường, không có gì đặc biệt đối với một người đã viết một cuốn sách về thần thánh như Việt Điện U Linh Tập. Có thể nói rằng chính cái ngọn lửa leo lét ở nơi để kinh Đại Tạng kia, dù ở nghĩa đen hay nghĩa bóng, đã gây cảm hứng cho nhà văn Lý Tế Xuyên, cho nên không trong một chuyện nào là tác giả không nhắc đến từ ngữ “huơng hỏa bất tuyệt”. Cái ánh sáng trong tác phẩm là ánh sáng mà bình minh của nho học đang bành trướng không làm cho phai mờ. Giá trị của tác phẩm là ở trong sự thực hiện được cái mâu thuẫn biểu kiến ấy. Những lý luận trên nhằm vào mục đích tìm hiểu chức vụ của Lý Tế Xuyên, để từ đây tìm hiểu thân thế của nhà văn. Qua chức vụ ấy, Lý Tế Xuyên xuất hiện như một nhà tu hành, âm thầm sống ở một nơi bảo tồn kinh Phật, mà nhiệm vụ là giữ sách như một người quản thủ thư viện ngày nay. Trong thời gian ấy, xa sự náo nhiệt của đô thành, trong một nơi có cây già bóng cả, giữa một không khí yên lặng trang nghiêm, Lý Tế Xuyên có đầy đủ thì giờ để đọc sách, viết văn, sưu tầm tài liệu, nhất là suy nghĩ về người xưa. Ông luôn luôn đi về cái thế giới cổ sơ ấy; ông sống với những nhân vật của ông, thấm nhuần cái không khí bao quanh họ, thấu triệt tinh thần họ. Khoa cử của triều đình đã không cám dỗ được nhà văn. Tên tuổi của ông không được ghi trên bảng cấp nhưng những ngày âm thầm tự học cũng như những sáng tác kia đã làm cho tên tuổi của ông lừng lẫy. Ngoài ra, xét theo nội dung tư tưởng của tác phẩm, Lý Tế Xuyên còn tỏ ra là một nhà văn chẳng những thấu hiểu sâu xa Phật giáo mà còn là một nhà nho say mê. Ngay trong bài Tựa, ông đã trình bày phương pháp của ông khi viết sách, cái phương châm mà ông đã theo. Thận trọng, khiêm tốn, biết phân biệt kỹ càng, có óc thẩm mỹ, vừa thích cái tinh thần tích cực của nhà nho vừa ưa cái vẻ huyền bí thiêng liêng của quá khứ, Lý Tế Xuyên bất cứ ở chỗ nào đã biểu lộ được sự chừng mực, sự giản dị, sự sáng sủa và cân đối. Một con người như vậy phải được sự hâm mộ của đương thời và của hậu lai.

III. Nội dung tác phẩm

Năm 1777, Lê Quý Đôn đã đếm được hơn hai mươi chuyện trong Việt Điện U Linh Tập. Ông viết: “Đầu niên hiệu Khai Hựu nhà Trần, Lý Tế Xuyên phụng ngự chỉ soạn quyển Việt Điện U Linh Tập, chép các việc thần dị, đền miếu, lịch đại đế vương 8 truyện, nhân thần 12 truyện, hạo

¹⁹ Kiến Văn Tiểu Lục, q.IV, thiên Chương, tờ 4a.

khí, linh tích”²⁰. Như vậy, ngoài 20 truyện về đế vương và nhân thần còn có những truyện về hạo khí anh linh mà Lê Quý Đôn không nói rõ là bao nhiêu. Phan Huy Chú cho là tác phẩm có 28 truyện. Vào đời Lê, tác phẩm được Nguyễn Văn Chát²¹ bổ tục thêm 3 hay 4 chuyện thần thoại tùy theo các bản chép tay. Đó là những truyện:

1. Sóc Thiên Vương
2. Tam Đảo Thần
3. Nam Tổng Công Chúa ở đền Kiền Hải
4. Trịnh Gia và các em.

Ngoài ra theo Gaspardone, còn có nhiều bản phụ lục có tiểu sử của Tứ Vị Thánh Lang đền Kiền Hải do Lê Tự Chi viết và đề Hồng Đức năm thứ 5 (1513); bản Trùng Bô và 1 bản Dẫn đề ngày 7-7 năm Kỷ Vị và ký là Tam Thanh Quán đạo nhân... Những bản khác (A.2879, A.1919 có chỉ một vị An Lục tên là Kim Miễn Muội và gồm có những lời chú bình, tiếm bình của Cao Huy Diệu khi còn làm Giám Tu²²; một bài tựa của Lê Độn Phủ, tức là Lê Hữu Hỉ²³. Bản A.335 chép lại năm 1774 gọi là bản Tân Đính, Hiệu Bình có bổ sung đến 41 truyện, đồng thời, vẫn theo Gaspardone, những truyện chính như Sĩ Vương, Hai Bà Trưng vì đã chuyển sang Lĩnh Nam Chích Quái nên đã bị bỏ đi, do vậy, ở trạng thái cuối cùng này, hai tác phẩm có nhiều điểm giống nhau²⁴. Các tước hiệu sau khi chết được kể đến năm 1821, năm Minh Mạng thứ 2 (xem chuyện Triệu Xương và phu nhân ở cuối sách).

Như vậy, theo bản A.751 mà chúng tôi đã dịch đây, phần Tục Bô của Nguyễn Văn Hiền (tức Nguyễn Văn Chát theo Gaspardone²⁵), phần Trùng Bô và Phụ Lục của đạo nhân quán Tam Thanh đều không được kể vào phần nội dung Việt Điện U Linh Tập của Lý Tế Xuyên. Phần tiếm bình của Cao Huy Diệu, phần phụ lục sự tích đền thờ thần xã An Sở cũng thế; nội dung của Việt Điện U Linh chỉ gồm 27 chuyện chia ra 3 phần như sau:

A. Lịch Đại Đế Vương (6 chuyện)

1. Sĩ Nhiếp
2. Phùng Hưng
3. Triệu Việt Vương, Lý Nam Đế
4. Thần xã tắc
5. Hai Bà Trưng
6. My Ê

B. Lịch Đại Phụ Thần (11 chuyện)

Lý Hoảng

Lý Ông Trọng

²⁰ Trong Hiến Chương, q.45

²¹ Nguyễn Văn Chát người làng Vũ Di, huyện Bạch Hạc (Vĩnh Yên), tiến sĩ năm 1448, hồi 27 tuổi, Tư Nghiệp Quốc Tử Giám năm 1466, Đô Sát Viện, đi sứ Tàu năm 1480 (Toàn Thư XIII, tờ 29), tác giả Tục Việt Điện U Linh Tập (Đăng Khoa Lục I, 7) (Nhận xét của Gaspardone, trong Bibliographie Annamite).

²² Theo Gaspardone dẫn trong Bibliographie Annamite, Cao Huy Diệu trước là Cao Dương Diệu làng Phú Thị, huyện Gia Lâm, Bắc Ninh, Tiến Sĩ năm 1715, hồi 35 tuổi, Thượng thư bộ Lại năm 1739 (xem Đăng Khoa Lục, III, 44; Bị Khảo, phần Kinh Bắc, Gia Lâm).

²³ Lê Hữu Hỉ, tên hiệu là Độn Phủ, tiến sĩ năm 1700 (xem Đăng Khoa Lục, III, 38b)

²⁴ xem Bibliographie Annamite.

²⁵ Chữ “Hiền” dễ bị lầm với chữ “Chát”.

Lý Thường Kiệt
Tô Lịch
Phạm Cự Lượng
Lê Phụng Hiểu
Mục Thân
Trương Hồng và Trương Hát
Lý Phục Man
Lý Đôn Uy
Cao Lỗ

C. Hạo Khí Anh Linh (10 chuyện)

Hậu Thổ Phu nhân
Thần Đồng Cổ
Thần Long Độ
Thần Khai Nguyên
Thần Phù Đồng
Sơn Tinh Và Thủy Tinh
Thần Đẳng Châu
Thần Bạch Hạc
Thần Hải Thanh
Nam Hải Long Vương Quân

Theo bố cục trên, nội dung của tác phẩm rất rõ rệt. Trước hết, tác giả biểu dương vĩ tích của những bậc đế vương đã thấu triệt nhiệm vụ của mình và đã hy sinh thân thể để mang lại hạnh phúc cho dân Việt. Danh từ dân Việt ở đây được hiểu theo nghĩa rộng rãi bởi vì chữ ... bao hàm tất cả những dân tộc phía Nam Ngũ Lĩnh; Sĩ Vương cũng là một người Việt theo nghĩa này và chính vì thế tác giả đã kể lại chuyện của Sĩ Nhiếp đầu tiên như là một ông vua tinh thần của người Việt Nam. Việc đặt Sĩ Nhiếp lên đầu chuyện chứng tỏ mục đích của Lý Tế Xuyên khi sáng tác không có tính cách chính trị mà chỉ muốn soi văn hóa như một món ăn tinh thần bổ ích. Trong viễn tượng ấy, Sĩ Nhiếp là một bậc đế vương trên cả Bồ Cái Đại Vương, trên cả Triệu Việt Vương và Lý Nam Đế. Nhưng Phùng Hưng cũng đã là một bậc đế vương có một giá trị cao. Nếu Sĩ Nhiếp tượng trưng cho lực lượng văn hóa phương Nam thì Phùng Hưng cũng đã từng là một bậc cha mẹ dân tượng trưng cho tinh thần bất khuất của người Việt. Triệu Việt Vương và Lý Nam Đế cũng thế, mặc dầu chính trị đối lập nhau, vẫn tỏ ra xứng đáng là những vị lãnh đạo thời ly loạn. Người đến thứ tư là thần xã tắc, người mang lại sự no ấm cho nhân dân, người đảm bảo cho đời sống của nhân dân về phương diện vật chất. Sự hiện diện của thần xã tắc chứng tỏ rằng cùng với văn hóa, cùng với chính trị và quân sự, một đời sống ấm no là một điều kiện tất yếu mà các bậc đế vương phải chú ý. Với tinh thần ấy, dù là một nhi nữ như Nhị Trưng cũng có thể liên kết được hào kiệt bốn phương, đánh đuổi quân xâm lăng ra khỏi bờ cõi, mang lại độc lập và hòa bình cho nước nhà. Nhị Trưng đã thất bại về quân sự nhưng Nhị Trưng đã thắng lợi về phương diện nâng cao tinh thần quốc gia; việc Nhị Trưng được Thượng đế sai xuống trần làm mưa chứng tỏ Nhị Trưng vẫn tiếp tục sứ mệnh thiêng liêng của mình đối với dân với nước. Cái chết của My Ê là một cái chết vẻ vang của một liệt nữ. Giữa lúc mất nước nhà tan, giữa lúc phải làm tù binh nhà Lý, My Ê đã cho đoàn người chiến thắng một bài học sâu xa. Nàng chết đi mà bảo vệ được sự trinh liệt, còn hơn vua tôi nhà Lý sống mà bị hời hện giày vò. Cách kể lại câu chuyện của tác giả chứng tỏ rằng lòng trung quân ái quốc của ông không làm sai lạc óc phê phán. Đối với tác giả, chỉ có đạo đức là có một giá trị trên hết mọi giá trị.

Sau 6 chuyện nói về đề vương là 11 chuyện kể lại hoạt động của những lịch đại phụ thần. Tất cả là những bậc anh hùng tuấn kiệt của Việt Nam. Các vị ấy đã có đại công bảo vệ triều đình, bảo vệ

quyền lợi của vua chúa như Lê Phụng Hiểu, nhưng đa số các vị là những người đã hết lòng vì nước vì dân, hoặc lo cho dân chúng được có ruộng cày như Lý Hoàng, hết lòng bảo vệ quyền lợi cho dân như Tô Lịch khi chết đã hiện về nói với quan Đô Hộ Lý Nguyên Hỷ: “Nếu sứ quân có giáo hóa cư dân trong thành cho hết lòng hết sức thì mới song được nhiệm vụ của một quan thú mục, mới xứng với trách nhiệm của bậc tâu lương”; Lý Thường Kiệt đã từng làm rung động triều đình nhà Tống; Lý Ông Trọng đã trở thành một vị anh hùng bảo vệ cho nhà Tống chống Hung Nô. Lý Ông Trọng khi còn thanh niên đã nói một câu bất hủ: “Tráng chí của đời người nên như chim Loan chim Phụng, nhất cử vạn lý, đâu lại để cho người thóa mạ, làm nô lệ cho người?” Trương Hồng Trương Hát là bộ tướng của Triệu Việt Vương, đã vì Triệu Việt Vương mà thà chết không thà cộng tác với Lý Nam Đế; Lý Phục Man là thuộc tướng của Lý Nam Đế, chết đi vẫn tiếp tục ủng hộ Lý Thái Tổ, phù trợ cho dân gian. Việc sắp đặt các vị anh hùng này bên cạnh nhau biểu lộ lập trường của Lý Tế Xuyên. Ông muốn ở trên mọi đảng phái, ở ngoài mọi triều đại; ông chỉ muốn nhắm đến một điểm là sự phú cường của quốc gia, tinh thần mạnh mẽ của dân tộc. Dù tướng của Triệu Việt Vương có đối lập với tướng của Lý Nam Đế về chính trị chăng nữa, sau khi chết đi là họ chỉ nghĩ đến làm thế nào ích lợi cho nhân dân. Mục Thận sau khi thành thần, mỗi lần sóc vọng có kỳ tế lễ là hiện thành một con rắn nằm tròn ở cột đèn, người nào uế tạp thì lập tức bị cắn chết. Chuyện Cao Lỗ cũng rất cảm động. Lòng trung trinh của Cao Lỗ đối với An Dương Vương rất hiếm có.

Sau cùng là những bậc hào khí anh linh. Đây là 10 chuyện thần có nguồn gốc thần thoại như Hậu Thổ phu nhân, thần Đồng Cổ, thần Long Độ, thần Khai Nguyên, thần Phù Đồng, Sơn Tinh và Thủy Tinh, v.v... Các thần đều một lòng sốt sắng cứu khổ phò nguy, thường sẵn sàng hiển linh báo mộng cho vua chúa biết đường lành phải theo, điềm dữ phải tránh; các thần lúc nào cũng tìm cơ hội để tham dự vào việc của triều đình, giúp cho nhà vua tránh được những bước khó khăn, cho dân chúng được ấm no sung sướng.

Nói tóm lại, nội dung của tác phẩm rất rõ ràng; nội dung ấy đã được tóm lược ngay trong bài Tựa của tác giả. Nội dung ấy có một giá trị mà ta phải cân nhắc và bình luận.

IV. Giá trị của tác phẩm

Việt Điện U Linh Tập có một giá trị rõ rệt về nội dung và hình thức.

A. Giá trị nội dung.

1. Giá trị tôn giáo

Trước hết, tác phẩm có một giá trị tôn giáo không thể phủ nhận được. Tin tưởng vào sự bất diệt của linh hồn, tin tưởng vào sự tương quan giữa đời sống bên này và đời sống bên kia, tác giả phô diễn một nếp sống hoàn toàn kiểu mẫu. Theo tác giả thì thần thánh có ai là xa lạ đâu? Đó là những người trần mắt thịt như chúng ta, chỉ khác một điều là các người ấy đã sống một đời sống siêu phàm, trong sự cần lao kham khổ, trong sự phục vụ tích cực, trong nỗ lực chống lại sự quấy nhiễu của vật chất; thần thánh là những người đã sống hết tất cả kích thước của người, tận cùng biên giới nhân loại. Đến trình độ ấy, giá trị của con người tự nhiên được gia tăng; con người có thể tham dự vào đời sống linh thiêng để tiếp tục quảng bá ơn cương thường như trước; đến giai đoạn này, các vị anh hùng xứng đáng được lòng ngưỡng mộ sùng kính của nhân dân. Việc có đền miếu phụng tự trở thành như một điều kiện phải có. Ta không lạ gì khi thấy có nhiều vị thần hiển linh như muốn được hưởng tế tự lâu dài.

Tính cách tôn giáo còn được thể hiện trong tinh thần sùng bái anh hùng liệt nữ. Từ vua chúa đến

nhân dân, mọi người đều kính cẩn sự thần, suy tôn các vị thần, công nhận sự tối linh của thần như một nguyên lý. Thần thánh là kiểu mẫu lý tưởng của nhân dân; họ cần được sự phụ trợ của thần, nhưng hơn hết cả, họ mong muốn được nên giống như thần thánh, có can đảm chống lại dục vọng của họ để đi lên cao hơn.

Ta có thể nói dân tộc Việt Nam trong căn bản là một dân tộc tôn giáo. Quan niệm người hùng rực rỡ trong sử sách chứng tỏ sự thiết tha của người Việt Nam được sống như một siêu nhân, tuần kiệt và uy dũng. Phản hồi được bầu không khí tôn giáo này, tác phẩm của Lý Tế Xuyên có một giá trị rất đặc sắc.

2. Giá trị luân lý

Từ một lòng tin vào một quan niệm luân lý phổ biến, Lý Tế Xuyên trình bày nhiều mẫu người với quan niệm sống rất mãnh liệt. Mỗi người có một cách sống riêng tùy theo hoàn cảnh của họ nhưng lúc nào cũng đặt giá trị của tinh thần lên trên hết. Đầu tiên, Sĩ Nhiếp mở đầu cho quyển truyện là một người khoan hậu, khiêm hư đài kẻ sĩ, hiếu khách và ưu bác về học vấn. Nền chính trị của ông ở Giao Châu rất khôn khéo mềm dẻo; chú trọng về văn hóa và giáo dục, đặt vấn đề trách nhiệm cá nhân lên rất cao, Sĩ Nhiếp không bao giờ xử sự như một người tự bạo tự khí. Nhân cách của ông nổi bật bên cạnh những con người tầm thường đồng thời với ông như Lưu Biểu. Giữ vững được nhân cách của mình, mặc dầu qua những cơn thử thách nghiêng ngả, đó là biểu hiện của một tâm hồn vững vàng, ý chí mạnh mẽ, ưa tự do một cách say mê. Nhị Trưng phần nộ trước những hành động sắp bị xâm phạm. Chưa bao giờ giá trị cá nhân được đề cao như bao giờ. Con người cảm thấy được tôn trọng, được kính nể, được công nhận như một giá trị bất khả xâm. Nhưng được tôn trọng không phải chỉ biết có mình là được tôn trọng; giá trị ấy là một giá trị phổ quát và cá nhân tranh đấu cho giá trị phổ quát ấy tức là tranh đấu cho mình và cho nhân loại. Đến đây, ta thấy sự tương quan chặt chẽ giữa cá nhân và gia đình, giữa cá nhân và xã hội, quốc gia. Từ ngàn xưa, Lý Tế Xuyên đã quan niệm sống là sống với người khác, sống cho người khác, sống vì người khác. Không bao giờ ta thấy nhân vật của ông cô độc; họ luôn luôn hy sinh tận tụy vì hạnh phúc của tha nhân; họ lo cái lo của mọi người, đau khổ cái đau khổ của mọi người, lúc nào cũng vượt khỏi cái phạm vi nhỏ bé của bản thân để sống cho người khác. Đối với Lý Tế Xuyên, không bao giờ người khác là hòa ngục, ngược lại, người khác là một dịp quý báu để cho con người gần người hơn, người khác là một giá trị làm cho giá trị nhân loại được tăng cường. Đẹp biết bao cái vẻ hào hùng của Lý Thường Kiệt, mà cuộc đời là đấu tranh để đề cao lòng tự hào của dân tộc. Cao quý thay cái tinh thần bất khuất của Trương Hồng và Trương Hát mà danh vọng cũng không làm cho ngã nghiêng, mà phú quý cũng không làm cho thay đổi, mà uy vũ cũng không làm cho sợ hãi. Luôn luôn trong Việt Điện U Linh Tập, ta bắt gặp những tâm hồn cao quý ấy, ngay thẳng, vững vàng, trong sạch, mạnh mẽ, nghĩa là tất cả những sắc thái của một nền luân lý cao siêu bắt nguồn từ một nhận định cụ thể về giá trị con người.

3. Giá trị lịch sử

Mặc dầu Maspéro không công nhận cho Việt Điện U Linh Tập có một giá trị lịch sử²⁶ nhưng chính Maspéro đã sử dụng tác phẩm của Lý Tế Xuyên để bổ sung những khuyết điểm của lịch sử Trung Hoa về Việt Nam, có lẽ phải nói như Lê Quý Đôn đã nói trong Kiến Văn Tiểu Lục: Lương sử tài dã, tức là khen Lý Tế Xuyên là một sử gia có thực tài. Ta thử xem phương pháp sáng tác của Lý Tế Xuyên, cách sử dụng tài liệu lịch sử của tác giả, sự góp phần của cuốn sách vào sự hiểu biết xã hội đời Lý Trần.

Phương pháp của tác giả đã được tuyên bố trong bài Tựa. Tác giả bắt đầu bằng một định nghĩa về

²⁶ Xem bài "Le protectorat général d'Annam vers la T'ang" (BEFEO X, tr.539)

thần, sau đây phân biệt ba loại thần và liệt kê những thuộc tính của các vị thần ấy, sau cùng tác giả tuyên bố chép lại sự thực để “phân biệt màu đỏ với màu tím”. Trong các tác phẩm Việt Nam, ít khi ta thấy tác giả trình bày quan điểm của mình một cách minh bạch như Lý Tế Xuyên; ta cũng ít gặp những tác phẩm biết dung hòa tinh thần tôn trọng cổ nhân với tinh thần sáng tác một cách chừng mực vừa phải như Lý Tế Xuyên đã làm. Trong 27 chuyện được coi là của ông, 8 chuyện đã không ghi xuất xứ, và ta có thể chắc rằng 8 chuyện ấy là do sự tìm kiếm riêng của tác giả; 19 chuyện còn lại đã được ghi xuất xứ rõ ràng như sau:

- a) Theo tục truyền: chuyện 20 và 27
- b) Theo Tam Quốc Chí: chuyện 1
- c) Theo Giao Châu Ký của Triệu Xương: chuyện 2, 10, 25.
- d) Giao Châu Ký của Tăng Côn: chuyện 23
- đ) Sử Ký: chuyện 5, 10, 11, 13
- e) Sử Ký của Đỗ Thiện: chuyện 14, 15, 17, 24
- g) Báo Cự Truyện: chuyện 1, 10, 18, 19, 22
- h) Giao Chỉ Ký: chuyện 17 (dẫn trong Sử Ký của Đỗ Thiện)

Để có một ý niệm rõ ràng về cách dùng tài liệu của Lý Tế Xuyên ta thử duyệt qua những tác phẩm lịch sử mà tác giả đã dẫn chứng. Cuốn Tam Quốc Chí đã được dùng để viết chuyện Sĩ Nhiếp; cuốn này được viết vào khoảng thế kỷ thứ III sau Thiên chúa giáng sinh và được ấn hành năm 1002; Lý Tế Xuyên đã gần như trích hẳn đoạn nói về Sĩ Nhiếp²⁷; đoạn nói về sự hiển linh của Sĩ Nhiếp lại được lấy trong Báo Cự Truyện; như vậy, Lý Tế Xuyên cho ta biết rõ ràng rằng chuyện Sĩ Nhiếp của ông là do hai nguồn tài liệu tạo nên; sự thẳng thắn ấy làm cho chúng ta không hoài nghi sự trung thực của ông, bởi vậy, gán cho tác giả là “đạo văn” thì thực là hơi quá đáng²⁸. Chính giáo sư Durand rất khe khắt với Lý Tế Xuyên cũng đã công nhận bản văn của tác giả là bản Ngô Chí được sao lại và biến chế thay đổi đi²⁹; như thế, ta có thể thẳng thắn công nhận rằng Lý Tế Xuyên đã sáng tác trong khuôn khổ của bản Ngô Chí, đã triệt để tôn trọng tài liệu và chỉ thêm bớt khi nào cảm thấy cần thiết; cách sử dụng tài liệu theo lối này nằm trong tập quán chung của các nhà văn xưa; năm 1333, Lê Trắc viết về Sĩ Nhiếp trong An Nam Chí Lược (q.VII tờ 4) năm 1377, một tác giả vô danh cũng viết về Sĩ Nhiếp trong Việt Sử Lược (q.I, 4b-5a) ngay cả đến những tác giả của Khâm Định Việt Sử Thông Giám Cương Mục khi viết về Sĩ Nhiếp (Tiền Biên, II, 29, 30, 31, III, 1, 2, 3) cũng không có những sáng kiến gì khác Lý Tế Xuyên; sự chỉ định xuất xứ ở đầu chuyện (phần này không có trong bản A.47) và những phần sáng tác của Lý Tế Xuyên chứng tỏ sự dè dặt của ông khi viết văn, sự tôn trọng những tài liệu của cổ nhân vốn là một đặc tính cổ điển, cái thiện chí của ông sử dụng lịch sử để ghi lại cho hậu thế một bài học kinh nghiệm.

Sau Tam Quốc Chí, Lý Tế Xuyên còn dùng tài liệu của Báo Cự Truyện. Theo Gaspardone, sách này còn được gọi là Báo Đức Truyện; ngay năm 1777, Lê Quý Đôn cho biết Báo Cự Truyện đã

²⁷ Tam Quốc Chí, Q.III

²⁸ Xem Durand, Dân Việt Nam, số 3, trang 12

²⁹ ... La biographie dite de Che Sie était tout simplement une copie, modifiée et altérée du texte de l'Histoire de Wou (Sđd, tr.11).

thất truyền. Trong Cương Mục sự hiển linh của Sĩ Nhiếp sau khi chết là do tục truyền kể lại chứ không phải Báo Cự Truyện³⁰. Trong Việt Điện U Linh Tập, xuất xứ của truyện Tô Lịch và Lý Nguyên Hi, truyện Phù Đồng là ở trong Báo Cự Truyện; trong Cương Mục xuất xứ của truyện Tô Lịch lấy ở An Nam Kỷ Yếu³¹, như vậy, Báo Cự Truyện đã dẫn trong Việt Điện U Linh Tập cũng như trong Lĩnh Nam Chích Quái, Đạo Giáo Nguyên Lưu, Cổ Châu Pháp Vân Phật Bản Hành Ngữ là một tác phẩm ghi chép những truyền thuyết trong dân gian, những thành tích của các làng, những dã sử mà dân chúng truyền tụng. Việc trích dẫn tên sách trong những chuyện Sĩ Nhiếp, thần Tô Lịch, chuyện Hậu Thổ phu nhân, chuyện thần Đồng Cổ tiết lộ căn bản của Báo Cự Truyện là một cuốn sao lục thần tích. So sánh cách bố cục của những chuyện này trong Việt Điện U Linh Tập và trong Cương Mục, ta nhận thấy cách viết của Lý Tế Xuyên vẫn là triệt để căn cứ trên tài liệu để sắp đặt câu chuyện theo kỹ thuật riêng của ông.

Loại tài liệu thứ ba là cuốn Giao Châu Ký của Triệu Xương và Tăng Cồn.

Theo An Nam Kỷ Yếu, dẫn trong Cương Mục³², tháng 7 mùa thu năm Tân Mùi (791) Triệu Xương sang Giao Châu làm đô hộ, dụ Phùng An mang quân ra hàng, rồi đi du lịch, xem xét các đền đài miếu vũ chép làm sách Phủ Chí, sau 10 năm hoạt động, vì đau chân nên được đổi về Bắc làm tể tửu; Bùi Thái sang thay Triệu Xương nhưng vì chính trị thấp kém nên bị bộ tướng Giao Châu đánh đuổi; Triệu Xương lại sang Giao Châu lần thứ 2, khoảng tháng 12 năm Quý Mùi (803); quân làm phản liền yên ngay. Như thế, Triệu Xương là một ông quan tốt lại thành thạo về chính trị; có thể nói ông là một chuyên viên về các vấn đề Giao Châu; nhưng cuốn Phủ Chí còn gọi là Giao Châu Ký thường truyền là của ông không thấy được nói tới trong Cựu Đường Thư³³, như vậy Giao Châu Ký (hay Giao Châu Chí) chưa chắc là một tác phẩm đã được ấn hành, có lẽ đây chỉ là một vài nhận xét rời rạc mà Triệu Xương đã ghi chú một cách vội vàng khi còn ở Giao Châu. Lý Tế Xuyên đã dẫn chứng Triệu Xương để nói về Phùng Hưng và Phùng An bởi vì không có một người nào hiểu hết chuyện này hơn Triệu Xương; Lý Tế Xuyên đã tỏ ra rất hợp lý khi sử dụng những kinh nghiệm bản thân của một chuyên viên duy nhất về vấn đề chính trị Giao Châu năm 791. Sự dẫn chứng Triệu Xương làm cho sự xác thực của câu truyện được hoàn toàn bảo đảm.

Sau cùng, ta nhắc đến tài liệu lịch sử cuối cùng của Việt Điện U Linh Tập, đó là cuốn Sử Ký và nhất là Sử Ký của Đỗ Thiện. Hiểu được phương pháp của Lý Tế Xuyên đã sắp đặt tài liệu của Đỗ Thiện như thế nào tức là định đoạt được giá trị lịch sử của tác phẩm. Trước hết, theo Maspéro³⁴ khi Lý Tế Xuyên dẫn Sử Ký, hay Sử Ký của Đỗ Thiện tức là ta phải hiểu đó là một cuốn Sử: cuốn sử ký của Đỗ Thiện. Như thế, Đỗ Thiện đã được nhắc đến tất cả 8 lần trong những chuyện Hai Bà Trưng, thần Tô Lịch, Phạm Cự Lượng, Mục Thân, Trương Hồng và Trương Hát, Lý Phục Man, Cao Lỗ, thần Đằng Châu. Riêng chuyện Lý Phục Man đã làm cho Maspéro chú ý. Đầu tiên, chuyện căn cứ vào Sử Ký của Đỗ Thiện kể lại việc tuần phương của Lý Thái Tổ, sự hiển linh của Lý Phục Man trước kia là thuộc tướng của Lý Nam Đế, sau đây là việc lập đền theo lời đề nghị của Ngự sử Đại Phu Lương Văn Nhậm. Đến đây câu chuyện được chuyển từ đời Lý đến đời Nguyên Phong nhà Trần (1251-1258) nhắc đến việc thần hiển linh phù trợ cho vua tôi nhà Trần chống Thát Đát. Theo sử, Maspéro chỉ có biết một Đỗ Thiện, Đỗ Thiện mà vào khoảng tháng 2-1127 trước ngày Lý Nhân Tông băng hà đã đến nhà Sùng Hiền Hầu để báo cho Hầu biết con của Hầu lên ngôi vua. Maspéro nhận thấy năm 1127 cách năm 1257 quá xa, do đó giả định có một Đỗ

³⁰ Tiền Biên, III, 2 (lời bàn của Ngô Sĩ Liên)

³¹ Tiền Biên, IV, 31

³² Tiền Biên, IV, 27, 28

³³ Tiểu sử 161, tờ 5-6

³⁴ Xem Maspéro, Etudes d'Histoire d'Annam 1) La dynastie des Lý Antérieurs (543-601) trong BEFEO, XVI, 1916.

Thiện khác sống vào đầu thế kỉ XIV. Giả định của Maspéro đã bị Gaspardone bắt bẻ năm 1934, trong Bibliographie Annamite. Gaspardone viết: “Phải nhận rằng giai thoại về việc Thát Đát nhập khẩu dẫn ra ở đó cũng như ở truyện tiếp theo sau là ở ngoài truyện Lý Phục Man”. Như thế nghĩa là một đảng không thể có một Đỗ Thiện khác ngoài Đỗ Thiện đời Lý, một đảng phải nhận rằng khi Lý Tế Xuyên dẫn chứng một tác giả ở đầu chuyện là không bắt buộc phải hiểu rằng cả chuyện ấy thuộc về tác giả hay tác phẩm đã dẫn. Mỗi khi Lý Tế Xuyên nhắc đến tên một tác phẩm, bao giờ ông cũng dùng chữ An nghĩa là xét, và như vậy, án không nghĩa là trích, là lấy cả đoạn văn của tác phẩm dẫn chứng làm của mình. Phương pháp của Lý Tế Xuyên là một phương pháp cổ truyền, dẫn một tác giả để tăng thêm uy lực của bằng chứng mà thôi, chẳng khác gì như La Bruyère khi viết cuốn Les Caractères đã phải nhân đề tác phẩm là: “Les Caractères de Théophraste traduits du grec v.v...”³⁵. Nếu không hiểu như thế, làm thế nào ta có thể giải thích được ý định của Lý Tế Xuyên khi ông dẫn 2 hay 3 tác phẩm cùng một lúc ở đầu chuyện, tỉ dụ trong chuyện Tô Lịch, tác giả đã xét Sử, Giao Châu Ký và Báo Cực Truyện. Có lẽ lại phải tạo ra một Đỗ Thiện nữa cũng không biết chừng!

Như vậy, phương pháp sử dụng tài liệu lịch sử của Lý Tế Xuyên rất đúng quy tắc, nhờ đấy giá trị lịch sử của tác phẩm rất cao. Giá trị lịch sử của Việt Điện U Linh Tập không phải chỉ cốt yếu trong tính cách ấy mà thôi. Đọc Lý Tế Xuyên, ta đã hiểu cái tôn giáo của người Việt xưa như thế nào, cái luân lý nào đã điều động tinh thần của người Việt Nam; ta còn thấy trong tác phẩm ấy phong tục của người xưa, những nét tâm lý của một hạng người, những màu sắc của một chế độ. Ta thấy trong truyện Bối Cối Đại Vương và trong truyện Lê Phụng Hiểu sự kính phục của nhân dân đối với những bậc nam tử có sức mạnh hơn người, sự cạnh tranh về ảnh hưởng rõ rệt trong truyện Triệu Việt Vương, Lý Nam Đế, sự bạc tình tàn nhẫn của Nhã Lang trở thành độc địa trước sự ngây thơ tin chồng của Cảo Nương rồi tục gửi rể cũng trong truyện này, nỗi lo âu của một người cha khi chỉ có một con gái mà có những hai chàng trai tài như nhau đến xin cưới (chuyện Sơn Tinh và Thủy Tinh), rồi tục ăn hỏi, sự đau đớn khi người yêu của mình bị rơi vào tay người khác, đó là những sắc thái của một thời đại lịch sử đã rất xa nhưng vẫn còn nhiều điểm tương đồng với xã hội ta bây giờ.

IV. Kỹ thuật của tác giả

1. Kỹ thuật hành văn

Tác giả đã viết văn phẩm của mình bằng chữ Hán, đó là một khuyết điểm, nhưng ta cũng không trách được ông, bởi vì đến năm 1329, chữ nôm mới được hình thành từ năm 1282 có lẽ chưa đủ từ ngữ để diễn đạt những tình tiết của một câu chuyện. Lại nữa, cách viết của Lý Tế Xuyên rất đơn giản, không có những câu dài với những vế đối nhau, không có những điển tích xa xôi phải giải thích; tác giả toàn dùng những từ ngữ hiện nay đã trở thành phổ thông; có nhiều câu chỉ cần phiên âm ra quốc ngữ là đã trở thành một câu văn Việt. Bản dịch của chúng tôi theo sát nguyên văn có thể gọi cho độc giả một ý niệm đúng về cách hành văn của Lý Tế Xuyên.

2. Kỹ thuật mô tả và tự sự

Đáng chú ý hơn hết là kỹ thuật mô tả và tự sự của tác giả. Một phong cảnh đẹp, một ngôi đền ẩn trong đám lá xanh, một dòng sông quanh co hay bóng dáng e ấp của một thiếu nữ, vẻ bề ngoài của một tiên ông, cách đi đứng hùng hổ của một võ tướng, lý Tế Xuyên đều ghi chú trong một vài nét tinh tế.

³⁵ Théophraste là một triết gia Hy Lạp thế kỷ thứ IV trước công nguyên. Phần dịch của La Bruyère là phần phụ thuộc như đề cầu sự che chở của nhà văn xưa.

a) Tả cảnh

Cảnh thường có công dụng làm khung cho câu chuyện được xảy ra một cách tự nhiên. Lý Tế Xuyên có một kỹ thuật tả cảnh rất nhịp nhàng. Đây là cảnh Dâm Đàm (Hồ Tây), nơi đã xảy ra câu chuyện Lê Văn Thịnh hóa cọp định hãm hại Lý Nhân Tông: “Một hôm vua Nhân Tông ngự ra Tây Hồ xem cá; thuyền rồng thung dung, mái chèo khoan nhặt lướt chơi trên hồ rất vui vẻ; hốt nhiên thấy mây mù kéo đến trên mặt hồ mù mịt, đối diện không trông thấy nhau, vắng nghe tiếng cộc chèo vùn vụt lướt mù tiến đến, thấp thoáng có một con hổ lớn đang hé mồm nhe răng như muốn cắn” (Chuyện Mục Thận). Đây là ngôi dã thự của Lý Thường Minh, tọa lạc giữa cảnh trời cao sông rộng: “Lý Thường Minh qua làm Đô Đốc Giao Châu thấy đất đai bằng phẳng nghìn dặm, núi sông bao bọc đến ngã ba sông Bạch Đằng, liên tiếp đến ngã ba sông Bạch Hạc, mới dựng quán Thông Linh, đặt tượng Tam Thanh, mở riêng ở trước một ngôi nhà gọi là tiền mạc” (Chuyện thần Bạch Hạc). Cảnh hoang phế đã được Lý Tế Xuyên mô tả với một niềm ngậm ngùi làm cho người đọc phải bàng khuâng. Đây là ngôi nhà đổ nát của Lý Ông Trọng: “Nhân đó Triệu Xương mới hỏi thăm nhà cũ của Vương hồi xưa, chỉ thấy mù khói ngang trời; sông nước mênh mông, rêu phong đường đá, xanh rui cụm hoang, một mảnh nhàn vân phát phơ trên đám cỏ thôn hoa rụng” (Chuyện Lý Ông Trọng). Cảnh gió bão nổi lên làm cho Cao Biền cũng phải kinh hoàng. “Hốt nhiên gió mưa ào đến làm cho bay cát đổ cây, sập nhà lở đất, lôi cả đồng sắt lên mà nghiền tan như tro bụi” (Chuyện thần Long Độ). Những cảnh tráng lệ của đền đài miếu vũ cũng đã được mô tả một cách sắc bén; đây là thành Đại La do Lý Nguyên Hỷ xây: “Cửa kép tường đôi, bốn hướng vây tròn, nhà cửa san sát” (Chuyện Tô Lịch).

b) Tả người

Giữa những khung cảnh ấy, ta thấy nhiều bóng người linh động với những bộ điệu, những ngôn ngữ riêng. Đây là vẻ tiên cốt của thần Tô Lịch: “Đêm ấy, Nguyên Hỉ đang yên lặng nằm bên cửa sổ, hốt nhiên một trận thanh phong ào ào thổi đến, bụi cuốn cát bay, rèm lay án động, có một người cỡi một con hươu trắng từ trên không chạy xuống, mây râu bạc phơ, áo xiêm sắc sỡ...” (Chuyện Tô Lịch) Y phục của thần bao giờ cũng giàu màu sắc: “Một người tác chừng 60, đội mũ giải trại, bận áo tử hà, thắt lưng, tay cầm đao Thăng Long Yển Nguyệt đến trước mặt vái chào” (Chuyện Lý Hoảng). Những thần kỳ dị được phô diễn một cách hết sức tả chân; đây là thần Cao Lỗ: “Một dị nhân thân dài chín thước, y quan chỉnh túc, ngón mao lẳng tàng, lấy đuôi búi tóc, gài dao làm trâm, lưng giắt gậy đỏ, bạch vua...” (Chuyện Cao Lỗ). Đây là Đồng Cổ, đáng đáp cổ lỗ không kém gì Cao Lỗ: “Một người kì dị, thân dài tám thước, tu mi như kích, y quan nghiêm nhã, mình mặc nhung phục, tay cầm binh khí, cúi đầu...” (Chuyện thần Đồng Cổ). Những lúc nói đến thanh niên, ngòi bút của Lý Tế Xuyên sắc sảo vô cùng. Đây là hình ảnh oai hùng của Phùng Hưng và Phùng Hải: “Vương gia tư hào hữu, sức lực dũng mãnh, đánh được hổ, vật được trâu; người em tên là Hải cũng có sức mạnh kỳ dị, vác được tảng đá nặng mười nghìn cân hay một chiếc thuyền con chở nhìn học mà đi hơn mười dặm” (Chuyện Bó Cái Đại Vương). Đây là Lê Phụng Hiểu: “Vương thân hình cao đại kỳ dị, mây râu dài và rậm, sức mạnh hơn người... Vương lấy tay nhỏ cả khóm trúc mà đánh, không một người nào dám chống cự” (Chuyện Lê Phụng Hiểu). Bên cạnh những chàng trai uy dũng kia, nổi bật xiêm áo của những thiếu nữ sắc đẹp mê hồn. Đây là Hậu Thổ Phu nhân: “Giữa lúc đang bàng hoàng, vua thấy một người con gái ước độ hai mươi tuổi, mặt tựa hoa đào, mây đậm màu dương liễu, mắt sáng như sao, miệng cười như hoa nở; nàng mặc áo trắng, quần lục, lưng mang đai, dịu dàng bước đến” (Chuyện Hậu Thổ Phu nhân). Cách ăn mặc của hai chị em bà Trưng lại khác hẳn mặc dầu vẻ mặt cũng gần tương tự. “Vua mừng liền qua xem, hốt nhiên ngủ mộng thấy hai thiếu nữ mặt hoa mây liễu, áo lục quần hồng, mũ đỏ, thắt lưng cỡi ngựa sắt mà đi qua” (Nhị Trưng Phu nhân). Nhiều khi tác giả không cần mô tả nữa; ông chỉ gọi lên cho ta một hình ảnh bằng cách mô tả phản ứng của những người chung quanh, tỉ dụ trong chuyện Sơn Tinh và Thủy Tinh, Mỹ Nương không cần xuất hiện mà qua sự tha thiết của hai chàng

thanh niên, ta có thể biết được rằng nàng đẹp lắm.

c) Tả tình

Nghệ thuật tả tình của Lý Tế Xuyên có nhiều điểm đặc sắc. tác giả chú trọng đến sự tương quan giữa thể chất và tâm hồn, sự thuần nhất của tình cảm trong thời gian, sự biểu hiện của tình cảm qua cử chỉ và ngôn ngữ. Cảnh tả tình của ông liên hệ chặt chẽ với cách tả người. ta còn thấy Lý Tế Xuyên chú trọng đến việc sắp đặt tình tiết của câu chuyện cho phù hợp với sự phát lộ của tình cảm; tỉ dụ trong chuyện Triệu Việt Vương và Lý Nam Đế, sự cạnh tranh ảnh hưởng giữa hai vương hầu giữa lúc đang kịch liệt tự nhiên đi đến một sự thình hòa. Cảo Nương đang bơi lội trong hạnh phúc không thấy sự giả tạo của mối tình hờ, thêm vào đây vẻ đẹp trai của Nhã Lang, ngôn ngữ dịu dàng của chàng làm cho Cảo Nương càng sung sướng hơn nữa trong duyên mới. Thế rồi cái phải xảy ra đã xảy ra. Cảo Nương ngay khi chết vẫn không nghi ngờ đã tâm của chồng. Sự yên lặng của nàng trước sau khi chết mang rất nhiều ý nghĩa. Lý Tế Xuyên đã chuẩn bị mọi chi tiết để cho tình cảm được phát biểu một cách tuần tự, hồn nhiên, sâu sắc và cảm động. Nghệ thuật tả tình còn già dặn hơn nữa trong chuyện Sơn Tinh và Thủy Tinh. Tác giả cho biết hai chàng là một đôi bạn thân; đó là một điểm quan trọng để cho ta thấy tất cả những ngang trái, những đau khổ trong sự thù hằn mà nhan sắc của một thiếu nữ đã mang đến để chia rẽ hai người bạn. Thêm vào đây sự nhu nhược của nhà vua, sự khéo léo của Lạc hầu, bằng ấy tình tiết để làm cho câu chuyện rắc rối hơn, cho sự căm thù giữa hai người bạn thêm kịch liệt tàn nhẫn. Mỗi lần mùa thu đến, cùng với gió lạnh trở về khơi nhớ nhung, Thủy Tinh lại dâng nước lên như muốn làm cho Sơn Tinh chết đuối trong cơn phẫn nộ của chàng.

3. Kỹ thuật đối thoại

Phần đối thoại là một trong những phần quan trọng trong kỹ thuật sáng tác. Lý Tế Xuyên đã biết sử dụng đối thoại để làm cho nhân vật linh động, suy nghĩ và nói năng hoạt bát. Ta thử theo dõi cuộc nói chuyện giữa Nhã Lang và Cảo Nương mà xem; lời nói của Nhã Lang dịu dàng, êm ái, đầy yêu đương; chàng cố ý hạ thấp giọng xuống để cho lời nói trầm trầm; chàng dùng những câu dài, những từ ngữ rất kêu như “thiên duyên tác hợp, tao ngộ kỳ duyên... chẳng lẽ cứ lưu luyến tình chiều chán riêng tư mà bỏ khuyết việc thần hôn phụng dưỡng... Nhưng mà đường xá xa xôi, đi về cách trở, không dễ một hôm một mai mà trở lại được, sum họp ít mà chia phôi nhiều, anh thật ân hận quá v.v...” Cảo Nương im lặng ngồi nghe; có lẽ nàng cảm động lắm khi nghe lời nói như ru của Nhã Lang; nàng có biết đâu chính những lời ngon ngọt ấy sẽ làm cho nàng phải chết.

Cuộc đàm thoại giữa Lê Ngọa Triều khi còn là Khai Minh Vương với thôn dân Đằng Châu cũng rất tự nhiên và phù hợp với tính tình của nhân vật. Tính độc ác, hung hãn và tự phụ, Lê Ngọa Triều có một giọng nói gắt gỏng, xẵng, ngược lại, người trong thôn hiền lành thì giọng nói dài hơn, lễ phép hơn. “Thấy trên bờ cao có đền thờ mới hỏi người trong thôn rằng:

- Đền ấy thờ thần gì?

Thôn dân thưa:

- Ấy là đền thờ thần Thổ địa của Đằng Châu.

Vua hỏi:

- Có linh không?

Thôn dân thưa:

- Dân trong châu này nương nhờ vị thần ấy, cầu mưa đảo tạnh lập tức thấy linh ứng.

Vua mới lớn tiếng gọi rằng...”

(Chuyện thần Đằng Châu)

Nhưng linh động và hồn nhiên nhất là cuộc đàm thoại giữa Hùng Vương và Lạc Hầu trong chuyện Sơn Tinh và Thủy Tinh. Hùng Vương trong chuyện này là một ông vua nhu nhược, ba phải, không có phán đoán; Lạc Hầu ngược lại là một ông vua thông minh, có mưu kế, nói lời nào là nhà vua “cho là phải” ngay; bởi vậy, tác giả không để cho nhà vua nói nhiều; những câu văn tắt “vua muốn gả, vua sợ, vua bảo, Hùng Vương cả mừng, Hùng Vương cho là phải, Hùng Vương mừng lắm v.v...” giữa những lời nói khôn ngoan của Lạc Hầu làm nổi bật hai cá tính khác hẳn nhau. Tài viết chuyện của Lý Tế Xuyên là ở đây. Ông làm cho độc giả say mê theo dõi câu chuyện trong từng chi tiết nhỏ nhất. Độc giả sung sướng đọc từ chuyện này sang chuyện kia, mỗi chuyện có một kỹ thuật riêng, càng đọc càng thấy thích thú.

V. Kết luận

Nói tóm lại, Lý Tế Xuyên là một bản chất phong phú, đặc sắc. Đó là một con người hiếu kỳ lúc nào cũng hoạt động, cái gì cũng mới đối với ông. Lý Tế Xuyên đã nhìn tất cả, ngạc nhiên với tất cả và đã nói được hết cả. Hình như quá khứ chỉ được gây dựng cho một mình ông, hình như đó là cái nhìn đầu tiên của người Việt trên thế giới hình thức đầy sắc màu và vận động. Lý Tế Xuyên có một năng khiếu tưởng tượng rất mãnh liệt và những giác quan luôn luôn tỉnh táo. Những gì ông đã đọc được khi làm Thủ Đại Tạng Kinh Thư Hỏa Chính Chương, ông trông thấy và làm cho người khác trông thấy. Ông là người có mắt, tất cả những gì đã qua mắt ông đều để lại một hình ảnh xác định không bao giờ phai. Chính nhờ ở sự tưởng tượng tự nhiên mãnh liệt mà Lý Tế Xuyên có một lối kể chuyện duyên dáng với một kỹ thuật sắc sảo không bao giờ tầm thường. Lý Tế Xuyên còn có sự thiện cảm làm cho ông cảm thấy như khi ông trông thấy, những hình ảnh chong chóng trong kỷ niệm sống dậy cùng với những âm thanh làm rộn rã tâm hồn ông. Bao nhiêu thế kỷ đã qua, từ Sĩ Nhiếp đến Trần Thái Tông, từ Trưng Vương đến Mỹ Ê, ông vẫn tìm thấy những tình cảm phức tạp của một ngày loạn ly, sự hoạn hỉ khi có tin đại tiếp, sự lo âu khi ngoại địch nhập khẩu, rồi sự tiếc thương, lòng hối hận tất cả những gì người ta biết mà người ta phải bỏ, người ta không biết mà phải đi tới, tất cả có thể thấy lại và pha trộn với những sự xao động tinh thần cùng những ấn tượng sinh lý của tai và của mắt. Suốt trong tác phẩm của Lý Tế Xuyên, không đâu có những tình cảm suy nhược, mơ hồ, buồn bã băng khuâng; một niềm bao quát tất cả là sự hãnh diện quốc gia, một sự lạc quan, một tinh thần lạnh mạnh, một tâm hồn trong sạch mà một văn tài như Lý Tế Xuyên dễ dàng cảm thấy và mô tả được.

Đọc xong Việt Điện U Linh Tập, ta xôn xao vì bóng dáng hùng vĩ của những vị anh hùng liệt nữ ngày hôm qua, ngày hôm nay còn đủ uy lực để làm phấn khởi cả một đoàn người hăm hở vì lý tưởng quốc gia đang rực rỡ trong đầu óc. Ta nhận thấy phải làm một cái gì như người xưa; dòng máu anh hùng bùng bùng sôi trong huyết quản. Ta không thể không thấy lòng mình dũng liệt hơn, hăng hái hơn trên đường phụng sự quốc gia dân tộc, thông dự vào một đời sống cụ thể để thực hiện cái bản chất đầy tiềm lực của con người.

Huế, ngày 24-11-1959

LÊ HỮU MỤC

LỊCH ĐẠI ĐẾ VƯƠNG

GIA ỨNG THIỆN CẢM LINH VŨ ĐẠI VƯƠNG

(Chuyện Sĩ Nhiếp)

Xét Tam Quốc Chí thì Vương họ Sĩ tên Nhiếp, người làng Quảng Tín ³⁶, quận Thương Ngô ; tiên tổ người làng Vân Dương nước Lỗ, chạy loạn sang ở đây, sáu đời thì đến Vương.

Thân phụ của Vương tên là Tứ, thời vua Hoàn Đế nhà Hán, làm Thái thú ³⁷ quận Nhật Nam. Thiếu thời, Vương du học Kinh Sư (Kinh Sư có tên là Hán Kinh, tức nay là thành Long Biên) ³⁸ chuyên khảo Tả Thị Xuân Thu ³⁹, được cử là Hiếu Liêm ⁴⁰, được bổ Thượng Thư Lang, vì lỗi về công sự, bị miễn quan.

Sau khi mất thân phụ, ông được cử là Mậu tài, được bổ Vu Dương Lệnh, thời vua Hiến Đế ⁴¹ nhà Hán, đổi làm Thái Thú Giao Châu ta ⁴², thời Trương Tân đang làm Thứ sử.

Thời Hán mạt , tam hùng chia nước Tàu thành thế chân vạc, Vương được cai trị hai thành Luy Lâu và Quảng Tín. Sau khi Tân bị tướng giặc là Khu Cảnh sát hại, Lưu Biểu ở Kinh Châu ⁴³ khiến quan lệnh Linh Lăng là Lại Cung quyền nhiếp Thứ sử Giao Châu ta.

Vua Hiến Đế nghe tin mới ban cho Vương một bức ti thư rằng: “Giao Châu ở về tuyệt thực, nhả hóa thăm xa, sơn hà từ sao Dực sao Chấn, thiên thư đã định phân, sơn xuyên nhiều thắng cảnh, Nam Bắc cách trở xa xôi, on trên không được tuyên dương, nghĩa dưới nhiều bề ủng tắc, ngu xuẩn

³⁶ Quảng Tín là một trong mười huyện của quận Thương Ngô, và Thương Ngô trong thời Sĩ Nhiếp là một trong số 9 quận của Giao Chỉ. Trong số 9 quận ấy, có 6 quận thuộc vào địa phận của Trung Hoa (Nam Hải, Thương Ngô, Uất Lâm, Hợp Phố, Châu Nhai, Đạm Nhĩ) và 3 quận chính thức của Giao Chỉ (Giao Chỉ tức Bắc Việt, Cửu Chân tức Thanh Hóa, Nhật Nam tức Quảng Bình Quảng Trị). Có lẽ thấy Sĩ Nhiếp ở quận Thương Ngô thuộc vào Giao Chỉ mà có người đã gọi ông là “nhân vật An Nam”.

³⁷ Thái Thú điều khiển một quận, chia quyền với một Thứ Sử. Đời Đường, Thứ Sử là Thái Thú.

³⁸ Kinh Sư đây không phải là thành Long Biên như đã ghi chú trong bản chép tay A.751. Lời chú sai lầm ấy không biết của ai, nhưng chắc chắn không phải của Lý Tế Xuyên vì bản A.47 mà Maurice Durand đã dịch ra Pháp văn và đã đăng trong báo Le Peuple Vietnamien, trang 14, không thấy có lời chú ấy. Kinh Sư đây là Hán Kinh, tức Lạc Dương.

³⁹ Sĩ Nhiếp nguyên quán ở nước Lỗ, cùng quê với Khổng Tử. Ông chuyên môn nghiên cứu Kinh Xuân Thu, bản của Tả Khâu Minh là một bản đúng nhất trong ba bản chép Kinh Xuân Thu.

⁴⁰ Hiếu Liêm: theo lệnh của Hán Vũ Đế (năm 134 trước Thiên Chúa, mùa đông, tháng 11), mỗi quận được cử một hiếu liêm, nghĩa là một người được tiếng là đã chu toàn bổn phận của một người con thảo trong gia đình, được tiếng là một người trong sạch, làm việc quan sẽ không ăn hối lộ. Mậu tài tức là tú tài, vì kiêng tên vua Hán Quang Vũ (25-58 sau Thiên Chúa) tên là Tú nên phải đổi tú ra mậu. Tú tài là người được châu cử ra, chức lớn hơn Hiếu liêm.

⁴¹ Hán Hiến Đế (190-221 sau Thiên Chúa)

⁴² Thái Thú Giao Châu, hiểu theo Ngô Chí là Thái Thú Giao Chỉ, nghĩa là chỉ điều khiển một quân Giao Chỉ trong số 7 quận khác. Vì Giao Chỉ vừa là tên quận vừa là tên châu nên khó phân biệt. Trương Tân được gửi sang làm Thứ Sử Giao Châu năm 201, khi ấy Giao Chỉ gồm 7 quận đã đổi tên là Giao Châu. Quận Giao Chỉ của Sĩ Nhiếp như thế thuộc quyền kiểm soát của Trương Tân. Sau khi Trương Tân bị Khu Cảnh ám sát, Sĩ Nhiếp được kiêm nhiệm chức Thứ Sử Giao Châu, nghĩa là vừa cai trị 7 quận kia, vừa trực tiếp điều khiển quận Giao Chỉ.

⁴³ Kinh Châu: khoảng Hồ Nam, Hồ Bắc, và lân cận.

thay tướng giặc⁴⁴ dám lộng binh uy hi vọng mưu đồ chuyện kiêu hãnh, gia dĩ nghịch tặc Lưu Biểu dám khiến Lại Cung dòm dò đất Nam, thật là một người tự bạo tự khí, chỉ muốn lạm dụng chức vụ để một mình ra oai, tội trạng như thế giấy chẳng chép xiết. Nay đặc ủy cho Khanh làm chức Tuy Nam Trung Lang Tướng⁴⁵, đồng đốc binh mã bảy quận, lĩnh chức Thái Thú Giao Châu, nhất thiết được tiện nghi hành sự, vụ được thanh bình, đuổi trộm cướp, tụ dân lành, chỉnh đốn biên trấn cho thanh lặng, ban bố ơn khương thường cho rộng rãi, sự vụ trong ngoài, nhất thiết ủy cho Khanh; Khanh nên hết bổn phận mình, chớ bỏ lệnh Trẫm”.

Vương mới sai Trương Mân⁴⁶ phụng công đến Hán kinh. Bấy giờ đương lúc binh cách, thiên hạ tang loạn, đạo đồ du viễn, vắng phần gian lao, thế mà Vương không phê bỏ chức công, kính giữ đạo tôi. Vua Hán lại hạ chiếu gia tướng. Lời chiếu rằng:

“Giao Châu là đất văn hiến, núi sông vùn đức, trân bảo rất nhiều, văn vật khả quan, nhân tài kiệt xuất, mấy năm nhân họa chiến tranh, mục thú ít người xứng chức, nên chỉ phương xa không thăm nhuần được nhã hóa, nay đặc ủy cho Khanh được trọng nhậm, Khanh nên theo phong tục của học Triệu, họ Đỗ, lấy nhân ân mà mục dân, đừng phụ cái tài lương đồng. Nay lại cho Khanh làm An Viễn Tướng Quân, phong Long Độ Đình Hầu”.

Sau này Thái thú Thương Ngô tên là Ngô Cự cùng với Lại Cung có hiềm khích. Cự cử binh đến đánh đuổi. Cung bại, chạy về Linh Lăng. Lúc bấy giờ Ngô Tôn Quyền sai Bộ Chấn làm Thứ sử Giao Châu ta. Chấn đến, Vương đốc suất anh em phụng thừa Tiết Độ. Vua Ngô phong cho Vương chức Tả tướng quân. Ba con đương làm Trung Lang tướng, Vương khiến vào làm con tin ở nước Ngô, lại dụ dỗ kẻ thổ hào Ích Châu là Ung Khải đem dân trong quận phụ thuộc nhà Ngô; Ngô càng khen Vương, thăng Vệ Tướng quân, phong Long Biên Hầu, Đệ Nhất Thiên Tướng Quân. Vương sai sứ đến nước Ngô đem cống các thứ tạp hương, vải tể cát, ngọc châu, đồi mồi, lưu ly, lông phi thúy, sừng tê giác, ngà voi, hoa quý, cò lạp, chuối, dừa, nhãn, năm nào cũng sang cống, mỗi lần đi cống thì chở ngựa vài trăm thớt. Ngô Vương muốn đáp lại lòng chân thành mới phong cho ba người em: Nhất làm Thái thú Hiệp Phố (nay là huyện Từ Liêm); Vỹ làm Thái thú quận Cửu Chân (nay là Thanh Hóa); Vũ lãnh Thái thú Nam Hải (nay là Quảng Châu).

Vương thể khí khoan hậu, khiêm hư đãi kẻ sĩ, bởi vậy, các nhà Nho đời Hán, tị loạn, chạy sang với Vương rất nhiều; người trong châu đều gọi là Vương. Lúc ấy Trần Quốc Huy⁴⁷ đưa thư cho Thượng thư Lệnh Tuân Úc, đại khái nói rằng: “Sĩ Phu Quân ở Giao Châu, học vấn ưu bác, lại thạo về chính trị, xử trong lúc đại loạn mà bảo toàn được một phương, hơn hai mươi năm cương trường vô sự, dân không mất mùa, những người kỳ lữ đều nhờ được ân huệ, tuy Đậu Dung⁴⁸ giữ Hà Tây cũng không hơn được; các em Vương đều hùng cứ mỗi người mỗi châu, ở ngoài vạn dặm, một châu yên lành, uy tôn của Vương không ai hơn được, mỗi khi ra vào, chuông khánh đều đánh, đủ cả uy nghi, kèn sáo, trống phách, xe ngựa đầy đường, người Hồ đi bên xe đốt hương; thường có hàng chục thê thiếp ngồi trong xe biên tri, theo sau là đoàn kỳ binh của đệ tử; đương thời quý trọng, uy chấn vạn lý, Triệu Đà cũng chẳng hơn được vậy”.

⁴⁴ Tướng giặc: chỉ Lưu Biểu, dám vượt quyền vua Hán mà cử Lại Cung sang làm Thứ Sử Giao Châu. Chính vì thế mà Hán Hiến Đế phải vội vàng sắc phong cho Sĩ Nhiếp làm Thứ Sử.

⁴⁵ Tuy Nam Trung Lang Tướng: một sĩ quan cao cấp mang lại hòa bình cho phương Nam.

⁴⁶ Trương Mân theo bản của tôi, nhưng theo bản

⁴⁷ Trần Quốc Huy lúc ấy đang du lịch ở Giao Chỉ. Thời đó là cuối đời Hán. Tuân Úc có chỗ gọi là Tuân Quắc.

⁴⁸ Đậu Dung: một điển hình về trung thần đời Hán, giữ Hà Tây từ năm 23, mất năm 62

Vương mất, thọ chín mươi tuổi, ở châu 48 năm. Xét truyện Báo Cự chép rằng Vương khéo sự nhiếp dưỡng⁴⁹, chết đã chôn dưới đất rồi, đến cuối đời Tấn⁵⁰ là hơn một trăm sáu mươi năm, nước Lâm Ấp (Chiêm Thành)⁵¹ vào đánh cướp, đào mộ Vương lên thì thấy thi thể y nguyên, diện mạo như khi sống, chúng cả sợ liền chôn lấp lại. Thổ nhân truyền lấy làm thần, lập miếu phụng tự, hiệu là Sĩ Vương Tiên.

Giữa niên hiệu Hàm Thông nhà Đường, Cao Biền phá Nam Chiếu, đi đến cội ấy thì gặp một dị nhân diện mạo hòa nhã, bận nghề thường vũ y, đón đường cùng đi đến; Cao Biền mời vào trong màn nói chuyện thì nói toàn chuyện thời sự đời Tam Quốc. Sau khi từ biệt, Cao Biền đưa ra đến cửa hốt nhiên không thấy đâu. Cao Biền lấy làm lạ, hỏi người trong thôn. Thôn nhân chỉ mộ Sĩ Vương mà thưa. Biền than tiếc không kịp biết, rồi ngâm rằng:

*Sau thưở Hoàng Sơ Ngụy
Cách đây năm trăm niên
Đường, Hàm Thông thứ tám,
Nay gặp Sĩ Vương tiên.*⁵²

Thôn dân mỗi khi có việc gì, cầu đảo đều có linh ứng đến nay vẫn là phúc thần.

Hoàng Triều niên hiệu Trùng Hưng năm đầu, sắc phong Gia Ứng Đại Vương. Năm thứ tư, gia thêm hai chữ Thiện Cảm. Năm Hưng Long thứ hai mươi một, gia phong hai chữ Linh Vũ; nhờ công âm phù mặc tướng của thần, thôn dân hưởng được nhiều hạnh phúc vậy.

Tiểu bình

Nước ta xưa có nước Việt Thường, nói thì uốn lưỡi, thân hình vẽ rồng, phong tục phác lậu, đại khái như thổ dân các châu động ngày nay.

Từ khi Triệu Đà cai trị bảy quận, đem Thi, Thư giáo huấn quốc tục, Nhân Diên làm Thái thú Cửu Chân lại đem lễ nghĩa dạy dỗ quốc dân, bởi vậy, nước ta mới dần dần hiểu biết văn tự có ích cho người, lễ nghĩa quan hệ đến phong tục, cái đà văn minh cũng do đấy dần dần tiến triển. Kịp đến lúc Sĩ Phủ Quân đem sóng dư của sông Thù sông Tứ tràn dân qua Nam Hải, bàn việc trở đầu

⁴⁹ Nhiếp dưỡng là một phương pháp của Lão giáo để nhiếp sinh và dưỡng sinh nghĩa là để bảo tồn và nuôi nấng sự sống. Giới về nhiếp dưỡng nghĩa là biết cách để giữ cho thân thể không bị rửa ra sau khi chết.

⁵⁰ Đời Tấn kể từ 65 đến 419 sau Thiên Chúa.

⁵¹ Lâm Ấp, tên cũ của Chiêm Thành, thời ấy là Thuận hóa bây giờ. Tên Chiêm Thành xuất hiện từ đời Ngũ Đại, thế kỷ thứ 10.

⁵² Bài thơ của Cao Biền đã được Trần Hàm Tấn diễn quốc ngữ như sau:

Từ thưở Hoàng sơ nước Ngụy xưa.
Năm trăm năm đúng đến nay vừa
Hàm Thông thứ tám nhà Đường phỏng?
Gặp Sĩ Vương Tiên may mắn chưa.

Nordemann trong cuốn Chrestomathie Annamite cũng đã phiên dịch bài ấy ra quốc ngữ nhưng không được hay lắm (theo Durand, trong Le Peuple Vietnamien, số 3)

trong hội can qua, gảy đàn ca ở làng hầu hên, người nghe điếc tai vì tiếng chuông, thanh giáo phổ cập đến đâu là đầy hấp thụ được hoa phong. Sau này, triều Lý, triều Trần, triều Lê thay đổi nhau dựng trường học, đặt khoa thi, văn trị bột phát trên dưới vài nghìn năm trăm năm, nhân tài bồi xuất, bèn xưng là nước văn hiến, hót tỉnh lòng người, huy đẳng thượng quốc. Sử gọi văn phong Lĩnh Nam, bắt đầu từ Sĩ Vương thì công ấy há chẳng tốt đẹp lắm ru?

Đang lúc ấy, tam quốc chia thành thế chân vạc, trung nguyên như nồi canh sôi, duy nước ta một phương được nhờ yên ổn, những kẻ danh hiền, đặt nhân nghe tiếng mà đến, làm thành một nơi văn vật đô hội lừng lẫy. Vương, phương Bắc thờ nhà Đại Hán, phương Đông đẹp lòng Cường Ngô, anh em đều làm chủ các quận, vinh diệu một thời, hàn mặc lừng lẫy. Vương hiệu là do cửa miệng của người trong châu xưng hô, chứ Vương không hề ngang nhiên dám tự tôn đại, như Nam Hải Uy Đà cỡi xe hoàng ốc, cầm cờ tả đạo. Sách rằng: “Sợ mệnh trời, giữ được nước” Vương thực là đúng, còn như chuông trống, xe cộ, nghi vệ ra vào ấy chẳng có gì là lạ. Bôn mươi tám năm ở quận, hưởng thọ hơn chín mươi năm, sống có vinh danh, chết được hiển hiện, oanh oanh liệt liệt một trường giữ tròn chung thủy, ít thấy ai được như vậy.

Tập U Linh có chép vài việc, người đời sau hiểu ký thêm vào, tương truyền rằng: Vương sinh tiền dạy học trò đến vài nghìn người, sau khi mất, có di chúc chôn sấp chứ đừng chôn ngửa thì tiếng giảng sách mới không có, nhưng sau học trò không nỡ làm như thế, cứ chiếu lệ thường mà khăn liệm. Mỗi khi đêm lặng trăng sáng thường nghe tiếng Vương giảng sách ở dưới mồ như lúc bình sinh dạy học. Người Tàu thấy Vương linh dị, sợ hãi mới đào mộ Vương lên chôn sấp lại, từ đấy không nghe tiếng giảng sách nữa. Thuyết ấy quá ư quái đản, không chắc đã đúng.

Nay miếu tại sông Thanh Tương, huyện Siêu Loại, mấy triều đều có phong tặng, còn mộ ở làng Tam Á huyện Gia Định, gò đóng bao bọc, cây cỏ um tùm, dân chúng ở quanh vùng có việc đến cầu đảo đều có linh ứng. Ngoài đường thiên lý có đình thờ vọng, giữa treo bức biển đề bốn chữ “Nam Giao Học Tổ”, đúc ngựa đồng để thờ, người đi đường đều phải xuống ngựa cúi đầu. Bạch Phương Am tiên sinh, có đặt cho làng đó một câu đối thờ ở đình rằng:

*Việt điện văn tông sau Thù, Tì.
Nam giao học tổ trước Lạc, Mân.*

Cũng là tuyên dương công nghiệp Vương đã đem văn hóa dạy cho dân vậy.

Xét người đời xưa hay cứ tên chứ không cứ họ, nay hai huyện Siêu Loại và Gia Định ở gần đều cứ chữ Sĩ, rồi tên cũng cứ luôn, thành ra mất cả họ tên, như thế thực là quê lậu, cũng như người huyện Đông An cứ tên Chủ Đồng Tử, lại lấy chữ Tử là húy mà cứ thì cũng giống như đây.

Phụ lục

Phủ Thuận An, huyện Gia Định, xã Tam Á, đồng xã quan viên, chức sắc, kỳ lão, văn thuộc:

Thường nghe nấu đồng đúc ngựa là muốn để cho được bền lâu, chọn đá khắc bia là muốn khiến cho khỏi mục nát, bởi vậy đời xưa có đặt đồng đá, có bia rùa đá, chứ không phải đời nay mới có, cũng để tỏ ra sự tôn kính vậy. Huống nay đúc ngựa chạm bia thì không phải là để cho vui lòng đẹp mắt mà thôi. Ôi! văn của sẵn có ở núi Trang sơn, tìm thợ khéo để đúc, khiêng tảng đá chưa đến ở núi Nam sơn, tìm thợ chạm để trở, có phải là hư phí đâu! Chính vì chỗ phụng thờ mà có. Nhân đúc ngựa mà có bia, bia không khắc đá thì không thể được lâu dài, ngựa không đúc bằng đồng thì không lấy gì bền chắc, nếu không ngựa không bia, lấy gì tôn nghiêm chỗ đền miếu, người trông vào kính sợ, xa gần nô nức, tỏ tấm lòng thành phụng sự, và hiển dương công đức của

Thần linh?

Kính nghĩ: Tôn vương là vị Thượng đẳng thần linh, Tông chủ Nam văn, Tiên tổ xuất từ làng Văn Dương nước Đông Lỗ là một nước lớn, nhân tránh Mãng triều, qua ở làng Quảng Tín, quận Thượng Ngô ta, dân dانا, sáu đời, mới đến Tôn Vương, đang lúc vua Hoàng Đế trị ngôi ở Trung Hoa, thân phụ Vương làm quan Thái thú Nhật Nam, khai công ở trước, dân thịnh về sau. Vương hun đúc khí tốt, nổi chí tiền nhân, du học Hán kinh và Dĩnh Châu, được nhờ thầy nhờ bạn lúc tuổi trẻ, chuyên học sách Xuân Thu Tả thị, giải chú thành một nhà, nghĩa sách Thượng thư thêm rõ, câu nghi trong giản tịch đều được tất cứu, tập theo cái thói phong lưu của nước Lỗ, như thế cũng đáng gọi là một nhà học vấn ưu bác. Thế rồi đậu khoa Hiếu Liêm, được bổ Thượng thư Lang, đậu khoa Mậu tài được thăng Chánh Dương Lệnh (thực ra là Vũ Dương Lệnh), sự nghiệp khoa cử cũng đáng nên kể, thế cũng thạo về chính trị. Kịp đến cuối đời vua Linh Đế dời sang chức Thái thú Giao Châu. Nhậm chức Thái thú rồi, rộng rãi biết thương dân, khiêm nhường đãi kẻ sĩ, giữ toàn bờ cõi, chính lệnh mỗi ngày một mới, người làm ruộng, kẻ đi buôn được yên ổn làm ăn, xóm làng cửa ngoài không đóng, trộm cắp đều không, người tha hương lỡ làng đều được thỏa nguyện. Người trong nước thân mến đều gọi bằng Vương; nhà nho học lánh nạn nhờ Vương đãi đằng, tuy Đậu Dung giữ Hà Tây cũng không hơn Vương được. Anh em đều là Thái thú châu quận, con cháu lãnh chức Trung Lang tướng, Vương ra vào có chuông trống, đờn ca, uy lừng muôn dặm, danh trọng đương thời, trăm mọi kính phục, tuy vua Võ Đế sáng lập Đế cơ, cũng không hơn vậy.

Năm Đinh Hợi, vua Hán Đế nhân sự thất bại của Trương Tân mới cho Vương bức tì thư, giao ủy đồng đốc binh mã bảy quận.

Năm Canh Dần, vua Ngô Tôn Quyền sai Bộ Chấn làm Tiết Độ Sứ, Vương lại dựa thế nhà Đông Ngô. Năm nay Tào Tháo phong Long độ hầu, sang năm Tôn Quyền phong Long biên hầu. Vương chẳng lấy đời mỗi mình châu làm quý, long nhân, tiên gia làm ngon, chỉ lo bờ cõi vững vàng, nhân dân yên ổn, đang lúc tam quốc chí chiến tranh mà thành quách nhân dân toàn Việt được hưởng nan ninh, nếu người không trí thì không thể được.

Vương khi nào việc quan nhàn hạ, thường dạo chơi sơn thủy làm vui, hoặc xem xét đồ thư, thăm dò ý tứ của thánh hiền, phát minh phần tiên; dạy dỗ cho người: mỗi khi Vương giảng sách, những khách tân thân kéo đến quanh Vương mà nghe; lấy lễ nghĩa mà đào tạo lòng người, lấy thi thư mà khai hóa quốc tục, khi ấy Long Biên mới nghe có tiếng đàn, tiếng học áo mào chẳng khác gì Lỗ Trần Luy Lâu hóa thành Thủ Tứ, nhiều kẻ sĩ bơi lội ở trong. Nước An Nam được xưng là Văn hiến chi bang, cả đến đạo lý cương thường cũng đều tự Vương sáng thủy, công ơn ấy không những chỉ nhất thời, có lẽ lưu truyền đến hậu thế, thật là vẻ vang thay! Xem bức thư của Viên Huy đưa cho Tuân Úc thì biết người Hán cũng còn kính nể, há chi người Hồ đi bên xe đốt trầm mà thôi đâu.

Đọc bài chế vua Tống Thái Tông phong Đại Hành, thời Bốc sử cũng lưu tiếng thơm, không chỉ Nam sử chép để sự nghiệp công đức mà thôi vậy.

Sau khi Vương mất, anh linh không tán, Lâm Ấp sợ mà phải lui binh, thịnh đức chưa đền, Giao Châu cảm mà lo lập miếu. Long Biên nhân đây cũng dựng đền phụng sự; Trần triều nhân đây mà truy phong tự điển, hương hỏa đời đời, tất cả anh tài hiền phụ đều phải vòng tay cúi đầu trước anh danh vĩ liệt, suốt nghìn xưa mà càng tôn.

Ngày nay Quốc triều, Hoàng đồ bền vững, văn trị tiền phát, văn tinh chói lợi, xuân khắp non sông, bờ cõi vững như âu vàng, xã tắc yên như bàn đá, truy cái công khai vật thành vậ thì phải nhớ đến gốc đến nguồn, biên đầu chung bày, heo xôi tinh khiết, báo đáp ơn trên, tỏ lòng kẻ dưới; nếu không có kẻ tiên giác, lấy ai khai hóa hậu nhân? chín lớp cung tường, thấy điều lẽ thì biết việc

chính, nghe đến nhạc thì biết đến đức, nghìn thu danh giáo, kính người hiền mà thân kẻ thân, vui đều vui mà lợi đều lợi.

Nay đền thờ tại Gia Định ở làng Tam Á, tại Siêu Loại ở làng Lũng Triền, chỗ nào có đền thờ thì dân làm chủ hộ, quan đặt Giám thủ, đến nay cũng đã lâu năm.

Bây giờ dân chúng xã Tam Á trộm nghĩ: Miếu vũ xây cất ngày xưa, trang nghiêm, hùng vĩ, duy chỉ ngựa gỗ lâu năm sứt mòn nhiều chỗ, kém về uy nghi, luôn tiện chúng tôi sơn thếp lại Loan giá, nghĩ rằng gỗ có ngày hư, chứ đồng thời bền bỉ, mới hội đồng dư nghị, lo việc khởi công, tìm mua đồng nguyên, đúc thành ngựa mới, một con màu hồng, một con màu trắng, thợ đúc công thoan, để nghìn vạn đại, miếu điện thêm phần long trọng, xuân thu cúng tế uy nghiêm, dân được nhờ ơn của thần, nước được vững bền thịnh trị, âm phù mặc tướng cho dân, linh thanh ngày thêm lừng lẫy. Nhân khắc vào đá, lưu truyền đời sau:

Khắc thời Hoàng triều niên hiệu Vĩnh Thịnh năm thứ hai (1706), sau rằm tháng Mạnh Thu năm Giáp Tý, ngày tốt.

Tân Vy Khoa (1691). Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân, Kinh Bắc Đăng Xứ, Hiến Sát Sứ Ty, Hiến Sát Sứ quận Hải Nam, làng Chí Kiệt, Nguyễn Hậu phụng soạn.

(Phủ Thuận An, huyện Gia Định, xã Tam Á có đền thờ Sĩ Vương).

Vương ban đầu làm Thái thú nước Việt ta, đóng đô ở thành Long Biên, sau này lăng cũng xây ở đây, đền thờ cũng dựng ở đây. Ta nhậm chức Án Sát bản quận, trên đường ngang qua đền, nhân vào đền làm lễ bái yết, vừa gặp đang khi làng ấy khởi công tu bổ đền, các bậc quan viên, phụ lão đến trước ta, thỉnh ta soạn bài văn bia, ta bằng lòng. Văn rằng:

“Sĩ Vương dòng dõi làng Vân Dương nước Lỗ, vừa là ông Tổ văn hiến nước Việt ta. Phổ hệ trước sau, lý lịch gốc ngọn, học vấn sâu rộng, cùng với công to giáo hóa, chính trị rõ rệt, trí lược phục kẻ xa, thỏa người gần, sách sử đã chép rõ, không cần phải kể lại ở bia làm gì, mà bia cũng không thể hình dung hết được.

Các ông làng đều bảo: Hoàng triều niên hiệu Vĩnh trị năm đầu, có ban Lệnh chỉ cho làng ấy làm dân Tao lệ, thì đã có ông Kỷ hợi khoa đệ nhất giáp Tiến sĩ đệ tam danh Quang Tiến Thận Lộc đại phu Lại Bộ Hữu Thị Lang, Kinh Thuận Gia Tướng Công Nguyễn Phủ đã soạn rồi. Đến năm Vĩnh Thịnh thứ hai, làng ấy đúc hai con ngựa bằng đồng, một con màu hồng một con màu trắng, cũng đã có bia, văn bia do quan Kinh bắc xứ Hiến Sát sứ Chí Lĩnh Kiệt Trì Tôn Tướng Công soạn. Ngựa đồng ấy bị giặc cướp toan muốn khiêng đi, may nhờ uy linh của Vương, lập tức râu hời được từ đó ngựa đồng đem đặt qua sở Tế điền.

Bây giờ nhân dân trong xã hưng công tu bổ đền thờ, hội nghị lạc quyền đồng tốt theo y thức dạng ngày trước, đúc lại ngựa đồng để thờ phụng. Ta đây cũng là Kinh Bắc Hiến Sát sứ, nhân làng xin văn, ta cũng có nhớ rằng: theo quốc sử, Vương nhậm chức ở châu hơn bốn mươi năm, thọ hơn chín mươi tuổi, đương thời uy danh không hai, kính phục trăm mọi, nghị vệ khuê chuông giống trống, Hồ nhân bên xe đốt trầm, y nhiên như còn, chỉ vì năm lâu vật cũ, chưa có đủ tế nghi để cho tôn thêm miếu mạo. Duy dương thưở ấy, ngọc sắc như sống, cướp được phách nước Lâm hồ cuối đời Tần, Thần uy xa cảm, khiến nhà Trần ngọc tỷ bao phong, anh khí không tán. Sở dĩ làm thần, linh sản ở trên trời, trải nghìn xưa như một ngày. Vậy nên ở trong toàn cõi, một dạ tôn sùng, đã đúc ngựa đồng cho rạng văn vẻ, lại khắc bia đá lưu truyền đời sau, thực là nên lắm. Ta kính rửa tay cầm bút, chép làm bài Ký này.

Hoàng triều niên hiệu Cảnh hưng năm thứ bốn mươi (1779) tháng Mạnh Thu, năm Kỷ Hợi ngày tốt.

Kỷ sử khoa (1769), đồng Tiến sĩ xuất thân, Kinh bắc đẳng xứ thự Hiến sát sứ, Hình Khoa Đô cấp sự trung, huyện Thanh Hà, làng Hoàng Vĩnh, Nguyễn Đình Giản hiệu Dị Hiên bài thủ phụng soạn.

BỐ CÁI ĐẠI VƯƠNG

Xét Giao Châu Ký⁵³ của Triệu Vương chép rằng: Vương họ Phùng tên Hưng⁵⁴, thế tập Biên Khố Di Tù Trưởng châu Đường Lâm⁵⁵, hiệu là Quan Lang (man tục nay còn). Vương gia tư hào hữu, sức lực dũng mãnh, đánh được hổ, vật được trâu; người em tên là Hải cũng có sức mạnh kỳ dị, vác được một tảng đá nặng mười nghìn cân, hay một chiếc thuyền con chở nghìn học mà đi hơn mười dặm⁵⁶; mọi lão thấy vậy đều kinh hãi.

Giữa niên hiệu Đại Lịch⁵⁷ nhà Đường, nhân nước An Nam ta có quân loạn, anh em đem nhau đi tuần các ấp lân cận đều hạ được cả, đi đến đâu thì chỗ ấy tan tác.

Đắc chí rồi, Hưng cải danh là Cự Lão, Hải cũng đổi tên là Cự Lực; Vương hiệu là Đô Quán, Hải hiệu là Đô Bảo, dùng kế hoạch của người Đường Lâm là Đỗ Anh Hạo đem binh tuần hành mấy châu Đường Lâm, Trường Phong, thấy đều quy thuận cả; uy danh chấn động, đương ngón muốn đánh lấy Đô Hộ Phủ.

Lúc bấy giờ quan Đô Hộ là Cao Chính Bình đem binh dưới trướng ra đánh không hơn được, ưu phần phát bệnh vàng da mà chết. Vương vào Đô Phủ thị sự bảy năm⁵⁸ rồi mất; dân chúng muốn lập em là Hải lên nối ngôi. Có kẻ phụ tá đầu mục là Bồ Phá Lặc⁵⁹, sức có thể bài sơn cử đỉnh, dũng lực tuyệt luân, có ý không theo mới lập con Vương là An, rồi đem quân chống Hải; Hải tránh Bồ Phá Lặc, dời qua ở động Chu Nham, sau đây không biết ra sao nữa.

An tôn Hưng là Bố Cái Đại Vương, bởi quốc tục xưng cha là “Bố”, mẹ là “Cái” nên mới gọi như vậy.

An lên kế vị được hai năm, vua Đức Tông phong Triệu Xương sang làm An Nam đô hộ; Xương sang đến nơi, trước hết sai Sứ đem nghi vật dụ An; An sửa sang nghi vệ, đem quân nghênh hàng Triệu Xương, các thân thuộc họ Phùng giải tán hết.

⁵³ Giao Châu Ký: đó là tác phẩm của Triệu Xương, mà bản chép tay A.47 chép là Triệu Công (ông họ Triệu) và bản A.751 của chúng tôi chép là Triệu Vương (vua họ Triệu). Triệu Xương đã cai trị hai lần ở Giao Châu và đã trở thành như một nhà chuyên môn về các vấn đề Giao Châu, bởi vậy, khó lòng có thể có một người nào hiểu biết về Bố Cái Đại Vương hơn ông.

⁵⁴ Theo thần tích của những làng thờ Bố Cái Đại Vương làm thần hoàng như làng Triều Khúc chẳng hạn thì Phùng Hưng có lẽ sinh vào ngày 25 tháng 11 năm Canh Tý (760), lên ngôi ngày 10 tháng 1 năm Tân Vị (791), mất ngày 13 tháng 8 năm Nhâm Ngọ (802).

⁵⁵ Đường Lâm là một trong ba huyện khác thuộc châu Phúc Lộc tỉnh Sơn Tây, nay là Phú Thọ (Cương Mục, Tiền Biên IV, 26) xã Cam Lâm.

⁵⁶ Một cân là 604g, nghìn cân là 604 ký. Học là 16 mét khối, dặm hay lý là 720mét, 10 dặm là hơn 7 cây số.

⁵⁷ Thời Đại Lịch kể từ 766-799 sau Thiên Chúa.

⁵⁸ Vương thị sự bảy năm: sử sách đều ghi chép một vài tháng mà thôi (Toàn thư, V 6ab, Cương Mục IV, 26).

⁵⁹ Bản A.47 của Durand dịch là Bồ Phi Cần, bản A.751 của tôi dịch là Bồ Phá Lặc. Đại Việt Sử Ký Toàn Thư, ngoại kỷ quyển 6, tờ 7b cũng viết đúng như bản A.751 mà chúng tôi dùng đây.

Vương vừa mới mất đã hiển linh, thường ở trong thôn dân hiện hình thành thiên xa vạn mã phi đằng trên gia ốc, trên cổ thụ; chúng nhân trông lên thực như đám mây ngũ sắc, lại nghe thấy ti trúc, quản huyền giao hưởng trên không trung, tiếng hô hoán, tiếng cờ trống vọng kiệu vọng lên nghe thấy phân minh giữa ban ngày. Phàm trong ấp có tai nạn hoặc việc vui mừng thì Ấp trưởng trong đêm đã thấy có dị nhân báo cáo trước; chúng phục là thần, lập đền phía tây Đô phủ mà phụng sự, phàm có việc trộm cướp, việc hồ nghi thì đại thể tề tựu trước đền mà bái yết thần, vào trong đền mà minh thệ, lập tức thấy họa phúc. Nhà thương mại đem lễ đến đền cầu lợi hậu đều có linh ứng; thôn dân gặp phải mưa dầm hay đại hạn; cầu đảo liền được như ý. Mỗi năm xã đến ngày tạ lễ, người đến đông như rừng như biển, bánh xe dầu ngựa đầy đường; miếu mạo nguy nga, hương đèn chẳng dứt.

Thời Ngô Tiên chúa kiến quốc, Bắc binh nhập khẩu, Tiên chúa đã lo, nửa đêm hốt nhiên mộng thấy một ông già đầu bạc, y quan nghiêm nhã, tay cầm quạt lông, chống gậy trúc, tự xưng tính danh rằng:

- Ta lãnh thần binh vạn đội, sẵn sàng mai phục các chỗ yếu hại, chúa công tức tốc tiến binh chống cự, đã có âm trợ, chớ lo phiền chi cả.

Đến khi tiến binh trên Bạch Đằng, quả thấy trên không có tiếng xe ngựa, trận ấy quả được đại tiệp; tiên chúa lấy làm lạ, chiếu kiến lập miếu điện, trang nghiêm có từng hơn xưa, lại sắm thêm quạt lông, cờ hoàng đạo, chiên đồng, trống đại, rồi làm lễ thái lao, con hát đến làm lễ tạ; lịch triều theo đó dần dần thành ra cổ lễ.

Hoàng triều niên hiệu Trùng hưng năm đầu, sắc phong Phu Hựu Đại Vương. Năm thứ bốn mươi, gia thêm hai chữ Chương Tín, Năm Hưng Long thứ hai mươi, gia phong hai chữ Sùng Nghĩa, đến bây giờ anh uy càng thịnh, hương lửa không ngớt vậy.

Tiến binh

Phùng Đô Quân là một người phi thường, tất nhiên có sự gặp gỡ phi thường: sự gặp gỡ phi thường chính là để đãi người có tài phi thường, xem việc sức bắt được hổ, khi muốn nuốt sao Ngâu, khiến cho người trong châu đều úy phục, nếu không có tài lược hơn người thời đâu được như thế?

Chính Bình chết rồi, Vương thung dung vào đô thành cầm bảy mươi ngọn cờ, hùng oai muôn dặm, độc quyền một phương, họa phúc do tay, nghiêm nhiên như một họ Triệu, họ Lý vậy, há phải như Mai Hắc Đế chỉ chiếm một châu mà ví được đâu? Tuy vận còn nội thuộc, chẳng bao lâu bị mất vào tay Triệu Xương, nhưng kẻ đại trượng phu xuất sắc không chịu để cho bọn hồ lại giàn buộc, Ngô Phong cho là tay cự phách trong hạng Thỏ hào, vận tuy bất cực, nhưng gặp gỡ đều hạnh thông, rõ thực bậc anh hùng hảo hán, phương chỉ chốn Đại nội hiển linh, sông Bạch Đằng giúp trận, Phu Hựu, Chương Nghĩa, chói lợi ở Loan thư, sống được vinh danh, chết lưu hiển hiệu, người như Phùng Bố Cái chưa dễ có nhiều được.

Kẻ thân hạ thì có Bồ Phá Lặc, tận trung thờ chúa, con thì có Phùng An, biết sợ mệnh trời, một cõi Đường Lâm dần dần thành ra một làng danh thắng.

Ngày nay anh tài nảy nở, vị tất đã không do Phùng Công đã cắm lá cờ đỏ đầu tiên, thực là bất hủ.

Có người bảo: Đường Lâm nay là Phúc Lộc thì phải, Phùng Sứ Quân nay làm Phúc thần xã Mông Phụ, chưa biết có phải không.

TRIỆU VIỆT VƯƠNG, LÝ NAM ĐẾ

Việt Vương họ Triệu, tên là Quang Phục. Nam Đế họ Lý, tên là Phạt Tử. Hai ông này đều là Bộ tướng của Nam Đế nhà tiền Lý tên là Lý Bôn⁶⁰.

Thời Vũ Đế nhà Lương, ở huyện Thái Bình Giao Châu ta, có Lý Bôn gia tư hào hữu, lại có kỳ tài xuất chúng, thường có khí độ giống như Tiêu Hà, Tào Tham, lại có Tinh Thiều⁶¹ giàu về từ chương, ưu về văn học, cùng nhau qua nước Lương cầu xin làm quan. Thượng thư Bộ Lại nhà Lương tên là Thái Tôn Tinh Thiều phong độ khả quan mới bổ làm môn lang Quảng Dương⁶². Thiều xấu hổ, cùng với Lý Bôn trở về cố quận. Nhân Thứ sử Vũ Lâm Hầu là Tiêu Tư, hành chính khắc bạo rất thất nhân tâm nên dân chúng âm thầm mưu phản, Lý Bôn lúc ấy đang làm Giám sát Cửu Đức⁶³ liền liên kết hào kiệt chín huyện; với khí giới tinh nhuệ, họ toàn là Việt binh đến đánh đuổi Thứ sử Tiêu Tư chạy về Quảng Châu⁶⁴. Bôn vào chiếm cứ châu thành, vừa gặp Lâm Ấp đến cướp Nhật Nam⁶⁵; Bôn sai tướng Phạm Tu đem binh đến đánh ở Cửu Đức được đại thắng, quân giặc tan tành. Lý Bôn bèn tự xưng là Việt Vương, đặt ra bách quan, đổi niên hiệu là Thiên Đức, quốc hiệu là Vạn Xuân⁶⁶.

Lương Đế nghe được tin, phong quan Thứ sử Quảng Châu Trần Bá Tiên sang làm Thứ sử ở Giao Châu⁶⁷. Bá Tiên nghe Lý Bôn xưng Vương thì đem binh đến đánh, đánh nhau bảy năm, đến năm Đại Tổng thứ hai, Lý Bôn mất, cộng được tám năm⁶⁸.

⁶⁰ Lý Bôn ở Thái Bình, thuộc Phong Châu ngày trước, tức Sơn Tây ngày nay (theo Khâm Định Việt Sử). Huyện Thái Bình ở giữa sông Cà Lồ và sông Hồng Hà. Năm 1006 đổi là Thái Bình phủ sau 1015 không thấy nói đến nữa.

⁶¹ Tinh Thiều: Đại Việt Sử Ký Toàn Thư chép rằng năm Tân Dậu (541), Tinh Thiều giàu có và giỏi văn chương xin đi làm quan và chỉ được Thượng thư Bộ Lại của nước Lương tên Thái Tôn bổ làm Quảng Dương Môn Lang. Thiều xấu hổ trở về sinh quán và trở thành môn khách của Lý Bí. Theo cương mục thì Lý Bôn là một công chức nhà Lương, coi đạo quân Cửu Đức rồi bất đắc chí trở về Thái Bình khởi binh (Cương Mục, tiền biên IV,1).

⁶² Thái Tôn mất năm 423 và thôi làm Thượng thư Bộ Lại lâu năm trước khi từ chức (xem Lương Thứ, quyển 21, trang 7b). Như vậy, câu chuyện của Tinh Thiều phải xảy ra trước năm 541. Nhận xét này là của H.Maspéro, trong bài báo đã dẫn.

⁶³ Cửu Đức: theo Cương Mục, châu Cửu Đức có từ đời Ngô (222-280 trước Thiên Chúa) và là Hà Tĩnh ngày nay. Cửu Đức là phần cực nam của Cửu Chân, giáp giới Lâm Ấp, Cửu Chân được lập dưới thời Hán, người ta thường cho Cửu Chân ở vào khoảng Thanh Hóa Nghệ An.

⁶⁴ Tiêu Tư chạy được về Quảng Châu là vì đã dâng lễ vật và thành Long Biên cho Lý Bôn (Cương Mục, tiền biên, IV,1)

⁶⁵ Quân Lâm Ấp khởi chiến tháng tư, mùa hạ năm Quý Hợi (543)

⁶⁶ Lý Bôn xưng Vương tháng giêng, mùa xuân năm Giáp Tý (544). Thành Vạn Xuân còn dấu vết ở xã Vạn Phúc, huyện Thanh Trì.

⁶⁷ Thực ra, Trần Bá Tiên không làm Thứ sử Giao Châu, ông được cử làm Tư Mã, còn người được bổ làm Thứ sử Giao Châu là Dương Phiếu (theo Cương Mục, tiền biên, IV,4)

⁶⁸ Theo Toàn Thư, Nam Việt Đế băng hà vào mùa xuân tháng 3, ngày Tân Hợi, năm Mậu Thìn (548). Nhà vua mất vì bệnh sốt rét rừng tại động Khuất Liêu. Maspéro không đồng ý như thế và theo sử Tàu, ông cho rằng nhà vua bị dân Khuất Liêu giết vào mùa hạ năm Bính Dần (546) để lấy đầu dâng Trần Bá Tiên xin hòa. Madrolle cũng chủ trương như thế. Nhưng các Sử Việt đều nói năm 546 nhà vua trao quyền lại cho Triệu Quang Phục và hai năm sau mới

Triệu Quang Phục⁶⁹ vốn là người Chu Diên, làm Tả tướng quân của Lý Bôn. Quận Chu Diên⁷⁰ ở phía Bắc có một chiếc đầm lớn⁷¹, sâu rộng không biết ước độ bao nhiêu dặm.

Lý Bôn mất rồi, Quang Phục thâm thập tán tốt được hai vạn người, giữ hiệu lệnh chỉ huy tiềm ẩn trong đầm, đêm thời ra cướp doanh trại, ngày thời tiềm phục trong đầm; Bá Tiên sai người do thám biết là Quang Phục, đem quan đến đánh nhưng cũng không được. Chúng đều suy tôn Quang Phục làm Dạ Trạch Vương. Quang Phục ở trong đầm được một năm, một đêm kia thấy một con rồng vàng⁷² cưỡi móng đem cho mà bảo rằng:

- Lấy cái móng này cắm vào trên đầu mâu, hễ giặc thấy là tự nhiên uý phục.

Gặp lúc Kiến Khương có việc triệu Bá Tiên về Bắc⁷³, Tiên lưu tướng là Dương Săn ở lại giữ trấn, đại diện cho ông mà hành sự.

Quang Phục sau khi đã được móng thần thì mưu lược kỳ dị, đánh đâu thắng đấy, lại nhân Bá Tiên về Bắc mới đem quân ra đánh Săn; Săn cự chiến, vừa trông thấy đầu mâu một cái đã thua rồi chết. Quang Phục vào chiếm thành Long Biên quản trị cả hai xứ Lộc Loa và Vũ Ninh⁷⁴, tự hiệu là Nam

mất. Triệu Quang Phục xưng Vương ngày 24-4-548. Như thế, nhà Tiền Lý khởi từ năm Giáp Tý (544) mất năm Mậu Thìn (548) công được 5 năm (Cương Mục, tiền biên, IV,7), không phải 8 năm.

⁶⁹ Triệu Quang Phục là con Triệu Túc, thái phó của Nam Việt Đế từ năm Giáp Tý (544). Cha làm thái phó, con là Tả tướng quân, gia đình họ Triệu cộng tác hết sức chặt chẽ với Lý Bôn vậy. Có lẽ vì thế mà Lý Bôn đã giao quyền lại cho Triệu Quang Phục, chứ không nói gì đến Lý Phật Tử là em họ, do đấy có sự hiềm khích giữa Phật Tử và Quang Phục. Phật Tử đã thân mang quân sĩ đến đất của Quang Phục ở Thái Bình để trả thù, mặc dù lực lượng của ông không hùng hậu hơn lực lượng của Quang Phục. Maspéro không cho Triệu Việt Vương, tức Triệu Quang Phục là một nhân vật lịch sử, nhưng xem sự ưu đãi của Lý Bôn đối với Triệu Túc và sự ganh ghét của Lý Phật Tử đối với Triệu Quang Phục, ta khó lòng phủ nhận Triệu Quang Phục là một nhân vật lịch sử thật sự.

⁷⁰ Chu Diên (Châu Diên): nay là phủ Vĩnh Tường, tỉnh Vĩnh Yên. Trong những văn kiện trước 1891, ta đọc thấy phủ Vĩnh Tường thuộc về tỉnh Sơn Tây từ 1882 đến 1891. Năm 1891, Vĩnh Tường thuộc về đạo Vĩnh Yên và đạo Vĩnh Yên năm 1899 trở thành tỉnh Vĩnh Yên (xem Địa Dư các tỉnh Bắc Kỳ, Lê Văn Tân 1930, Hà Nội, tr.112). Châu Diên không thể ở Hải Dương như Maspéro quyết đoán. Cứ xem cuộc rút lui của Lý Bôn thì biết.

⁷¹ Đầm Dạ Trạch ở về phía Bắc Châu Diên, tức là ở về phía Bắc Vĩnh Yên. Nhưng theo Cương Mục (tiền biên, IV, tờ 6b) thì ở Đông Kết, phủ Kiến Xương, ngày nay là phủ Khoái Châu, huyện Đông Yên, tỉnh Hưng Yên. Không biết trước khi Triệu Quang Phục đến ở đầm này đã có tên gì chưa, trong Việt Điện U Linh Tập như chúng ta đã đọc cũng chỉ nói là có một chiếc đầm ở phía Bắc Châu Diên. Bản A.47 mà ông M.Durand đã khảo sát trong Bulletin de l'Ecole Francaise d'Extrême-Orient, quyển XLIV, năm 1954, nói rõ là "sơ bảo Dạ Trạch" thì có lẽ tên Dạ Trạch đã có từ trước. Có lẽ người ta đã lầm đầm Dạ Trạch và đầm Nhất Dạ ở đảo Tự Nhiên, Hà Đông, trong chuyện Chữ Đồng Tử và công chúa Tiên Dung; có lẽ cũng vì thế mà nhiều người cho rằng cái móng rồng đã giúp cho Triệu Việt Vương thắng Lý Phật Tử là do Chữ Đồng Tử cho, trong khi Việt Điện U Linh Tập không nói là của ai. Vậy đầm Dạ Trạch không phải là đầm Nhất Dạ, và theo Cương Mục, tên đầm Dạ Trạch có thể là do biệt hiệu Dạ Trạch Vương mà dân chúng hay quân Tàu đã đặt cho Triệu Quang Phục khi thấy ông chỉ ra khỏi đầu về ban đêm (xem Cương Mục, tiền biên, IV, 6b).

⁷² Thấy một con rồng Việt Điện U Linh Tập chỉ nói trống không như thế chứ không nói rõ đó là Chữ Đồng Tử.

⁷³ Bá Tiên về Tàu để dẹp giặc Hầu Cảnh để Dương Săn ở lại. Đây là một cơ hội may mắn cho Triệu Quang Phục quật khởi vì Dương Săn không phải là một tay dũng tướng như Trần Bá Tiên.

⁷⁴ Lộc Loa và Vũ Ninh nay ở vào khoảng các huyện Quế Dương và Vũ Giang (Bắc Ninh)

Việt Quốc Vương ⁷⁵.

*

Phật Tử ⁷⁶ là em họ của Lý Bôn; Bôn mất thì theo anh Lý Bôn là Thiên Bảo, đem ba vạn quân chạy trốn vào mọi Lào, Bá Tiên tìm kiếm không được, Thiên Bảo đi đến đầu nguồn sông Đà Giang ⁷⁷, động Dã Năng ⁷⁸, thấy chỗ ấy danh thắng, thổ vật phì nhiêu, đất sản xuất nhiều lại rộng rãi, bèn đắp thành ở đó. Đời sống càng ngày càng phồn thịnh, trí thức càng ngày càng quảng bá lập thành nước Dã Năng; dân chúng suy tôn Thiên Bảo làm Đào Lang Vương. Chưa được bao lâu, Thiên Bảo hoăng ⁷⁹, vô tư; dân chúng hội nghị suy tôn Phật Tử làm Vương. Gặp lúc Bá Tiên về Bắc, Phật Tử bèn dẫn binh xuống miền Đông; tả hữu khuyên Phật Tử xưng Đế; Phật Tử nghe theo rồi lấy hiệu là Nam Đế.

Nam Đế cùng với Việt Vương giao chiến ở Thái Bình đã năm trận, gương giáo qua lại, tên đạn như bay mà thắng phụ chưa quyết. Quân Nam Đế có hơi núng thế, cho là Việt Vương có dị thuật mới thỉnh hòa. Việt Vương cũng nghĩ Nam Đế là tộc thuộc của Lý Bôn bèn chia nước ra mà cùng trị, vạch bãi Quân Thần ⁸⁰ làm địa giới.

Nam Đế ở thành Ô Diên ⁸¹ cho con tên là Nhã Lang đến Việt Vương cầu hôn; Việt Vương cho con gái là Cảo Nương về với Nhã Lang ⁸², thật là hảo tình mật thiết, cảm sát giao hảo. Một hôm Nhã Lang hỏi nhỏ Cảo Nương rằng:

⁷⁵ Triệu Quang Phục xưng Vương tháng 4 âm lịch, tức ngày 24-4-548, Việt Điện U Linh Tập nói năm 551 chắc sai.

⁷⁶ Lý Phật Tử có nghĩa là một đồ đệ của đức Phật họ Lý, tên của vị anh hùng này chứng tỏ sức bành trướng của Phật giáo vào khoảng thế kỷ thứ 6 thứ 7. Phật Tử ở chỗ mà năm 580, Vinitaruci (Tỳ Ni Đa Lưu Chi) sang truyền bá Phật giáo (nhận xét của Durand)

⁷⁷ Sông Đà Giang: có thể là sông Mã ở Thanh Hóa. Dã Năng được thiết lập ở đầu sông Mã, vùng rừng núi của Thanh Hóa. Từ đây, Lý Phật tử kéo quân xuống phía Đông để gặp quân của Triệu Quang Phục ở Thái Bình, tức Sơn Tây ngày nay; như thế, vị trí của hai nơi đối chiếu với nhau rất hợp lý (nhận xét của Durand).

⁷⁸ Động Dã Năng: Chữ Động ở đây không có nghĩa là cái hang mà là một vùng đất thường là miền núi khô khan có người dân sơn cước ở. Động có thể hiểu như là một xóm, một làng. Theo Đại Nam Nhất Thống Chí (A.69 tờ 142), năm 1838, Minh Mệnh đổi động thành xã. Có nhiều động rất lớn. Động Dã Năng là một miền đất cao về phía sông Mã, Thanh Hóa.

⁷⁹ Thiên Bảo mất năm 555. Hoăng: chết (nói về một người có tước vương, cũng như dùng chữ băng để chỉ vua chết).

⁸⁰ Bãi Quân thần: làng Thượng Cát, Hạ Cát, Hà Đông.

⁸¹ Ô Diên: theo Địa dư Chí của Nguyễn Trãi (Ước Trai Tập, quyển 6, tờ 6a) Ô Diên ở trong huyện Từ Liêm. Hoàng Việt Địa dư Chí (quyển 1, tờ 432) và cương mục cho Ô Diên là Hạ Mỗ ngày nay, nơi có đền thờ Nhã Lang, trên đường Hà Nội, Sơn Tây. Ô Diên nay thuộc tỉnh Phúc Yên.

⁸² Nhã Lang: theo thần tích làng Hạ Mỗ là con thứ hai của Lý Phật Tử. Đệ bát lang hoàng tử mà chính Lê Quý Đôn trong "Kiến văn tiểu lục" (quyển 6, tờ 1b) cũng lầm là Nhã Lang thực ra là một con người khác của Phật Tử, người em cách Nhã Lang sáu người. Nhã Lang khéo léo được Triệu Việt Vương yêu mến như con, bắt ở gửi rể. Có lẽ đó là kế hoạch đã dự mưu. Cứ nghe những lời tha thiết của chàng nói với Cảo Nương thì rõ. Các tác giả Đại Nam Quốc Sử Diễn Ca đã viết khi Lý Phật Tử ngộ ý muốn thông gia thì hai tướng của Triệu Việt Vương đã can gián nhà vua và dẫn chứng chuyện Trọng Thủy và Mỵ Nương để chứng tỏ manh tâm của cha con họ Lý. Triệu Việt Vương không nghe.

- Hai nước ngày xưa là cừ thù, ngày nay lại là thông hôn, thật là thiên duyên tác hợp, tao ngộ kỳ duyên. Trước kia hai nước giao tranh, binh cơ của phụ vương em thần diệu xuất sắc hơn phụ vương anh nhiều; không hiểu có cái diệu thuật gì mà nhiều kỳ mưu như vậy?

Cảo Nương là bậc nữ lưu trâm tuyến, có biết đâu thế thái ba đào, mới mặt lấy cái đầu mâu móng rồng đem cho xem, kể sự đầu xuôi, và nói:

- Xưa nay phụ vương thiếp hơn giặc là nhờ cái này.

Nhã Lang xem xong, thăm mưu đôi cái móng rồng đi, bèn nói với Cảo Nương rằng:

- Anh làm phò mã ở đây đã lâu, nay nhớ đến song thân, chẳng lẽ cứ lưu luyến tình chiều chần chừ tư mà bỏ khuyết việc thân hôn phụng dưỡng, ý anh muốn tạm về vấn an mới thỏa lòng. Nhưng mà đường xá xa xôi, đi về cách trở, không dễ một hôm một mai mà trở lại được, sum họp ít mà chia phôi nhiều, anh thật ân hận quá. Sau khi anh về nước, nếu mà có biến cố bất ngờ xảy ra, chắc là em phải theo vương giá mà đi, đi về phương nào em nên rải lông ngỗng để cho anh tiện việc kiếm tìm.

Nhã Lang về nước, đem việc bạch ở Phụ vương; Nam Đế cả mừng, lập tức dẫn binh trực nhập Việt cảnh như vào một chỗ không người, Việt vương không hề hay biết. Đến khi Việt vương được tin báo, vội vàng xách đầu mâu ra cự chiến để đợi Nam Đế nhưng thần cơ đã bị đoạt rồi, tinh thần binh sĩ không phấn chấn nữa. Việt vương tự biết không thể địch nổi Nam Đế mới dắt con gái chạy về phương Nam để tìm chỗ yếu hiểm tránh thân. Binh giặc vẫn đuổi theo sau; đến châu phủ thì Vương tạm nghỉ ngơi, tả hữu báo binh Nam Đế đã đến Vương sợ hãi hô to lên rằng:

- Hoàng Long thần vương sao không giúp ta?

Thoắt thấy Hoàng Long chỉ tay cáo với Vương rằng:

- Không phải ai đâu, chính là Cảo Nương con gái Vương rải lông ngỗng dẫn đường cho giặc đó, giặc ở bên lưng không giết đi còn đợi gì nữa.

Vương ngảnh lại lấy gươm chém đầu Cảo Nương rơi xuống nước rồi bỏ đi. Vương giục ngựa chạy đến cửa biển Tiêu Nha, cùng đường, lại phải chạy lui về hướng Đông đến cửa biển Đại Nha, than rằng: “Ta cùng rồi!” Hốt nhiên, Hoàng long rẽ nước thành đường dẫn Vương vào, nước lại như cũ. Nam Đế tiến binh đến đó, vắng vẻ không biết đi về hướng nào bèn dẫn binh về.

Việt vương dựng nước được mười chín năm, dấy từ năm Tân Tỵ niên hiệu Đại Bảo thứ hai nhà Lương đến năm Ất Sửu niên hiệu Đại Kiến năm đầu nhà Trần thì mất nước. Người trong nước cho là linh dị, lập đền thờ ở cửa biển Đại Nha.

Niên hiệu Trưng Hưng năm đầu, sách phong Minh Đạo Hoàng Đế. Năm thứ tư, gia thêm hai chữ Khai Cơ, niên hiệu Hưng Long thứ hai mươi một, gia phong bốn chữ Thánh Liệt Thần Vũ.

*

Nam Đế đã chiếm được nước của Triệu Việt Vương rồi, thiên đô qua xứ Lộc Loa và Vũ Ninh, phong cho người anh là Xương Ngập làm Thái bình hầu, giữ Long Biên, phong Đại tướng quân là Lý Tấn Đình làm An ninh hầu giữ thành Ô Diên, ở ngôi được ba mươi năm, khởi từ năm Tân mao niên hiệu Đại Kiến thứ ba nhà Trần đến năm Nhân tuất niên hiệu Nhân Thọ thứ hai vua Văn Đế

nhà Tuỳ thì mất; con là Sur Lợi lên nối ngôi, được vài năm thì bị tướng nhà Tuỳ là Lưu Phương đánh chiếm mất nước.

Sau khi Nam Đế đã hoẵng, người trong nước chỗ nào cũng có lập đền thờ, có miếu ở tại cửa biển Tiểu Nha, phường An Khương, rất linh dị.

Niên hiệu Trùng Hưng năm đầu, sách phong Anh Liệt Trọng Uy Hoàng Đế. Năm thứ bốn mươi, gia thêm hai chữ Nhân Hiếu. Năm Hưng Long thứ hai mươi một, gia tặng bốn chữ Khâm Minh Thánh Vũ.

Cả hai miếu đến nay hương lửa chẳng dứt, có nhiều linh ứng vậy.

Tiếm bình

Vua tiền Lý Nam Đế mang cái tư cách hơn đời, rửa được cái nhục bị khuất ở người, như chim cất giăng thanh thế ở Cửu Đức, như chớp nhoáng ở Việt Nam, xưng đế đặt quan, đổi niên hiệu, dựng quốc hiệu, như thế cũng đáng gọi là kẻ hào kiệt ở Nhật Nam, Bá Tiên sáng Nam, động Khuất Liêu lui giữ, khiến cho người đời có ý bất mãn.

Phật Tử, Quang Phục đều là bộ tướng của nước Vạn Xuân, một bên thì ở đất Châu Diên, chờ cơ mà giết Dương Sằn, một bên thu thập dân chúng ở động Dã Năng, thừa thời mà dòm lãnh biểu, đều Đế đều Vương, đủ thứ chí tráng. Nhưng mà một vực không dễ ở được hai con giao, một cây không dễ đậu được hai con rồng, biên giới tuy cắt chứ hùng tâm không cắt, cưới nàng Cảo Nương, đổi móng rồng đầu mâu, bức cửa biển Đại Nha, chiếm cứ thành Đại Loa, hiểm thay sự dụng tâm của vua Lý Nam Đế. Triều nhà Trần sách phong cả hai, không chia Giáp-At nhưng rộng xét như tập U Linh đã chép thì Việt Vương có phần chính hơn. Cái chuyện Long quân vạch nước đưa Vương xuống sông, hoặc giả dẫu việc tử trận để mà hỏi hộ cho Vương chẳng!

Móng rùa của nhà Thục bị đổi trong tay Trọng Thủy; móng rồng của nhà Triệu bị đổi trong tay Nhã Lang, trước sau ảnh hưởng giống nhau, cũng bởi hai nàng đắm đuối vì tình mà không hiểu đến cơ quan của lang quân thâm độc. Còn như nàng My Châu dấu sáng ở giếng ngọc, nàng Cảo Nương ngậm giận ở cửa Tiểu Nha, trong chỗ u minh, hoặc có hoặc không, hoặc may hoặc rủi, việc ấy có chăng? “Đức Khổng Thánh không nói chuyện quái”.

THIÊN TỔ ĐỊA CHỦ XÃ TẮC ĐẾ QUÂN

Đế Quân Đế Hậu Tắc, dạy dân trồng các giống lúa, từ đời nhà Chu về sau được thờ làm xã thần. Nước ta đặt đền thờ ở bên cửa Quốc Bình phía Nam La Thành. Miếu điện tôn nghiêm, tục gọi là Xã Đàn, uy linh của Thần lúc nào cũng hiển hách. Trải qua mấy triều, lúc nào lễ Giao cũng phải Thần với Trời; năm nào có đại hạn hay sâu keo, cúng cầu có linh ứng.

Niên hiệu Trùng Hưng năm đầu, truy phong tước Hậu Tắc Ty Đế Quân; đến năm thứ tư cải phong Thiên Tổ Xã Tắc Đế Quân. Năm Hưng Long thứ hai mươi mốt, gia phong Thiên Tổ Địa Chủ Xã Tắc Đế Quân.

Tiếm bình

Chép rằng có công đức với dân thời nên thờ, thần Hậu Tắc cho dân ta có cơm ăn, công đức có gì lớn lao bằng, nước có đền thờ kể đã lâu lắm. Nước ta gây dựng cơ đồ ở Nhật Nam, xưng là dòng dõi nhà An, nhang trầm cúng vái, thậm chí có ý bỏ sự an ninh lâu dài nghìn trăm năm về sau. Nhưng mà Đế Quân chẳng phải hiệu, Thiên Tổ chẳng phải tên, tự điển nên xưng là thần Hậu Tắc ngõ hầu mới được rõ ràng dễ hiểu. Xét bậc Tiên nông chỗ nào cũng có thờ, duy nước ta mới được xưng là Xã Tắc. Triều nhà Lê, từ khi chia giới hạn ở sông Linh Giang, lấy Cầu Dinh làm trọng trấn, trấn có nền Xã Tắc, không chép vào kinh điển.

Nhà Nguy Tây ở Phú Xuân mà trấn Nghệ An còn đề đàn hiệu, gần đây có một tên học trò, ưa khôi hài, khéo đó họa; quan Thự Trần nhà Nguy tế Xã Tắc, lễ xong, bèn khiến tên học trò vẽ một bức đồ, đàn cuộc giống như lễ tế, ở dưới vẽ một con chó ăn những cái xương dư sau khi tế xong, và đề sáu chữ rằng: “cầu hữu lợi ư xã tắc”, nghĩa là chó có có lợi cho xã tắc, ý là để chê khéo vậy. Ôi! Thần là bậc thông minh chính trực, tế mà phi lễ thì thần có chịu hưởng không, hay là nhờ nước miếng mà bỏ đi?

Vả lại, trong nước khi cấy lúa, khi gặt lúa, cho đến việc cầu trừ đại hạn sâu keo đều cúng ông Thần Nông, mà lễ thường tân (cơm mới) chỉ dùng ở các đình chùa nhà miếu mà thôi, thật là trái gốc.

Trộm nghĩ trong một năm, đến lễ Thường Tân, nên làm lễ Cầu Phúc lớn, heo xôi cỗ bàn cho tỉnh khiết để đền ơn Thần, năm nào được mùa thì hát xướng để cho Thần vui, chẳng những hợp với lễ văn hữu báo, mà năm đã được mùa thì trăm vùng không thiếu, công tư đều tiện. Điều ấy nên chép làm lệ thường, cứ theo đó mà thi hành, chớ nên câu nệ thì mới được vậy.

NHỊ TRUNG PHU NHÂN

Sử chép: Bà chị tên là Trắc, bà em tên là Nhị, vốn họ Lạc⁸³, con gái Lạc tướng ở Giao Châu ta, người huyện Mê Linh, châu Phong. Bà chị được gả cho Thi Sách, người huyện Chu Diên. Thi Sách là người có dũng lực, trọng hào khí, tiếng đồn như gió, bị Thử sử Tô Định thiết kế hãm hại. Bà chị phần nộ mới cùng với em cử binh trực xuất Tô Định, công hãm Giao Châu ta.

Do đấy, Nhật Nam, Hợp Phố, Cửu Chân đều trông gió mà hưởng ứng, lược định hơn sáu mươi thành ở Lĩnh Ngoại, tự lập lên làm vua nước Việt, đóng ở Chu Diên⁸⁴ mới xưng là họ Trưng⁸⁵.

Lúc bấy giờ Tô Định chạy qua Nam Hải, Quang Vũ nhà Hán nghe tin, giận mà biếm Định qua quận Thiểm Nhĩ, sai bọn Mã Viện Lưu Long đem đại quân sang đánh đến Lăng Bạc⁸⁶, Phu Nhân cự chiến, nhưng quả bất địch chúng, phải lui về bảo vệ Cẩm Khê⁸⁷; quân lính ngày một ly tán, Phu Nhân bị thế cô phải tử trận. Thô nhân thương cảm, lập đền thờ phụng, thường có linh ứng, bây giờ đền thờ ở huyện An Hát.

Vua Anh Tông nhà Lý, nhân trời đại hạn, khiến thiên sư Tịnh Giới đến đền cầu mưa, quả được mưa, khí mát buốt người. Vua mừng liền qua xem, hốt nhiên ngủ mộng thấy hai thiếu nữ mặt hoa mày liễu, áo lục quần hồng, mào đỏ, thắt lưng, cỡi ngựa sắt theo mưa mà chạy ngang. Vua lấy làm lạ mới hỏi. Đáp rằng:

- Thiếp là chị em Nhị Trưng đây, vâng mệnh Thượng đế xuống làm mưa.

Vua tỉnh dậy mà cảm, sắc phong trùng tu từ vũ, rồi sắm lễ vật đến tế, sai sứ rước về phía Bắc Đại nội, dựng đền Vũ Sư mà thờ phụng. Sau lại thác mộng cho vua xin lập đền thờ ở làng Cổ Lai, vua nghe theo, sắc phong Trinh Linh Phu Nhân.

Năm Trưng Hưng thứ tư, phong bà chị là Chế Thắng phu nhân, năm Hưng Long thứ hai mươi mốt, gia thêm hai chữ Thuần Trinh. Lại gia phong thêm cả bà chị và bà em hai chữ Bảo Thuận, thường thường vẫn có linh ứng.

⁸³ Theo Lĩnh Nam Chích Quái, tên họ của hai bà là Lạc. Chữ này rất giống với chữ Lạc nên ta có thể nghi ngờ mà cho rằng có lẽ tác giả Lĩnh Nam Chích Quái là Trần Thế Pháp đã đồng ý với Lý Tế Xuyên mà công nhận họ của hai bà Trưng là Lạc. Theo Cương Mục thì Trưng Vương vốn họ Lạc, lại có họ khác nữa là Trưng (Cương Mục, quyển II, tờ 9b). Chồng bà Trưng Trắc tên là Thi chứ không phải là Thi Sách (theo Thuỷ Kinh Chú, q.37, tờ 62).

⁸⁴ Theo Lĩnh Nam Chích Quái, Trưng Vương đóng đô ở Ô Diên, theo Cương Mục và phần đông sử sách thì là bà đóng đô ở Mê Linh là huyện nhà, ở châu Phong nay làng Hạ Lôi tỉnh Phúc Yên.

⁸⁵ Lĩnh Nam Chích Quái cũng nói rõ là khi xưng vương bà Trưng mới xưng là họ Trưng. Cương Mục chỉ nói “Lược định được 65 thành ở Lĩnh Nam, ngài tự lập làm vua, đóng đô ở Mê Linh (hay Mi Linh).”

⁸⁶ Hồ Lăng Bạc: tức Hồ Tây ngày nay, theo Đại Nam Quốc Sử Diễn Ca, nhưng theo Maspéro Lăng Bạc ở vào vùng Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh. Cương Mục cũng cho Lăng Bạc là Dân Đàm, tức Hồ Tây.

⁸⁷ Cẩm Khê nay ở Vĩnh Yên, phủ Vĩnh Tường. Cứ xem cách giàn trận của Mã Viện thì Lăng Bạc có thể ở Tiên Du. Tại sao ở miền núi lại không thể có hồ và sông bạc? (xem lời chú tỉ mỉ về Cẩm Khê trong Cương Mục, tiền biên, q.II, 11b).

Tiểu bình

Trung triều xa cách, quan Thú Lệnh tham tàn, lúc bấy giờ trăm trai nước Việt đều là vợ hầu của Tô Sứ Quân cả.

Phu Nhân lấy tư chất là một người vợ hiền, mang mối thù bất công đái thiên. Quân thoa xướng nghĩa, què thác liền thề đuổi quan Thú sử, chiếm lại đô thành, bờ cõi Cửu Chân, Hiệp Phố lại thấy rõ ánh sáng mặt trời, há chẳng phải là oanh oanh liệt liệt một kẻ trượng phu hay sao?

Từ xưa cho đàn bà là âm nhu, ở về hào lục ngũ, như bà Lữ Trì nhà Hán, bà Võ Anh nhà đường vẫn thường hiệu lệnh thiên hạ, hét nạt gió sấm, nhưng đều nhờ nghiệp cả của Tiên Đế, khinh bỉ Tự quân là trẻ con, dùng oai lực ngự hạn kẻ dưới, rốt cuộc cũng chỉ là kẻ có tội muôn đời. Trái lại hai Phu Nhân đây, đem một lũ đoàn binh sĩ, một mai mà hạ năm mươi sáu thành, dù xiêm Bách Việt, trở mặt phương nam mà xưng Cô, cùng với Triệu Vũ Đế, Lý Nam Đế không hơn không kém, khiến cho đời sau đều tôn xưng là Vương. Tuy chẳng chịu theo kế hoạch của người mới có trận thua ở Cẩm Khê, mà cái khí tượng chính đại quang minh đã bao trùm cả khoảng trời đất, khiến cho người đời thần mộ và hăng hái thêm thì con gà mái gáy buổi mai của nhà Hán, nhà đường có đáng làm đũa thị tỳ đội dung quan, mặc lục y đẩy xe cho hai bà hay không?

Bây giờ miếu ở cửa An Hát huyện Phúc Lộc, đền đài nghiêm chỉnh, người vào chiêm bái đều phải khởi kính; người trong ấp mỗi khi có lễ rước thì làm ra voi ngựa hết như khi hai bà ra trận, khí tượng thật là oai hùng. Ở An Lăng, Hạ Lô đều có tự nghi trưng khí, miếu mạo tráng lệ, hành khách đi ngang qua miếu đều phải lưu luyến thưởng ngoạn, đến cả mặc khách tao nhân cũng qua lại ngâm đề như dệt, thực Phu Nhân là bất tử vậy.

Gần đây, có bà liệt phụ ở Trảo Nha, bà trinh phi ở Tỳ Bà, thung dung tự nghĩa, toàn quốc ai cũng tấm tắc khen ngợi. Khí khái của hai bà này phỏng khiến gấp địa vị như Trung Vương biết đâu chẳng khôi phục đất Mê Linh mà cướp cả Chu Diên, tiếng vang Nhật Nam mà sóng êm hồ Lăng Bạc, làm những sự long trời động đất vậy.

HIỆP CHÍNH HỮU THIỆN TRINH LIỆT CHÂN MÃNH PHU NHÂN (My Ê)

Phu Nhân không rõ họ gì, người nước Chiêm Thành ⁸⁸, tên là My Ê, vợ vua Chiêm Thành tên là Sạ Đầu.

Triều vua Thái Tông nhà Lý, Sạ Đầu không tu chức cống, thất lễ phiên thần, vua Thái Tông thân hành đem quân nam chinh ⁸⁹, Sạ Đầu bày tượng trận ở sông Bồ Chính, dần dần bị vương sư đánh phá; Sạ Đầu tử trận, các cung phi thê thiếp của Sạ Đầu đều bị bắt sống đem về. Thuyền về đến sông Lý Nhân ⁹⁰, vua nghe Phu Nhân có sắc đẹp mới mật sai quan Trung sứ vời Phu Nhân đến chầu Ngự thuyền.

Phu Nhân không giấu được sự phần uất, chối từ rằng:

- Vợ hầu mừng mọi, y phục xấu xí, ngôn ngữ quê mùa, không giống các bậc phi tần Trung Hoa, nay quốc phá phu vong, chỉ nguyện có chết là thỏa lòng, nếu áp bức hợp loan sợ ô uế long thể.

Rồi Phu Nhân mặt lấy tấm chăn quấn kín mình lại (vải tốt của Chiêm Thành), nguyện phó tính mạng cho dòng sông. Một tiếng đánh ầm, hình bóng mỹ nhân đã cuốn theo dòng nước mất tích.

Thái Tông kinh dị, tự hối và cho người cấp cứu nhưng không kịp nữa. Chỗ ấy về sau, mỗi khi đêm vắng sông êm, trăng thanh sao sáng, thường nghe có tiếng đàn bà khóc than, dân trong thôn lấy làm lạ mới làm đơn xin lập đền thờ tự; từ đây không nghe có tiếng than khóc nữa.

Sau vua Thái Tông ngự đến sông Lý Nhân, thuyền chèo giữa dòng thì trông thấy trên bờ có đền thờ. Vua lấy làm lạ mới hỏi tả hữu; tả hữu đem chuyện Phu nhân tâu cho vua nghe. Vua ngồi lặng thinh hồi lâu mới bảo rằng:

- Không ngờ man nữ lại có bậc u trình như thế, quả là một hạng gái phi thường, thế nào nó cũng báo Trẫm.

Đêm ấy đã canh ba, trời gần sáng, hốt nhiên nghe một trận gió thơm, khí lạnh buốt người, thấy một người đàn bà vừa lay vừa khóc rằng:

- Thiếp nghe đạo làm đàn bà là tòng nhất nhi chung, Tiên quốc vương của thiếp tuy chẳng dám cùng Bệ hạ tranh xung nhưng cũng là một bậc nam tử, một phương kỳ tài, thiếp được lam dự khăn lược, ân ái thao vinh: bất hạnh quốc phá phu vong, thiếp đêm ngày thê lương chỉ lo đồ báo, nhưng quần thoa yếu ớt biết tính làm sao? May nhờ hồng ân Bệ hạ sai sứ đưa thiếp xuống tuyền đài cùng chồng hội diện, sở nguyện của thiếp được thỏa mãn rồi còn có linh gì mà dám đến đây đường đột?

⁸⁸ Chiêm Thành tức là Lâm Ấp ngày trước. Tên Chiêm Thành có từ đầu đời Lý và trải rộng từ Hoành Sơn đến Bình Thuận ngày nay, nghĩa là đến Phan Thiết.

⁸⁹ Lý Thái Tông(1028-1054), nam chinh Chiêm Thành năm Giáp Thân (1044) vì đã 16 năm, Chiêm Thành không tuế cống lại xâm phạm miền duyên hải Việt Nam năm 1043.

⁹⁰ Sông Lý Nhân ở Phú Lý.

Nói đoạn biến mất. Vua thất kinh tỉnh dậy, thời là một giấc chiêm bao. Vua truyền đem lễ vật và rượu đến đền cúng tạ, phong Hiệp Chính Vương. Về sau xa gần cầu đảo, đều có linh ứng.

Niên hiệu Trùng Hưng năm đầu, sắc phong Hiệp Chánh Hựu Thiện Phu Nhân, năm thứ tư thêm hai chữ Trinh Liệt. Năm Hưng Long hai mươi một gia phong hai chữ Chân Mãn, đến nay vẫn còn phụng sự, càng thấy linh ứng vậy.

Tiểu bình

Kinh Dịch rằng: “Thấy chồng nhiều vàng quên mất mình”. Thương thay! Thói đời thật đáng khinh bỉ. Nước Chiêm Thành búi tóc dài trắng, thân thể lỏa lồ, lấy vải trắng buộc tay, ăn không có đũa, ghi việc thì dùng chữ mọi, toàn nước tụng niệm kinh Phật, không học Thi, Thư, chẳng hề biết đến nghĩa luân thường ra thế nào, mà Phu Nhân cũng là một hạng đàn bà, có cái hình dung cá lặn nhận sa, có cái diện mạo hao hờn nguyệt thẹn, phụng sự một vị Kiên vương. Đang khi trận đánh trên sông tan rã, sơn hà mong manh như sợi tơ, thế mà hăng hái từ cái vinh vạn thặng, bỏ cái tính mệnh một buổi mai, khẳng khái có cái tiết tháo giữ vững khuôn trinh. Cái khí u uất, những lúc khói, lam tối, thường phảng phất ở trên nhà sông thuyền chài. Lòng trinh, tiết rắn, thường giữ tiếng vang trong gió oán mưa buồn, nộ khí ai thanh hăng gợi giận cho sóng dồi, nước cuốn, như than như khóc, nghìn xưa còn vắng vắng bên tai. Sông Lý Nhân lập đền, sắc phong chồng chất, tướng Phu Nhân ở dưới suối vàng chắc cũng chẳng cho cái đó làm vinh dự.

Vua Tịnh Khương nhà Tống đi bắc thú, Hoàng hậu họ Vương dâng rượu cho Tù trưởng nước Kim là Niệm Mật Hãn, dân chúng Trung nguyên cho việc ấy là sỉ nhục.

Xét thụy hiệu nên xưng Trinh Liệt thì phải, đến như hai chữ Dũng Mãn, thì rất là quê mùa không hợp.

LỊCH ĐẠI PHỤ THẦN

UY MINH DŨNG LIỆT HIỂN TRUNG TÁ THÁNH PHU HỮU ĐẠI VƯƠNG (Lý Hoảng)

Vương họ Lý tên Hoảng, con thứ tám vua Lý Thái Tông, bà mẹ là Trinh Minh Hoàng Hậu họ Lê.

Vương là người trung hiếu kính cần, quả quyết siêng năng, hiệu là Bát lang Hoàng tử⁹¹. Niên hiệu Kiền Phù Hữu Đạo⁹² năm đầu, phụng mệnh thu thuế châu Nghệ An⁹³, làm việc vài năm, một mấy lông mùa thu không những lạm, nổi danh làm liêm trực, vua rất yêu mến cho hiệu là Uy Minh Thái Tử, phong chức Tri Bản Châu Quân Dân Sự.

Lúc bấy giờ vua Thái Tông muốn đánh Chiêm Thành sai vương lập một trại riêng gọi là trại Bà Hòa⁹⁴, vụ được hiểm trở kiên cố, bốn mặt đào ao sâu, đắp lũy cao, trong trại thì đất phải cho rộng, có thể chứa được ba bốn vạn quân, kho tàng, tiền lương cung cấp cho được ba năm.

Đến lúc vua Thái Tông nam chinh⁹⁵, quả được đại tiệp, chém vua Chiêm Thành Sạ Đầu ở trận, bắt vợ hầu, trai gái, vàng bạc châu báu, dùng xe hạng nặng mà chở kể hàng vạn ức. Ca khúc khải hoàn về đến hành dinh bản châu, biết Vương có tài đảm đương việc công không thiếu sót điều gì, chinh lệnh mỗi ngày thêm mới, bèn uỷ chức Bản Lộ Tiết Việt, gia phong tước Vương. Lại sắc cho Vương lập sở dân một Lộ ở bản châu, cộng được sáu Huyện, bốn Trường, sáu mươi Giáp, số nhà của dân được bốn vạn sáu nghìn bốn trăm năm mươi nóc, số dân được năm vạn bốn nghìn ba trăm sáu mươi bốn người. lại vâng chỉ hể các trường, giáp trường từ nay về sau chỉ nên đặt chức Thái loát, Quản giáp mà thôi chứ không được như trước lạm xưng là Thái tử chủ bộ, Vương phủ chủ bộ nữa.

Vương lại cho châu Nghệ An, đất giáp miền núi, mọi lao phần nhiều chưa nội thuộc, nhân dân xin với triều. Có chiếu uỷ nhiệm cho Vương cầm cờ Tiết đi tuần biên, các vị tù trưởng đều phục tùng hết, thu được năm châu, hai mươi hai trại, năm mươi sáu sách.

⁹¹ Bát Lang Hoàng Tử: không nên nhầm với Nhã Lang, con của Lý Phật Tử, đền thờ ở làng Hạ Mỗ, huyện Từ Liêm, tỉnh Hà Đông.

⁹² Kiền Phù Hữu Đạo là niên hiệu thứ ba của Lý Thái Tông, bắt đầu từ 1039 đến 1041.

⁹³ Châu Nghệ An: tên Nghệ An có từ năm 1036. Theo Toàn Thư mà Hoàng Xuân Hãn dẫn trong cuốn Lý Thường Kiệt (trang 385), tháng 4 năm Bính Tý (1036), Lý Thái Tông đặt hành doanh ở Hoan Châu, ở Nghệ An. Nhưng bấy giờ còn chỉ là một châu. Việt sử lược nói năm 1101, đổi Hoàn Châu ra Nghệ An phủ. Nhưng trong các đời sau, chỉ thấy sử chép Nghệ An châu mà thôi, ví dụ Toàn thư 1128, 1073, 1131, 1132 v.v...

⁹⁴ Trại Bà Hòa ở sông Bà Hòa; sông Bà Hòa ở huyện Ngọc Sơn, tỉnh Thanh Hóa. Bấy giờ là sông xã Đồng Hòa (Cương Mục, tiền biên, I,20)

⁹⁵ Thái Tông nam chinh năm Giáp Thân (1044).

Vua lại chiếu cho Vương đặt lại châu địa ba phía ở cương giới, dựng bia khắc đá để chép viễn công.

Kịp đến triều vua Thánh Tông, năm Long Thụy Thái Bình ⁹⁶ thứ hai. Vương đánh dẹp được giặc cỏ là Ông Kê, Lý Phủ, lúc trở về, có kẻ dèm với vua Thánh Tông rằng: “Vương ý quyền chuyên chính, tự ý dụng binh đi đánh dẹp”. Vua Thánh Tông lắm theo, bèn giải chức của Vương.

Vương cai trị việc châu, phạm mười sáu năm, tiếng lành càng ngày càng đồn xa, nhân dân tin mến, đến khi nghe Vương bị giải chức, dân chúng giành nhau níu xe, đón ngựa, van khóc nguyện Vương ở lại.

Một hôm Vương đang nhàn tọa trong phủ, vừa có một con chim điều hâu bay vào trong màn, giống chim sẻ sợ reo lên náo động, người nhà muốn đuổi bắt; Vương bảo để im xem nó bay đậu ở chỗ nào. Chim điều hâu bay liệng trong màn ba vòng rồi bay ra chỗ Vương ngồi, vừa bay vừa kêu, xéng đến trước bụng Vương rơi xuống thành ra một trang giấy trắng. Trong trang giấy có nét chữ lơ mờ, trông không được rõ, dạng như rồng mây, Vương bảo đem cất đi.

Đêm ấy trăng trong gió mát, quang cảnh đáng yêu, Vương cho mời tất cả bạn thân cùng đến thưởng ngoạn, đồn ca rộn rịp, cỗ rượu linh đình, nói cười vui vẻ chẳng khác gì tiệc lớn ở Diêu Trì.

Vương hốt nhiên ngồi nhắm mắt thấy một người tác chừng sáu mươi tuổi, đội mũ giải trại, bận áo tử hà, thắt lưng, tay cầm đao Thanh Long Yển Nguyệt đến trước mặt vái chào, Vương liền hỏi. Thưa rằng:

- Tôi là vì sao Vô Khúc ở trên trời, vâng lệnh đức Ngọc Hoàng ở điện Đan Tiêu, xuống triệu Vương đến trước điện Tử Hư là chỗ Đế Quân ở, thảo một chương Ngọc Điệp.

Vương thưa lại rằng:

- Tôi là người lòng trần mắt thịt, đâu hay làm việc ở trên trời được?

Rồi lấy tay gạt đao thanh long cô từ. Thoắt có trận gió ở đâu ào ào đưa đến. Vương giật mình tỉnh lại thì ra là một giấc chiêm bao.

Vương mới thuật lại đầu đuôi câu chuyện con chim điều hâu hôm trước cho thân bằng nghe. Mọi người đều bảo đó là điềm tốt.

Tiệc xong, Vương vào phòng ngủ, đêm ấy không đau ốm gì mà chết. Người trong châu xin lập đền thờ phụng, mỗi khi cầu nắng, đảo mưa, đều có linh ứng, làm một vị Đại phúc thần cho một châu. Các nơi thôn lạc đều có đền thờ, cũng đều linh ứng.

Mỗi khi thiên tử đem quân đi đánh kẻ bạo nghịch thì rước kiệu Vương đi trước, đến chỗ chiến địa,

⁹⁶ Long Thụy Thái Bình là niên hiệu thứ nhất của Lý Thánh Tông, bắt đầu từ 1054. Vậy năm thứ hai là năm 1055.

nghe trên không có tiếng binh mã rầm rộ, đều được đại thắng cả.

Giữa năm Nguyên Phong nhà Trần, vua Thái Tông nam chinh Chiêm thành, thuyền vua đi mau như gió, quả nhiên được đại thắng. Lúc khải hoàn về đến châu, vua ngự lên đền, sắc phong Oai Minh Dũng Liệt Đại Vương.

Năm Trùng Hưng năm đầu, lại cho thêm hai chữ Hiên Trung; năm thứ tư, gia phong hai chữ Tá Thánh. Năm Hưng Long thứ hai mươi mốt, gia phong hai chữ Phu Hựu.

Tiểu bình

Nước ta từ xưa lấy ải Mộc miên làm Nam giới, Nghệ An là đất cực biên của nước vậy.

Trải đời các quan cai trị trong hạt, hết thầy đều lấy kỳ nam, trầm hương làm túi mang; thiết mộc, bạch đàn làm rương hòm, ít ai lấy trách nhiệm vỗ về, rào ngăn làm gánh nặng của mình.

Lý Bát Lang thân làm con vua, giữ lấy tiết việt, đương một phương diện, khiến cho nhân dân và mọi rợ đều sợ phục, triều nội xưng khen. Đến lúc đi có sự tình cảm thì niu xe than khóc. Đến lúc chết có cái triệu chứng vâng mệnh lên trời. Lòng dân mến công đức của Vương, lập đền thờ phụng, thì ra ân huệ cảm người biết là ngàn nào! Đang lúc ấy sáu cánh quân nam chinh, đường thủy, đường bộ đều tiến, Vương thung dung làm xong các công việc, công tư đều tiện lợi, đó là một điểm rất khó khăn. Gần đây có ông Uc Trai, ông Siêu Trung Công lưu trấn những mười tám năm, mà công nghiệp vắng vẻ chẳng nghe gì. duy có ông Phạm Thượng thư vị nho thần biết giảm thuế cho dân, nhưng thị trấn chưa được bao lâu đã vợi mất, nhân dân truy niệm công đức lập đền miếu, ở Cầu Dinh mà thờ phụng. Mới hay gánh nặng can thành cho công hầu không chỉ chuyên nương tựa vào bậc võ phu mạnh mẽ mà thôi vậy.

HIỆU ỦY UY MÃNH ANH LIỆT PHỤ TÍN ĐẠI VƯƠNG (Lý Ông Trọng)

Vương họ Lý tên Ông Trọng, người huyện Từ Liêm, mình cao hai trượng ba thước ⁹⁷, khí chất đoan dũng khác người thường. Thiếu thời làm quan ở huyện ấp, bị quan Đô Đốc đánh đòn, Vương than rằng:

- Tráng chi của đời người nên như chim Loan chim Phụng, nhất cử vạn lý, đâu mà để cho người thóa mạ, làm nô lệ cho người?

Vương bèn chăm học, ngày tháng dùi mài, phát minh kinh sử, vào làm quan nhà Tần, làm chức Tự lệ hiệu úy. Đến lúc Tần Thủy Hoàng thôn tính thiên hạ, sai Vương đem binh trấn thủ Lâm Thao thì thanh danh chấn động Hung Nô ⁹⁸. Thủy Hoàng lấy làm điềm tốt.

Đến sau, Vương giá cả về làng. Thủy Hoàng đúc tượng đồng, đặt ở ngoài cửa Tư mã Hàm cung; trong ruột tượng chứa được vài mươi người, mỗi khi sứ bốn phương đến, thềm khiến người vào trong ruột lay động pho tượng; Hung Nô thấy thế kinh sợ cho là Hiệu Ủy còn sống, bảo nhau không dám xâm phạm biên giới. ⁹⁹

Đời Đức Tông nhà Đường, niên hiệu Trinh Nguyên năm đầu, Triệu Xương ¹⁰⁰ qua làm Đô Hộ nước An Nam ta thường qua chơi làng Vương, đêm mộng thấy cùng Vương nói chuyện trị dân, và giảng luận sách Xuân Thu tả truyện, nhân đó Triệu Xương mới hỏi thăm nhà cũ của Vương hồi xưa, thì chỉ thấy mù khói ngang trời, sông nước mênh mông, rêu phong đường đá, xanh rìi cụm hoang, một mảnh nhân vân phát phơ trên đám cỏ thôn hoa rụng. Ông mới lập lại đền thờ, xưởng cao lầu lớn, rồi chuẩn bị lễ vật đem đến tế vương.

Đến lúc Cao Biền đánh phá nước Nam Chiếu, Vương thường hiển linh trợ thuận. Cao Biền lấy làm kinh dị, sai thợ trùng tu từ vũ tráng lệ hơn xưa, và chạm khắc tượng gỗ son thép giống như thực mà đem lễ vật đến tế, từ đó, hương hỏa không khi nào hết ¹⁰¹.

Niên hiệu Trùng Hưng năm đầu, sắc phong Anh Liệt Vương, đến bốn năm, gia phong hai chữ Dũng Mãnh, năm Hưng Long thứ hai mươi, gia phong Phụ Tín Đại Vương.

⁹⁷ Hai trượng ba thước tức 9 mét 20

⁹⁸ Lý Ông Trọng sống vào đời vua Thục, đổ hiệu liêm triều Tần bên Tàu, làm hiệu úy đánh Hung Nô đại bại, danh tiếng lẫy lừng đến nỗi chỉ việc đúc tượng ông đặt ở cửa Hàm Dương (bên Tàu) mà quân Hung Nô đã kinh sợ. Theo Lĩnh Nam Chích Quái, Lý Ông Trọng tên thực là Lý Thân.

⁹⁹ Đền của ông nay ở làng Trèm, phía Bắc Hà Nội (chữ Trèm do chữ Liêm mà ra, iê:e l trước đọc là tl, sau tl: tr).

¹⁰⁰ Chuyện Lý Ông Trọng thường được sắp trong lịch sử sau cuộc khởi nghĩa của Phùng Hưng, trong thời kỳ Triệu Xương sang làm đô hộ.

¹⁰¹ Cao Biền thường gọi Lý Ông Trọng là Lý Hiệu Ủy. Phân biệt với Lý Đô Ủy là một nhân vật khác.

Tiến bình

Hương, Bồng, Đồng, Đẳng là bốn vị tối linh của nước ta vậy. Phù Đồng Đại Vương; Đẳng Châu Thần Vương đều là linh khí hạo nhiên, không có thể là danh trạng được. Lý Hiệu Uy lấy tâm thân cao hai trượng, làm quan thượng quốc, giữ chức Ty Lê, oai khiếp Hung Nô, người ở Lâm Thao sợ oai mà mến đức. Sống thời người đều hâm mộ; chết thời nhớ chẳng quên. Tượng đồng đặt ngoài cửa, có máy lay chuyển động, oai hùng như sống, đứng xa mà trông đủ khiến cho bọn cường hồ rùng hồn phách. Sau vài trăm năm lại thác mộng cho Triệu Xương, hiển linh cho Cao Biền, tiếng thơm oanh liệt, giống như các vị Thiên Thần không hơn không kém, như thế há chẳng hùng vĩ lắm thay!

Bây giờ miếu ở làng Thụy Hương huyện Từ Liêm, cách phía đông thành bốn mươi dặm đền đài đồ sộ, miếu điện trang nghiêm, cao ngất ở trên bờ sông. Dầu cho sóng cả vỗ bờ, muôn dặm chảy xiết, vẫn nghiêm nhiên đứng vững không lay. Ngay trước miếu có bên đồ ngang là con đường thượng lưu đến kinh phải ngang qua đây, một chỗ đô hội lớn, thương mại hành nhân, cao tài đặt khách, chấp nối ngựa xe qua lại như dẹt, mà trọn xưa vẫn an ổn, không xảy ra nạn gió sóng, nhân dân đều xưng tụng công đức của thần. Làng Thụy Hương rất đông, giàu, đến khi cúng tế, lễ vật long trọng tinh khiết, hằng năm đến ngày rằm tháng bảy, có ngày hội làm lễ Đại kỳ phúc, người đến xem đông như rừng, đường sá chợ búa nhà cửa có cái quang cảnh như thành thị. Lễ tế, đồ thờ nghiêm chỉnh, người đến xem lễ đều phải khỉ kín, so với hai đền Tiên Du và Kim Động cùng ngang hàng với nhau. Nhiều người đến đền cầu tự, có người bồng con đến xin Thần cho họ, như hai anh em Tiết, Nghĩa ở làng Vân Canh, đến xưng họ Lý họ Trần tức là Thần cho họ đó. Tập Chích Quái chép sự tích này cũng đồng với đây, nhưng trong ấy có vài chuyện như: đau bụng đi tiêu, đem cháo xin phép thần, và dùng thủy ngân để liệm thầy ma thì là quái đản, nên bỏ đi cũng được.

THÁI ÚY TRUNG PHỤ DŨNG VÕ UY THẮNG CÔNG (Lý Thường Kiệt)

Ông họ Lý tên Thường Kiệt¹⁰², người phường Thái Hòa¹⁰³ bên hữu kinh Thăng Long; thân phụ tên là An Ngữ, làm quan đến Sùng Ban Lang Tướng, đời này qua đời kia được tập ấm. Ông nhiều mưu lược, có tài tướng soái, lúc nhỏ phong tư tuấn nhã, có tiếng khen ra ngoài, được sung làm chức Hoàng Môn Ký Hầu¹⁰⁴. Đời Lý Thái Tông hằng thiên lên chức Nội Thị Tỉnh Đô Tri. Thánh Tông bái chức Hiệu Uy Thái Bảo.

Ông làm quan kính cẩn, hành động đều tuân theo lễ pháp, không một mảy may làm lỗi, mong ơn vua trao cho Tiết Việt, được đi kinh lý hai quận Thanh Hóa và Nghệ An, coi dân đến năm huyện, mọi lào ba nguồn, nếu có kẻ nghịch mệnh thì uỷ cho quan Trấn trừng trị; duy có nước Chiêm Thành nhắc bỏ chức cống, vua phải thân hành chinh phạt¹⁰⁵; ông phụng lãnh Tiết Việt Đại Tướng, sung chức Tiền phong, bắt được vua Chiêm Thành là Chế Củ¹⁰⁶, luận được thăng chức Phụ Quốc Thái Úy kiêm lãnh chức Chư Trấn Tiết Độ Đồng Trung Thư Môn Hạ, Thượng Trụ Quốc Thiên Tử Nghĩa Đệ¹⁰⁷ Quốc Phụ Quốc Đại Tướng Quân Khai Quốc Công.

Nhân Tông tức vị, thăng chức Phụ Quốc Thái Úy nhiệm Đại thần¹⁰⁸ thời Anh Võ Chiêu

¹⁰² Tên họ của Thường Kiệt được ghi một cách khác trong mộ chí của Đỗ Anh Vũ, làng Yên Lạc, phủ Khoái Châu, tỉnh Hưng Yên. Theo Hoàng Xuân Hãn (trong Lý Thường Kiệt, quyển 2, trang 388-390), những đoạn liên can đến Lý Thường Kiệt của một chí ấy cho biết “cha Thường Kiệt là một quan thái úy đời Thánh Tông, họ Quách, quán ở huyện Câu Lậu, thuộc Tế Giang... Nay xét các sách Toàn Thư và Việt Sử Lược, ta thấy ở đời Thái Tông có thái úy Quách Thịnh Dật là tướng mà Thái Tông sai cầm quân đánh Nùng Trí Cao năm 1048. Có thể đó là người sinh ra Thường Kiệt. Nếu quả như vậy thì tại sao Thường Kiệt lại thành họ Lý? Mộ chí Đỗ Anh Vũ trả lời sẵn: ấy vì vua ban quốc tính cho ông. Tuy mộ chí không nói chuyện ấy xảy ra vào năm nào, nhưng có lẽ vào năm ông được ban hiệu Thiên Tử Nghĩa Nam. Vua nhận ông làm con nuôi, thì tự nhiên cho ông họ Lý” (Hoàng Xuân Hãn, Sđd, tr.389). Theo bia của Nhữ Bá Sĩ, Thường Kiệt là tên tự, tên húy là Tuấn (Sđd, tr.41).

¹⁰³ Phường Thái Hòa ở vào phía Tây thành Thăng Long, phía Nam đê Bách Thảo, gần chỗ rẽ xuống trường đua ngựa.

¹⁰⁴ Hoàng môn chỉ hầu là một chức hoạn quan. Bản A.751 của tôi không nói Lý Thường Kiệt tính thân, nhưng chức Hoàng môn chỉ hầu cho biết rõ điều ấy. Bản của giáo sư Hoàng Xuân Hãn đầy đủ hơn và chép: “vì ông có dáng mặt đẹp, nên mới tính thân mà sung vào chức Hoàng môn chỉ hầu”. Cũng trong Việt Điện U Linh Tập bản của Hoàng Xuân Hãn: “vua thấy mặt mũi đẹp đẽ, cho ông tiền ba vạn, bảo tự yếm”.

¹⁰⁵ Hạ chiếu nam chinh ngày 24-2-1069, xuất quân ngày 8-3-1069.

¹⁰⁶ Chế Củ là Rudravarman III, sau đổi mạng bằng ba châu Bố Chánh Địa Lý, Ma Linh tức Quảng Bình và Bắc Quảng Trị ngày nay.

¹⁰⁷ Bản của tôi chép Thiên Tử Nghĩa Đệ (em nuôi vua) có lẽ hợp lý hơn bản Hoàng Xuân Hãn chép “Thiên Tử Nghĩa Nam” (con nuôi vua) vì Lý Thường Kiệt lúc ấy đã 51 tuổi, trong khi Lý Thánh Tông mới 46 tuổi. Nhưng bản của Hoàng Xuân Hãn hợp với bia Nhữ Bá Sĩ và lịch sử. Lý Thường Kiệt có lẽ là nghĩa đệ của Lý Nhân Tông.

¹⁰⁸ Nhân Tông lên ngôi ngày 1-2-1072, lúc ấy mới 7 tuổi. Lý Thường Kiệt được thăng chức vì đã ủng hộ bà Ý Lan Thái Phi, mẹ vua Nhân Tông, để khuynh đảo Hoàng thái hậu Thượng Dương họ Dương. 4 tháng sau ngày đăng quang của Nhân Tông, Lý Đạo Thành phe Thượng Dương bị giáng làm binh bộ thị lang, năm sau Thái hậu bị ép phải chết theo Lý Thánh Tông.

Thắng¹⁰⁹. Trước kia ông có nghe người nhà Tống muốn đem binh mã qua nhòm biên cảnh nước ta rồi gây ra chiến tranh, ông lập tức tâu cùng vua rằng:

- Đợi cho giặc đến mà đánh, bất nhược mình đánh trước đi cho chúng nhụt mất nhuệ khí thì hay hơn.

Vua mới sai ông thống lãnh đại binh, đánh phá ba châu Ung, Khâm, Liêm¹¹⁰ và bốn trại của Tàu, bắt sống người cùng của cải vô số.

Niên hiệu Long Phù¹¹¹ năm đầu, vua trao cho ông chức Nội Thị Phán Tỉnh Đô Ấp Nha Hành Điện Nội Ngoại Đô Tri Sự¹¹². Mùa đông năm ấy, đi đánh giặc Diên Châu¹¹³ là Lý Giác cũng phá tan được. Nhà Tống báo thù, hăm mấy châu Lục Lược. Ông ra sức đắp thành ở bến đò sông Như Nguyệt¹¹⁴, đánh lấy nguồn Vũ Bình¹¹⁵. Đem quân trở về, vua rất khen thưởng; đến lúc ông mất¹¹⁶, vua truy tặng chức Nhập Nội Điện Đô Tri Hiệu Kiểm Thái Uý Bình Chương Quân Quốc Trọng Sự, tước Việt Quốc Công, cấp ăn lộc một vạn nóc nhà¹¹⁷, cho em là Thường Hiếu kế phong tước Hầu.

¹⁰⁹ Anh Vũ Chiêu Thắng là niên hiệu thứ hai của Lý Nhân Tông. Làm vua từ 1072-1127, Nhân Tông có tất cả 8 niên hiệu: Thái Minh (4 năm đầu), Anh Vũ Chiêu Thắng (9 năm sau), rồi đến Quảng Hữu, Hội Phong, Long Phù, Hội Tường Đại Khánh, Thiên Phù Dực Võ, Thiên Phù Khánh Thọ.

¹¹⁰ Thứ tự Ung, Khâm, Liêm không được đúng, phải để là Khâm, Liêm, Ung. Cuộc bắc chinh khởi sự từ 15-9-1075.

¹¹¹ Long Phù là niên hiệu thứ 5 của Nhân Tông, bắt đầu từ 1101 đến 1109.

¹¹² Từ 1082 đến 1101, Lý Nhân Tông trưởng thành, Lý Thường Kiệt lui về trấn Thanh Hóa, dựng chùa Linh Xứng, Hương Nghiêm. Sau khi Lý Nhân Tông đổi niên hiệu là Long Phù, Lý Thường Kiệt được mời về triều giữ chức tể tướng. Lúc ấy ông đã 83 tuổi. Chức mới của Lý Công là một chức cận thần, quản độc mọi việc trong và ngoài cung điện.

¹¹³ Diên Châu ở về phía Bắc tỉnh Nghệ An và có lẽ gồm một ít đất Thanh Hóa, Việt Điện U Linh Tập không nói rõ về Lý Giác. Lý Giác học được phép phù thủy, dùng âm binh sai khiến quân lính giả (Cương Mục, chính biên, IV, 3b 42)

¹¹⁴ Bến đò Như Nguyệt: Như Nguyệt là khúc sông Cầu chảy qua làng Như Nguyệt, chỗ cửa sông Cà Lồ chảy vào sông Cầu, cách Thăng Long 20 cây số. Mặt trận này quyết định sự thắng bại của đôi bên. Phòng tuyến của quân Tống dài 30 cây số nhưng phòng tuyến của ta cũng rất vững chãi. Cuối cùng, ta đã thắng một cách vẻ vang nhờ tài điều khiển rất tinh vi của Lý Thường Kiệt và cũng nhờ ở tinh thần rất cao của quân sĩ (xem thêm chuyện Trương Hát, cũng trong tập này, tr.46).

¹¹⁵ Vũ Bình: tức Như Nguyệt, hay sông Cầu

¹¹⁶ Lý Thường Kiệt sinh năm 1019 mất vào tháng sáu năm At Dậu (1106) tại Thăng Long, thọ 86 tuổi (Cương Mục, chính biên, IV 5)

¹¹⁷ Chức tước của Lý Thường Kiệt (theo bia chùa Linh Xứng và lời giải thích của Hoàng Xuân Hãn (Sđd, tr.386): “Bia Linh Xứng, dựng sau khi Lý Thường Kiệt mất, kể đủ các chức tước của ông như sau: suy thành hiệp mưu, thủ chính, tá lý, dực đối công thần, thủ thượng thư lệnh, khai phủ nghị đồng tam ti, nhập nội nội tri tịch đô đô tri, kiểm hiệu thái uý, kiêm ngự sử đại phu, dao thụ chư trấn tiết độ sứ, đồng trung thư môn hạ bình chương sự, thượng trụ quốc, thiên tử nghĩa đệ, phụ quốc thượng tướng quân, việt quốc công, thực ấp nhất vạn hộ, thực thật phong tứ thiên hộ. Nghĩa là: kẻ bầy tôi có công, trung thành, bày mưu, cầm tiết, giữ chính, giúp việc, phò tá; coi việc ti thượng thư, được quyền mở phủ, ngang với tam ti, được vào nội, coi tất cả các việc châu trong cung, lĩnh chức thái uý đứng đầu các quân; kiêm chức ngự sử đại phu kiểm soát việc chính, ở Kinh coi việc quân tất cả các trấn, cùng coi việc bí thư, hằng ngày đến gần vua bàn việc; hàm thượng trụ quốc, đã có công bắt được tướng giặc; em nuôi vua; chức thượng tướng giúp nước, tước quốc công, hiệu Việt, được phong lộc hạng một vạn hộ, được thật phong lộc bốn nghìn hộ.

Người dân nào ham chuộng ma quỷ, đồng bóng huyền hoặc dân chúng thì bị ông trừng phạt sa thải để khử trừ ô phong, cho nên lúc bấy giờ có cái Dâm Từ nào thì đều biến ra làm hương hỏa của các vị Phúc thần cả; nhân dân chịu ơn sâu của ông rất nhiều, nên sau khi ông chết, tâu xin lập đền thờ để phụng sự ông; mỗi khi có việc cầu đảo thấy đều linh ứng.

Niên hiệu Trùng Hưng năm đầu, sắc phong Phụ Quốc Công, năm thứ tư gia phong thêm hai chữ Dũng Võ. Năm Hưng Long thứ hai mươi mốt, gia phong hai chữ Oai Thắng, đền thờ sum nghiêm, linh ứng càng rõ rệt vậy.

Tiểu bình

Lý Thái Úy là một quan Trung Thường Thị. Trải thời ba triều, thủy chung không có tí vết, phương Bắc bề gãy được nhà Tống lớn, phương Nam bình được nước Chiêm mạnh, kể cái công nghiệp ở triều miếu thì giống như Lê Phụng Hiểu, Lý Đạo Thành. Sống làm danh tướng, chết làm danh thần, thật là không lấy gì làm thẹn mặt vậy; ai bảo trong phường quan Giám lại không có nhân vật xuất sắc như thế, công nghiệp vĩ đại như thế!

Bên sao Đế Tọa có sao Yêm Tỵ, trong sách Chu Lễ có chức Tỵ nhân, đều nói về hoạn quan (quan giám), mà những kẻ che lấp thông minh của vua, rối loạn chính sự ở triều, trải qua đời nhà Hán, nhà Đường, nhà Tống, nhà Nguyên, nhà Minh làm một nước, hại dân kể ra khôn xiết, mà tìm được những hạng trái gan thờ chúa như Mã Tồn Lãng đẹp loạn, Lý Kế Nghiệp tận trung thì thực là rất hiếm.

Nước Việt ta từ đời nhà Lý nhà Trần về trước chưa có nghe cái nạn quan Giám; nhà Lê trung hưng về sau hoạn quan có kẻ ngồi ở trên liêu ban, các quan văn võ đều xu phụ trước cửa, sống thời kết đảng phản bội công lý, chết thời viện lệ để sắc phong Vương tước. Mồ mả sánh với Sơn lăng, nhà cửa lớn hơn Vương phủ, những ai trông thấy đều cũng căm gan. Chỉ duy biết phụng việc công như Hoàng Ngũ Phúc, đem lòng kính cẩn thờ vua, lấy điều nghiêm mình sửa trị kẻ dưới, thường thống lĩnh đại quân đi đánh dẹp, bình được cái loạn Nguyễn Chắt, Nguyễn Cầu, giặc trông thấy bóng cờ bảo nhau đó là cờ của Mạc Nha Tướng Công rồi đem nhau tránh đi, oai đức phục người xa như thế, công nghiệp rạng ở triều, vang cả mọi rợ, mỗi khi ở chỗ miếu đường bàn việc chính sự, sáng suốt quả quyết, nghiêm nhiên có phong thể đại thần.

Năm Giáp Ngọ, ông làm Thượng tướng, đem quân qua sông Linh Giang, bắt được phó tướng của giặc, vào trong đám vải vụn hùng binh như là vào cõi không người, thu hào không phạm, chung cự không dòi, nếu không có trí dũng hơn người thì đâu được như thế? Nhân sĩ Hà Nam đến nay vẫn còn thương mến mà truy tặng đến tước Đại Vương, đời Chiêu Thống năm đầu, có tờ chiếu tước đoạt Vương tước của các vị hoạn quan, duy Việp Công được nhưng cự mà thôi, đó cũng là công luận của thiên hạ chứ không phải ý riêng của Bạng Lĩnh vậy.

Than ôi! Nhật Nam lập quốc trên dưới vài nghìn trăm năm, tìm những kẻ danh thần ở trong hàng quan Nội Thị, sử xanh đời đời ghi được như Việt Công Việp Công thì có mấy người đâu?

BẢO QUỐC TRẦN LINH ĐỊNH BANG QUỐC ĐÔ THÀNH HOÀNG ĐẠI VƯƠNG (Thần sông Tô Lịch)

Xét Sử, Giao Châu Ký và truyện Báo Cự thì Vương vốn họ Tô, tên Lịch, làm quan Lệnh ở Long Độ; Vương vẫn ở Long Độ, làng ở trên bờ sông nhỏ ¹¹⁸, gia tư không hào phú lắm, tề gia lấy sự hiếu để làm trọng, đã ba đời nhân nhượng nhau không ở riêng biệt.

Thời nhà Tấn thì đậu Hiếu Liêm, có lời chiêu biểu dương môn lư của Vương, gặp năm mất mùa thiếu ăn, chiếu đong lúa kho cho Vương, lấy tên Vương là Tô Lịch đặt tên thôn.

Thời vua Mục Tông nhà Đường, năm Trường Khánh thứ hai, quan Đô Hộ Lý Nguyên Hỷ ¹¹⁹ thấy ngoài cửa bắc thành Long Biên có dòng nước chảy ngược, địa thế khả quan mới tìm chỗ cao ráo để dời Phủ Lý đến; quy chế trù liệu là cửa kép tường đôi, bốn hướng vây tròn, nhà cửa san sát, ấy là cố trạch của Vương lúc sinh thời vậy. Nhân cơ hội ấy, quan Đô Hộ tiết trâu đặt rượu, mời tất cả các kỳ lão hương thôn đến ăn uống, rồi thuật chuyện muốn tâu xin phụng Vương làm thành hoàng thì trên dưới một lòng, mưu tính bàn bạc với nhau rất là thỏa hiệp.

Khi ấy bàn tính việc khởi công làm đền thờ, chẳng bao lâu đền thờ làm xong thì là một toà đền lớn, nguy nga tráng lệ; ngày khánh thành, trăm điệu múa đều có, đàn địch vang trời. Đất bởi người mà đẹp, người bởi đức mà long trọng, có phải vậy không?

Đêm ấy, Nguyên Hỷ đang yên lặng nằm bên cửa sổ, hốt nhiên một trận thanh phong ào ào thổi đến, vui cuốn cát bay, rèm lay án động, có một người cỡi một con hươu trắng từ trên không chạy xuống, mày râu bạc phơ, áo xiêm sắc sỡ, nói với Nguyên Hỷ rằng:

- Mong được Sứ quân uỷ cho ta chủ thành, nếu Sứ quân có giáo hóa cư dân trong thành cho hết lòng hết sức thì mới sung được nhiệm vụ của quan thú mục, mới xứng với trách nhiệm của một bậc tuần lương.

Nguyên Hỷ vái tạ xin vâng, hỏi đến họ tên thì không đáp. Hốt nhiên tỉnh dậy mới hay là mộng.

Kịp đến lúc Cao Biền xây thành Đại La, nghe Vương linh dị, lập tức đem lễ điện tế bái chức Đô Phủ Thành Hoàng Thần Quân.

Thời Lý Thái Tổ dời đô thường mộng thấy một ông đầu bạc, phảng phất đứng trước bệ rồng, cúi đầu lạy hai hạy hô vạn tuế. Vua lấy làm lạ, hỏi tính danh thì ông tâu rõ lai lịch như thế. Vua cười bảo rằng:

¹¹⁸ Theo Cương Mục (tiền biên, IV, 31) thì Tô Lịch là một nhánh sông Nhị. Theo Thanh Nhất Thống Chí sông Tô Lịch đi từ phía đông thành phủ Giao Châu chuyển sang phía Bắc rồi đi sang phía Tây thẳng đến sông Nhuệ. Xưa kia có người tên là Tô Lịch ở đấy, cho nên gọi sông ấy là sông Tô Lịch. Hồi đầu niên hiệu Vĩnh Lạc (1403-1424) nhà Minh, Hoàng Phúc lại đào thêm, nhân đổi tên là sông Lai Tô. Nay ở phía đông tỉnh Hà Nội, huyện Thọ Xương có một cửa sông, đấy là chỗ phân lưu từ sông Nhị.

¹¹⁹ Về Lý Nguyên Hỷ, Cựu Đường Thư (quyển 17 thượng, tờ 5b) viết: Năm Bảo Lịch nguyên niên (825) tháng 5, Lý Nguyên Hỷ ở Annam tâu xin di chuyển đô hộ phủ sang bờ sông phía Bắc.

- Tôn thần cũng giữ được hương lửa trăm năm hay sao?

Ông liền đáp:

- Mong muốn hoàng đồ như Thái Sơn bàn thạch, thánh thọ vô cương, trong triều ngoài quận thái hòa, bọn thần không chỉ hương hỏa một trăm năm mà thôi.

Vua tỉnh dậy, khiến quan Thái chúc đem rượu đến tế, phong làm Quốc Đô Thăng Long Thành Hoàng Đại Vương. Dân cư cầu đảo hoặc thề nguyện điều gì, lập tức thấy họa phúc linh ứng.

Niên hiệu Trùng Hưng năm đầu, sắc phong hai chữ Bảo Quốc; năm thứ tư, gia phong hai chữ Hiển Linh, năm Long Hưng thứ hai mươi mốt, gia phong hai chữ Định Bang.

Tiểu bình

Cái đức của quỷ thần rất là thịnh vậy. Tuy rất tối mà rất sáng, rất kín mà rất hở. Cho nên bảo rằng: thông minh, chính trực gọi là Thần, không nên lấy thước tắc mà đo lường được. Xem như việc linh dị của Tô Vương há chẳng nên sợ hay sao?

Ôi! Vương vốn con nhà dòng dõi trâm anh, chỗ ở vào nơi biển bãi, tùy nhà lấy đức, hiếu để hòa làng giềng, lớn nhỏ thỏa thiếp, gần xa vui vầy; chỉ nhờ nét tốt hiếu để mà đậu được khoa hiếu liêm, có lời chiếu chỉ khen thưởng, nhà nghèo lấy sự thanh bạch giữ mình, chí tháo ngày thường, đã hơn kẻ tầm thường gấp bội.

Tuy sinh tiền được cái vinh danh nước Bắc chiếu nêu, sau khi chết anh linh phi thăng không mất.

Ban đầu báo mộng cho Nguyên Hỷ mà đài cao, gác rộng từ đó môg ân, kể lại báo vào trong mắt Lý Đế mà muôn dặm cân nhắc, một hàng phụng chiếu xuống Thiên thư, muôn thưở tiếng linh không dứt, thì so với các người sống làm chức Khanh Tướng, chết được vua bao phong, há chẳng phải trong khó mà có dễ, trong dễ mà có khó hay sao?

HỒNG KHÁNH KHUÔNG QUỐC TRUNG VŨ TÁ TRỊ ĐẠI VƯƠNG (Phạm Cự Lượng)

Xét Sử ký: Vương họ Phạm tên là Cự Lượng. Thời vua Thái Tông nhà Lý, nhân phủ Đô Hộ có nhiều nghi án, quan sĩ sư không thể quyết định được. Vua muốn lập đền thờ thần, cầu những vị thần nào anh linh hiển hách, có thành tích rõ rệt ở trần hoàn để cho những kẻ gian tà đến đền bái yết thần không dám man trá. Vua mới tẩm gọi trai giới, thiết đàn đốt hương trình cáo với Thượng đế.

Đêm ấy Thái tông mộng thấy một viên Sứ giả áo đỏ, phụng lệnh chỉ của Thượng đế, sắc từ Phạm Cự Lượng làm Đô Hộ Phủ Ngục Tung Manh Chủ. Vua hỏi lại rằng:

- Thế thì là người nào, hiện giữ chức gì ở triều ta?

Sứ giả nói:

- Ông ấy là quan Thái uý triều vua Lê Đại Hành đây; làm tôi thì tận trung báo quốc, đích thị là một bầy tôi của xã tắc; ông là người ngay thẳng dễ dãi, cử động gió sinh; sau khi mất, Thượng đế xét hỏi thì trong trắng không có một lỗi nào, hiện bổ chức Nam Tào Cuộc Trung Tuy Lệ Lộc Quan.

Hỏi đến nhân duyên đời trước, có điều gì làm lỗi không thì đều thưa rằng:

- Ông ấy đúng là một người tốt lành, cháu nội quan Châu Mục Võ An là Phạm Chiêm, con quan Tham Chính là Phạm Man; em quan Đô Uý là Phạm Dật, Phạm Chiêm giúp Ngô Tiên Chúa có công khai quốc, phong chức Đồng Giáp Tướng Quân; Phạm Man giúp Nam Tấn Vương làm quan Tham Chánh Đô Hộ; Phạm Dật giúp vua Đinh Tiên Hoàng và vua Lê Đại Hành rất nhiệt liệt, làm quan Đô Thống Quân Hiệu; Cự Lượng giúp nhà Đinh sau về nhà Lê, có công tá mệnh, làm chức Đô Chỉ Huy Sứ, hộ giá qua nam đánh Chiêm Thành chém được đầu vua giặc, được phong Thái Uý. Phụ tử huynh đệ đời này qua đời khác đều có tiếng khen.

Vua Thái Tông rất lấy làm phải, bèn phong tước Hoàng Chính Đại Vương, sau đổi lại là Hồng Thánh Đại Vương. Đêm ấy, vua mộng thấy Vương đội mũ, mặc áo, đai lưng, rào bước đến lạy trước long trì. Vua lấy làm lạ sai quan văn thần chạm đá làm bài ký để chép tích lạ.

Niên hiệu Trùng Hưng năm đầu, sắc phong hai chữ Khuông Quốc, năm thứ tư gia phong hai chữ Trung Vũ. Năm Trung Hưng thứ hai mươi một, gia phong hai chữ Tá Trị.

Tiểu bình

Những nhà ngục, nhà lao đời xưa, đều thờ ông Cao Dao, bởi vì ông Cao Dao lấy tài năng của

một người bấy tôi thánh triết làm chức Sỹ sư, thế cái đức khoan giản, giữ cái chức doãn minh, trăm họ hợp trung, bốn phương gió động; hình viên thờ ông, có hình phạt nhưng cầu đừng cho có hình phạt vậy, ông Phạm Nhữ Nam còn lấy làm cong hay thẳng, nghe mệnh ở trời thì tế có ích gì?

Ông Phạm Thái Uý người ra thế nào mà công nhiên dám làm Minh Chủ ở chỗ ngục thất? Kể về gia thế thì chìm nổi ở đời Ngô, Tần, cúi ngửa ở triều Đinh, Lê, thì có khác gì bọn tùy thời để lập công danh?

Làm quan với nhà Đinh rồi trở về nhà Lê, nay lại làm tôi nhà Lý, nếu ở đời bây giờ có cái kiện bất trung bất hiếu, quỳ đến công đình thì ông có xử hay không, hay là không xử? Truyện có nói rằng: “Mình không có điều lỗi mới chê người được”. Ông Minh Chủ nếu có linh thiêng, vị tất đã dám nói rằng: “xử kiện ta cũng như người vậy!”

Người đời sau có bài thơ rằng:

*Vài nén tâm hương mộng xích y.
Bảo cho Thái Uý giữ Hình Ty,
Nam Tào trong cuộc trời Tư Lặc;
Đô Uý giữa đèn quỉ Sỹ sư
Hồng thánh quỳ sân nêu hiển dị,
Vấn quan khắc đá chép hý kỳ.
Nghìn thu tra đèn Đinh, Lê án,
Minh Chủ khôn bề xử lẽ gì?*

ĐÔ THÔNG KHUÔNG QUỐC TÁ THÁNH VƯƠNG (Lê Phụng Hiểu)

Vương họ Lê tên Phụng Hiểu, người làng Bang Sơn (có chỗ gọi là Bắg Sơn, bây giờ là xã Dương Sơn, huyện Hoàng Hóa) phủ Thanh Hóa (nay là tỉnh Thanh Hóa). Có người bảo Vương là cháu Định Phiên Hầu Đĩnh; Vương thân hình cao đại, kỳ vĩ, mày râu dài và rậm, sức mạnh hơn người. Thời ông còn nhược quán, có kẻ nhà giàu ở Lương Giang muốn người có sức mạnh để giành ruộng Vương lấy tay nhỏ cả khóm trúc mà đánh không một người nào dám chống cự.

Sách Việt sử Bô Di có chép: thiếu thời, Vương hùng dũng có hai làng Cỗ Bi và Đàm Xá tranh nhau địa giới, dùng đến gươm giáo đánh nhau. Vương xắn tay áo bảo người làng Cỗ Bi rằng:

- Chỉ một mình ta có thể địch hàng vạn đứa.

Các phụ lão cả mừng mới dọn nhiều cơm rượu mời Vương ăn uống no say. Vương ăn rất khỏe, cơm dùng đến ba mươi nồi đồng mới no, rượu uống nhiều không kể được. Ngày ấy, các bác phụ lão khoản đãi Vương ăn uống no say rồi, lập tức ra khiêu chiến với người làng Đàm Xá. Hai thôn giáp chiến, Vương xông mình đến trước, nhổ cả gốc cây, giơ tay chỉ huy đến chỗ nào thì chỗ ấy bị tan tành; chúng bị thương rất đông, người làng Đàm Xá cả kinh, trả ruộng lại cho làng Cỗ Bi.

Lý Thái Tổ tuyển mộ hạng người dũng lực để sung vào quân Túc Vệ Cẩm Bình; Vương ra ứng mộ đầu tiên, cần lao đặc lực, rất hợp lòng vua nên được thăng chức Võ Vệ Tướng quân, cùng với Đàm Thản, Quách Thịnh Dật, Lý Huyền Sư ngang hàng.

Thái Tổ băng¹²⁰, Thái Tông phụng di chiếu tức vị, Dực Thánh¹²¹, Võ Đức, Đông Chinh¹²² ba vương đều đem binh đến mưu phản, đem vệ binh của doanh mình kéo thẳng đến Đại Nội, chia cửa tranh nhau vào trước, đánh nhau hỗn loạn; sự thế càng bức, Thái Tông hoảng sợ, không biết tính làm sao bèn uỷ mệnh đại sự cho Vương, bảo rằng:

- Trẫm nay tiền thôi lưỡng nan, cho phép Khanh được tiện nghi hành sự.

Vương phụng mệnh đem vệ binh trong cung phủ kéo ra cửa cung Đại nội giáp chiến, quân lính hai bên đã giáp nhau, thắng phụ chưa quyết; Vương phần nộ tuốt gươm đến cửa Quảng Dương¹²³, lớn tiếng bảo Võ Đức Vương rằng:

- Bọn Vương dòm dò Thần khí, miệt thị Tự quân, trên thì vong ân tiên đế, dưới lại bội nghĩa thần tử, thần là Phụng Hiểu xin đem gươm đến hiến.

¹²⁰ Lý Thái Tổ mất năm 1028; Lý Thái Tông phụng chiếu lên ngôi cũng năm ấy, vào hồi 18 tuổi.

¹²¹ Theo sách Thiên Nam Trung Nghĩa Lục của Phạm Phi Hiển thì Dực Thánh Vương là con thứ Lý Thái Tổ (xem Cương Mục, chính biên, II, 8)

¹²² Đông Chinh Vương tên là Lực (Cương Mục, chính biên, II, 26). Hai Vương kia không biết tên là gì.

¹²³ Cửa Quảng Dương, theo Cương Mục là sử Quảng Phúc (Cương Mục, chính biên, II, 28). Chữ Dương và chữ Phúc có thể lẫn với nhau.

Nói đoạn, chém ngay chân ngựa Võ Đức Vương. Võ Đức Vương giục ngựa muốn đến đánh nhưng ngựa đã què, bị Vương chém đầu. Binh ba phủ thua chạy, quan quân đuổi giết không còn một mống, duy chỉ Đông Chính Vương, Dực Thánh Vương một mình thoát nạn.

Vương trở về tâu tiếp trước linh cữu vua Thái Tổ, và đến điện Càn Nguyên báo tin thắng lợi.

Thái Tông uỷ lạo và bảo rằng:

- Ta sở dĩ đội được nghiệp cả của tiên đế, toàn được di thể của cha mẹ, đều nhờ sức của khanh. Ta thường đọc sử nhà Đường, thấy Uất Trì Kính Đức giúp nạn vua, tự bảo nhân thần đời sau không ai sánh kịp, bây giờ khanh đây trung dũng lại vượt quá Kính Đức xa lắm.

Vương lại khóc mà than rằng:

- Bệ hạ đức cảm trời đất, oai dậy biên thủy, triều nội trong ngoài theo gió mà lướt, các Vương mạnh tâm dị đồ, quỷ thần trên dưới đều có thể giết được cả, bọn thần có sức gì đâu?

Vua bèn phong cho làm Đô Thống Thượng Tướng Quân, phong tước Hầu. Đến giữa năm Thiên Cảm Thánh Võ¹²⁴, Thái Tông nam chinh Chiêm Thành, Vương lãnh chức tiên phong đại phá binh giặc, tiếng dậy nước Phiên. Sau khi khải hoàn, vua định công hành thưởng, chiếu lấy hơn nghìn mẫu công điền ở núi Bằng Sơn, cấp cho Vương làm tư điền, miễn cho thuế lúa chước đao.

Sử chép: Sau khi bình Chiêm về, Phụng Hiểu không muốn tước thưởng, chỉ nguyện vua cho phép đứng trên núi Bằng Sơn, quăng đại đao một cái, hễ đao cắm đến chỗ nào thì cho làm biệt nghiệp đến đấy. Vua nghe lời, Vương mới trèo lên chóp núi Bằng Sơn, xách đao ném một cái, đao đi xa hơn mười dặm, cắm vào địa phận làng Đa Mê. Vua liền y cho Vương tha thuế chước đao. Cho nên châu Ái về sau có ruộng thưởng công, đều gọi là ruộng chước đao, là do tự Vương làm trước vậy.

Vương tận trung thờ chúa, biết được điều gì là nói hết; đi chinh phạt chỗ nào cũng thắng địch. Vương được bảy mươi bảy tuổi mới chết; thổ nhân truy niệm công đức, lập miếu thờ làm Phúc Thần; thôn dân cầu đảo lập tức thấy linh ứng.

Niên hiệu Trùng Hưng năm đầu, sắc phong Đô Thống Vương, năm thứ tư gia phong hai chữ Khuông Quốc. Năm Hưng Lon thứ hai mươi một, gia phong hai chữ Tá Thánh, đến nay miếu vũ nguy nga, hương hỏa không dứt.

Tiểu bình

Vương sinh ra đã đỉnh dị, ôm sẵn kỳ tài, sức mạnh hơn người, thấy trong Sử đã chép tường chưa dễ đã có mấy người sánh kịp. Xem cái sức mạnh lúc tuổi trẻ, lúa gặt ba mẫu mà chỉ gánh một gánh, bữa cơm hai mươi người ăn mà chỉ ăn một bữa thì cái dị lực của Vương ra làm sao! Nước ta có Lê Quang Hổ ăn nhiều và sức mạnh, có thể so sánh với Vương như anh em. Công nghiệp của Vương chép ở sử nhà Lý, thời giỏi hơn Uất Trì Kính Đức¹²⁵ vậy.

Vương sinh tiền có điền tứ ở Bằng Sơn, đủ nêu lên một sự gấp gờ không đời nào có, tha thuế

¹²⁴ Thiên Cảm Thánh Võ (1044-1088): niên hiệu thứ 5 của Lý Thái Tông. Thái Tông nam chinh năm Giáp Thân (1044).

¹²⁵ Uất Trì Kính Đức giết được Nguyễn Cật để cứu chủ là Thế Dân (Đường Thái Tông).

chước đao, mông đội vinh sủng, đến lúc chết thì có chiếu phong Phúc Thần, dư linh muôn đời bất hủ, miếu mạo trường tồn, tên tuổi rực rỡ trong tự điển. Kinh thư nói rằng: “Công lớn thưởng lớn”, há chẳng phải thế ru!

Bây giờ làng Tiên Phong, làng Bạch Hạc thôn dân đều có phụng tự, hoặc giả thái ấp của Vương đang còn di tích chăng?

THÁI ÚY TRUNG TUỆ VÕ LƯỢNG CÔNG (Mục Thận)

Xét Sử ký và đời truyền: Ông họ Mục tên Thận, lấy việc chài lưới bắt cá làm nghề sinh nhai.

Thời xưa Lý Thái Tông có quan Thái sư Lê Văn Thịnh¹²⁶ nuôi được một người gia nô người Đại Lý, giỏi về thuật chú ảo, hay biến hóa mây mù, khiến người thực hóa ra hình beo, cọp. Văn Thịnh dỗ dành nó mà học được thuật ấy¹²⁷ rồi thiết kế giết đứa ở ấy đi, mưu tính việc tiến ngôi vua.

Một hôm vua Nhân Tông ngự ra Dâm Đàm xem cá; thuyền rồng thung dung, mái chèo khoan nhặt, lượn chơi trên hồ rất vui vẻ, hốt nhiên thấy mây ù kéo đến trên mặt hồ mù mịt, đối diện không trông thấy nhau, vắng nghe tiếng cọc chèo vùn vụt lướt mù tiến đến, thấp thoáng có một con hồ lớn đang há mồm nhe răng như muốn cắn, vua trông thấy cả kinh. Lúc bấy giờ Mục Thận đang vung lưới bắt cá, trông thấy rõ ràng mới nói “việc gấp rồi”, lập tức vung lưới chụp bắt được con hồ lớn, lại hóa ra là Lê Văn Thịnh¹²⁸. Vua truyền lấy giây sắt trói lại, cũi gỗ giam vào, rồi đẩy lên thượng lưu sông Thao¹²⁹.

¹²⁶ Lê Văn Thịnh: Hoàng Xuân Hãn dẫn trong cuốn Lý Thường Kiệt trang 430: “Theo gia phả họ Lê Quát ở xã Phủ Lý thì Lê Văn Thịnh người Đông Cứu (huyện Gia Bình, tỉnh Bắc Ninh ngày nay). Vợ họ Lê, người làng Phủ Lý này. Văn Thịnh gặp bà, lúc thân phụ bà làm quan ở Thăng Long. Có lẽ chỉ vì vậy, con Văn Thịnh sau nhập tịch quê mẹ. Nhưng cũng có thể vì cơ thứ hai là Văn Thịnh đã bị đẩy vào Thanh.

Lê Văn Thịnh đậu đầu khoa thi đầu tiên của nước ta năm 1075, sau được vào cung dạy vua Nhân Tông; năm 1084, dẫn đầu phái đoàn điều đình về việc phân chia địa giới với Tống tại trại Vĩnh Bình; năm 1085 được bổ nhiệm Thái sư và giữ chức đến năm 1096, là năm xảy ra chuyện này.

¹²⁷ Việc Lê Văn Thịnh giỏi về thuật chú ảo là một việc có thực. Việt Sử Lược cho câu chuyện xảy ra ban ngày (Việt Sử Lược II, 192). Cương Mục không nói rõ ngày giờ. Chỉ nói là tháng 3, mùa xuân. Việt Sử Lược nói là vào tháng 11, mùa đông.

¹²⁸ Chuyện này tiêu biểu cho sự mê tín có ảnh hưởng lớn đến chính trị ở triều Lý. Sử còn cho biết nhiều chuyện chứng rằng Nhân Tông, cũng như các vua Lý về sau, rất tin ảo thuật, và có thần kinh dễ cảm xúc. Cho nên chỉ vì một việc xảy ra rất thường mà Văn Thịnh xuyt bị chết. Về tháng mười một, trận mù thành linh tới trên hồ, đó là một sự thường có. Nhưng với tâm thần hay bị xúc cảm của vua Lý, khi thấy trời tối mà mình còn ở trên mặt nước thì vua đâm ra hoảng hốt. Có lẽ Văn Thịnh cũng vì thấy trời tối mà vội vã sai chèo thuyền gấp tới để hộ vua về. Ngồi trong thuyền bị trùng triềng không vững, Văn Thịnh phải ngồi khom mình, tay chống vào thuyền cho vững. Hình dáng trông như con hổ. Một mặt khác có lẽ Văn Thịnh cũng tin vào các thuật, và có tiếng sẵn là đã học được phép hóa hổ. Cho nên, kẻ trông thấy hình con hổ trong thuyền lại càng nghi cho y muốn hại vua.

Cũng may cho y. Tuy vua tin dị đoan, nhưng đạo Phật đã gieo mối từ tâm, cho nên Văn Thịnh không bị tru di tam tộc như Nguyễn Trãi đời sau. Các nhà bình luận phái nho ở đời sau, như Ngô Sĩ Liên còn trách rằng: “Nhân thần mà mưu giết vua cướp ngôi, thế mà còn tha tội. Làm sai hình chính như vậy, ấy bởi vì lỗi vua quá sùng Phật” (Hoàng Xuân Hãn, Lý Thường Kiệt tr.421-422).

¹²⁹ Sông Thao ở phía Bắc huyện Tam Nông, tỉnh Hưng Hóa (Cương Mục, IV 2). Theo Việt Sử Lược thì Lê Văn Thịnh bị đẩy lên một trại ở thượng lưu sông Lương (Việt Sử Lược II, 192). Việt Sử Lược không nói đến Mục Thận. Lê Văn

Vua khen Mục Thân có đại công bảo hộ, phong ông làm Đô Úy Tướng Quân, quan giai lần lần tới Phụ Quốc Tướng Quân. Ông mất, vua tặng chức Thái Úy, dựng từ đường và tạc tượng ông mà phụng sự.

Đền thờ ông rất linh dị, có con măng xà ở trong lỗ cột đền, mỗi khi đến ngày sóc vọng có kỳ tế lễ, nó từ dưới đá tảng bò lên, khoan tròn mà nằm; nhân dân văng lai chẳng lấy gì làm kinh hãi, nhưng người nào tà uế mà vào trong đền thì liền bị nó cắn; đêm tối, nó lại chui xuống lỗ cột mà ở. Đến nay, từ vũ thêm trang nghiêm, thôn dân phụng làm Phúc thần.

Niên hiệu Trùng Hưng năm thứ tư, sắc phong Trung Tuệ Công. Năm Hưng Long thứ hai mươi mốt, gia phong hai chữ Võ Lự.

Tiểu bình

Hồ này ở đời nhà Hán gọi là hồ Lăng Bạc; đời nhà Lý, nhà Trần gọi là hồ Dâm Đàm. Triều Lê tránh tên huý vua đổi ra là Tây Hồ, một đầm nước lớn ở thành Đại La vậy. mỗi khi đến mùa thu, nước lụt đã rút thì nước hồ trong xanh, cùng với trời một sắc; rải các triều đều lấy hồ ấy làm nơi du ngoạn. Đang khi mùa phép đầy trời, long nhan thất sắc, dầu cho có nghìn cỗ xe, muôn thớt ngựa, cũng khó bề đối phó. Mục Lang chỉ là một người kẻ chài, đối với quốc gia chưa từng được hưởng một chức quan nhỏ, một hột lương kho, mà đến khi Thiên tử lâm nạn thì hăng hái chẳng nghĩ đến mình, bắt hồ mạnh giữa sóng to, quét mù yêu ở mờ tối, khiến cho ông vua có dị tướng, dưới trán có hai chữ “thất tinh”, được dũ áo trở mặt phương nam bảy mươi năm, thì công khó của ông biết chừng nào vậy.

Lấy tư cách một kẻ giang hồ nhàn tản, sinh sống bằng nghề chài lưới, một mai từ chỗ thôn quê lên chỗ miếu đường, ông cỡi tới nón mà đội mào hiên miến. Sống thì làm quan Thái Úy, chết thì được phong Phúc Thần, há chẳng phải rồng mây gặp hội, cá nước vầy duyên, nghìn năm một thờ, vua sáng tới ngay hay sao? Nên chỉ khuất phục được con măng xà lớn ở góc đại thụ, sáng châu tối nghĩ thì cũng chẳng lấy gì làm lạ vậy.

Nay miếu ở trong hạt huyện Quảng Đức, phường Vọng Thị, đền thờ chính túc, đồ thờ sum nghiêm, cùng với đền Kim Ngưu phường Tây Hồ đối diện.

Triều nhà Lê vẫn đề quốc tế, gần đây có Phạm Tiến Sĩ ở Đông Bình, soạn thảo lời Sắc gia phong, có câu:

“Vải lưới dày ở trong hồ, hóa hổ, kẻ gian thần nát óc. Quét mây mù ở trên đỉnh, cỡi rồng, vị thiên tử mở mây”, truyền nhau lấy làm một câu hay, nhưng đó cũng chỉ chép việc thực mà thôi.

Lê Văn Thịnh tội nên xử trảm, vua lại tha mà chỉ phạt lưu, chính hình như thế thật là lầm lỗi. Người đời sau có bài thơ rằng:

*Quăng lưới rồi hay bắt hổ thần.
Trong người chẳng sợ đũa gian nhân.*

Thịnh bị đày vào sông Lương tức Thanh Hóa có lẽ đúng hơn vì con cháu của Lê Văn Thịnh như Lê Quát đều ở Thanh Hóa.

*Nghìn tầng mù đặc ngang thuyền quét;
Một chủ hùm yêu dọc mái vắn.
Tiếng sóng muôn đời hào dũng khái;
Công đầu một thưở vọng mình quân.
Đến nay di miếu còn oanh liệt.
Hương hỏa nghìn thu thượng đẳng thần.*

TRƯƠNG HỒNG, TRƯƠNG HÁT
(Khước Dịch Thiện Hựu Trợ Thuận Đại Vương
Uy Dịch Dũng Cảm Hiễn Thắng Đại Vương)

Xét Sử ký của Đỗ Thiện chép thì hai Vương là hai anh em. Thời Nam Tấn Vương nhà Ngô đi đánh giặc Lý Huy ở Long Châu, đóng quân ở cửa Phù Lan¹³⁰, đêm ngủ mộng thấy hai người y quan kỳ vĩ, diện mạo khôi ngô, đến ra mắt vua và thưa rằng:

- Bọn nghịch tặc hoành hành đã lâu lắm, chúng tôi xin tòng quân trợ chiến.

Vua lấy làm lạ, hỏi rằng:

- Bọn khanh là người nào. Cô này chưa hề biết mặt; đã có lòng thông cảm thì nên cho biết tính danh.

Hai người đều sụp xuống lạy, thưa rằng:

- Bọn thần là anh em, vốn người Phù Lan, nguyên họ Trương, anh tên là Hồng, em tên là Hát, đều làm tướng của Việt Vương¹³¹. Việt Vương bị Lý Nam Đế đánh bại, Nam Đế đem lễ vật đến rước bọn thần có ý muốn cho làm quan. Bọn thần thưa lại rằng: Tôi trung chẳng thờ hai vua, gái trinh chẳng đổi hai chồng, huống hồ người là người bội nghĩa mà còn muốn khuất cái tiết bất di dịch này ư? Mới trốn vào ở núi Phù Long; Nam Đế nhiều lần cho người đến truy nã không được, mới treo ngàn vàng cầu người bắt. Bọn thần không còn đường tiến thoái nên đều uống thuốc độc mà qua đời. Thương đế thương bọn thần vô tội chết chẳng phải mệnh, sắc bỏ chức Than Hà Long Quân Phó Sứ, tuần hai sông Vũ Bình và Lạng Giang đến tận trên nguồn, hiệu là Thần Giang Đô Phó Sứ. Trước kia Tiên Chúa¹³² trong chiến dịch Bạch Đằng, bọn thần đã hiệu lực trợ thuận.

Vua tỉnh dậy, bảo đem cỗ rượu đến điện tế, khấn rằng:

- Quả có anh linh, hãy phù trợ chiến dịch này, nếu được thắng lợi, tức thì dựng miếu và phong tước, hương hỏa đời đời.

¹³⁰ Phù Lan là sông Lục Đầu

¹³¹ Theo Đại Nam Quốc Sử Diễn Ca, Trương Hồng và Trương Hát đã can Triệu Việt Vương đừng gả Cảo Nương cho Nhã Lang:

Có người: Hồng, Hát họ Trương
Vũ biên nhưng cũng biết đường cơ mưu,
Rằng: “Xưa Trọng Thủy, My Châu,
Hôn nhân là giả, khẩu thù là chân.
Mảnh gương văng sự còn gần,

¹³² Tiên chúa tức Ngô Quyền

Vua mới tiến quân vây núi Côn Lô, giặc ý thể hiểm trở, không ai có thể vịn trèo mà lên được. Đóng đồn lâu quá, quân sĩ đều có ý trở tâm. Đêm ấy vua mộng thấy hai Vương đốc binh, bộ ngũ liên thuộc đều có mặt mày như quý thần cả, hàng ngũ rất nghiêm, bộ lạc rất chỉnh tề hội tại cửa Phù Lan. Binh ông anh đóng từ sông Vũ Bình đến sông Như Nguyệt tiến đến đầu nguồn sông Phú Lương; Binh ông em đi từ men sông Lạng Giang vào sông Nam Bình¹³³.

Vua tỉnh dậy bảo với tả hữu, quả nhiên trận ấy được toàn thắng. Binh xong giặc Tây Long, vua sai Sứ chia chỗ lập đền thờ, đều phong làm Phúc Thần một phương, chiếu phong anh là Đại Đương Giang Đô Hộ Quốc Thần Vương, lập đền ở cửa sông Như Nguyệt. Còn em là Tiểu Đương Giang Đô Hộ Quốc Thần Vương, lập đền ở cửa sông Nam Bình.

Thời vua Nhân Tông nhà Lý, binh Tống nam xâm kéo đến biên cảnh; vua sai Thái uý Lý Thường Kiệt dựa bờ sông đóng cừ để cố thủ.

Một đêm kia quân sĩ nghe trong đền có tiếng ngâm to rằng:

*Sông núi nhà Nam Nam để ở
Phân minh trời định tại thiên thư.
Cớ sao nghịch lỗ sang xâm phạm?
Bọn chúng rồi đây sẽ bại hư.*¹³⁴

Quả nhiên quân Tống chưa đánh đã tan rã. Thần mộng rõ ràng, mấy lông sợi tóc chẳng sai.¹³⁵

Niên hiệu Trùng Hưng năm đầu, sắc phong Như Nguyệt Khước Dịch Đại Vương, năm thứ tư gia phong Thiện Hựu Dũng Cầm.

Tiểu bình

Hơn thua được mất là một lý mà cũng là một thể vậy. Điềm lành, điềm xấu là khí vậy. Lý thể ở đâu

¹³³ Sông Nam Bình tức sông Thương. Đền thờ của Hồng ở cửa sông Nam Bình, ở làng Phượng Nhãn, bắc ngạn sông Thương.

¹³⁴ Bản dịch của Hoàng Xuân Hãn:

Sông núi nước Nam, vua Nam coi
Rành rành phận định ở sách Trời.
Có sao lũ giặc sang xâm phạm!
Bay sẽ tan tành chết sạch toi. (Sđd, tr.287)

¹³⁵ Chuyện này bất quá vì là lòng sùng bái của người ta mà bịa đặt ra, và nhà nho phụ họa cho thêm linh. Sự thật có lẽ như tôi đã theo ý Trần Trọng Kim, nhận rằng thơ là của Lý Thường Kiệt. Nhưng nói chắc là Lý Thường Kiệt làm thơ được thì không có gì làm bằng cớ.

Ngày nay cả vùng lân cận hai sông Cầu và Thương, có đến hơn 290 ngôi đền thờ hai vị thần họ Trương. Đền chính thờ Trương Hồng ở làng Vọng Nguyệt, cạnh làng Như Nguyệt; và đền thờ chính Trương Hát ở làng Phượng Nhãn ở cửa sông Thương. Vị trí đền phù hợp với việc quân Tống qua sông ở bến đò Như Nguyệt, cho nên câu chuyện thần ám trợ kể trong Việt Điện U Linh có căn cứ vào sự thật ít nhiều (Hoàng Xuân Hãn, Lý Thường Kiệt, tr.303).

thì khí cũng theo đó mà gây nên, nên khi họ Trĩ Bá sắp mất thì thần Hoác Sơn lấy thẻ tre trao cho Trương Tử, mọi Khiết Đan sắp bị diệt thì thần Ap Giang lấy đầu lâu trao cho Hoàng Nhan, đó chẳng quá là cái lý về sự phúc của kẻ thiện, cái họa của kẻ dâm.

Hai họ Trương đây là tôi Việt Vương, không chịu khuất phục vua Nam Đế, cái khí trung nghĩa hạo nhiên thường phảng phất ở khoảng trời đất, không nên lấy tỷ lông mày vết mà bàn luận vậy. Sống làm danh tướng, chết là danh thần, cho vua Tấn Vương nằm thấy mà giấc Côn Lôn phá tan, ngâm bài thơ Nam Quốc mà quân nhà Tống không bị đánh tự tan vỡ, lấy sự báo ứng như thế, phong làm Phúc Thần, hưởng được cúng vái nghìn xưa, đội ân vinh phong tặng ở cửu trùng, hai đền thờ ngày nay vẫn còn, người ở hai bên sông đều tránh tên huý, gọi hát bằng xướng. Tinh anh đầy dẫy, nghìn trăm năm vẫn thường như một ngày, khiến cho đương thời, những kẻ cam lòng đầu giặc, mưu cầu phú quý một thời, đâu được trôi thom muôn đời, khiến cho người ta thán mộ mà hăng hái lên như hai Vương này vậy.

CHỨNG AN MINH ỨNG HỮU QUỐC CÔNG (Lý Phục Man)

Xét Sử Đồ Thiên chép rằng: Vương họ Lý tên Phục Man. Vua Lý Thái Tổ đi tuần phương đến sông Sở Bộ Đầu, thấy giang sơn hùng vĩ, phong cảnh thắng du, nhà vua tâm thần cảm hứng, mới rót ly rượu đổ xuống tràng giang, vái rằng:

- Trẫm xem chỗ này non xanh nước biếc khác hẳn mọi nơi, nếu có nhân kiệt u linh, xin hưởng.

Đêm ấy vua mộng thấy một dị nhân cao đại, mặt hồ râu rồng, y phục trang nghiêm, cân hài tề chỉnh, đến trước nhà vua cúi đầu lạy hai lạy mà tâu rằng:

- Thần vốn là người ở làng này, họ Lý tên Phục Man, giúp Lý Nam Đế làm Tướng quân, nhờ sự trung liệt được vua biết tên, mới sai trấn thủ hai giải sơn hà Đỗ Động và Đường Lâm, mọi lão đều sợ không dám phạm biên, một phương yên ổn. Đến lúc chết, Thượng đế thương kẻ trung nên cho giữ chức như cũ. Nay thần xin kể một vài chuyện để Bệ hạ nghe thử. Thời vua Tương Vương nhà Đường, thần thường đem quỷ binh theo Khâu Hòa phá được nghịch tặc là Ninh Trảng Chân ở cửa Giáp Sơn, thời vua Túc Tông lại phá được giặc Đại Thục Ba Tư ở cửa Thần Thạch, thời vua Đại Tông lại phá giặc Côn Lôn, Đồ Bà¹³⁶ ở Chu Diên. Cao Vương phá nước Nam Chiếu; Ngô Tiên Chúa phá nước Nam Hán, vua Lê Đại Hành phá Tống Bình, mỗi lần xuất binh chinh phạt, thần ở trên không đem quỷ binh ám trợ, thủy đều có công. Thần lại thường thống suất quân binh quỷ thần, vâng theo mệnh Thiên đế phá giặc Chiêm Thành ở trấn Giáp Sơn. Đến khi thần mệnh một, u linh không tán, thôn dân kính mến, lại sợ không ai phòng thủ, mọi lão đến cướp bóc, nhân đó lập đền thờ phụng; bởi vậy, thần thường phảng phất ở khoảng trời mây, phàm gặp khi có dụng binh, thần ở trên không ám hộ, nghịch lỗ nhập khẩu thì đều hấn ngự được. Bấy giờ gặp Bệ hạ loan giá quang lâm, thần xin đến bái yết.

Nói đoạn, ngâm bốn câu thơ rằng:

*Thiên hạ toàn mông muội
Hãy tạm ẩn thanh danh,
Giữa trời nêu nhật, nguyệt,
Quang diệu ấy chân hình.*

Ngâm xong liền biến mất; vua chưa kịp đối đáp, hốt nhiên tỉnh dậy, nói lại với tả hữu; quan Ngự sử Đại Phu Lương Văn Nhậm nói:

- Đó là lời thần muốn hiển linh để lập hình tượng.

Vua sai người xin keo, quả nhiên lập ứng.

Vua sắc cho người trong châu lập đền thờ, tạc tượng thần y như đã trông thấy trong mộng, miếu mạo sum liệt, làm Phúc thần một phương.

¹³⁶ Đồ Bà: tên riêng một nước ở các đảo ngoài bể, gồm bán đảo Malaca (Mã Lai) (theo Hoàng Xuân Hãn, Đại Nam Quốc Sử Diễn Ca, tr.93)

Trong thời Nguyên Phong¹³⁷, Thát Đát nhập khẩu, đến biên cảnh thì ngựa què không tiến được; thôn dân biết có sức thần ám trợ mới đem dân chúng ra cự chiến, chém được đầu giặc rất nhiều; giặc thua chạy tán loạn, không dám trở lại dòm dò bờ cõi nữa. Khẩu tặc bình xong, sách phong Chứng An Nam Quốc Công, chiếu cho thôn ấy đổi tên là Hộ Xá Chứng An.

Niên hiệu Trùng Hưng¹³⁸ năm đầu, giặc Bắc lại vào ăn cướp, mấy chỗ khác đều bị đốt cháy cả, duy có ấp này như có phòng hộ, một mấy lông mùa thu cũng không bị phạm tới.

Giặc bình xong, sắc phong Chứng An Vương, năm thứ tư gia phong hai chữ Minh Ứng, năm Hưng Long thứ hai mươi một, gia phong hai chữ Tá Quốc, càng ngày càng thêm linh ứng vậy.

Tiểu bình

Cái khí tinh hoa của sông núi, kết lại hóa ra vàng ngọc châu báu, như ngọc bích ở Lam Điền, ngọc châu Dạ Quang, vốn là có tiếng quý giá xưa nay. Còn đến như con người cũng thế, thiện nhân quân tử là tinh hoa của cái khí ấy. Sông Sở Bộ Đầu, sơn kỳ thủy tú, người tài đất linh, Lý Tường quân thực là vụn đức ở đây, kịp đến lúc thờ vua Nam Đế làm Tướng quân, oai nghiêm làm rào ngăn cho hai xứ Đỗ Động và Đường Lâm. Thân cỡi đuôi sao Cự, quanh vùng biết tiếng, cái khí anh sản thường tụ lại, cái công vô liệt thêm kỳ. Phá Trường Chân ở Giáp Sơn, giết Đồ Bà ở Châu Diên, bình nước Nam Chiếu, định nước Nam Hán, đuổi binh nhà Tống, Thần chắc không nói dối ta vậy. Trong bài thơ, lời ý du dương, quý tính tôn danh, không muốn nói với thôn dân khách tục, dựng đền đức tượng, dung mạo tôn nghiêm, kẻ chợ dân mừng đều kính ngưỡng. Xem như rợ Thát Đát rất mạnh, mang cung đến đâu, tì dụ đến nhà Liêu Hạ, nhà Kim, nhà Tống các nước lớn ấy cũng đều trông gió mà xếp gươm giáo, hướng chi chúng kéo sang Nam như gió cuốn mây ùn, sấm gào chớp nhoáng, thế mà ông lấy sức thần lui được binh giặc, khiến cho nhân dân được ăn yên ở yên như xưa. Ở chỗ bình nguyên hề có công đức với dân thì được phụng sự, thế thì công đức của ông biết chừng nào vậy.

Miếu nay ở làng Cổ Sở huyện An Phụng, chế độ rất chỉnh, lễ bộ rực rỡ, mỗi năm lễ nghinh yết có xướng hát, làm một cảnh đại đô hội ở sông Hát Giang, triều trước đời nào dân cũng được tha thuế, đối với đền Phù Đồng, đền Bạch Đằng cùng ngang hàng nhau, rất là thịnh vượng.

Tục truyền rằng ông tiến sĩ làng Ninh Xá tên là Nguyễn Mại trấn tỉnh Sơn Tây thường phụng mạng đem lễ đến cúng, ngủ lại trong đền làng Cổ Sở, mộng thấy một người đàn bà đeo ngọc, mào vàng, áo gấm, giày thêu, xiêm lụa, có cái dáng điệu hoa ghen nguyệt thẹn, cái nhan sắc mặt ngọc da hồng, tay cầm một nhánh hoa mai phe phẩy đến trước chỗ ngồi, gió thanh mát mặt, hương khí ngát người; người đàn bà ấy thưa rằng:

- Từ khi lang quân thiếp đi vắng, trưởng hồ vắng vẻ một mình không người săn sóc, nay Tôn giả đến đây, đền thờ không lấy gì làm quang khiết. Sứ quân có lòng tốt, xin nhờ trùng tu lại cho.

Nguyễn Mại hỏi lại rằng:

- Vậy chớ lang quân tên họ là gì?

¹³⁷ Nguyên Phong (1251-1258: Trần Thái Tông)

¹³⁸ Trùng Hưng nguyên niên (1285, Trần Nhân Tông).

Nàng nói:

- Lang quân thiếp tên là Lý Tướng quân, kim sinh tức là ông tiền sĩ làng Thanh Mai tên là Lê Anh Tuấn, hiện nay đang đi sứ Tàu, xin trình Sứ quan rõ.

Hốt nhiên gió động lan can, Nguyễn Mai tỉnh dậy, thì ra là một giấc mộng kê vàng, mới đem câu chuyện trong mộng thuật lại cho người làng nghe, và bảo sửa sang đền thờ lại cho tử tế. Khi đi sứ về, Lê Anh Tuấn thường qua lại nhà Nguyễn Mai đi lại trò chuyện. Nguyễn Mai gọi người nhà đến chỉ Lê Anh Tuấn mà bảo rằng:

- Ông này là Chứng An Vương đến Cổ Sở đó.

Lê Công giỏi văn học, làm quan đến Thượng thư, quyền thế lừng lẫy. Tuy là chuyện mộng mi chưa dám tin chắc, nhưng qua lại thăm kín, đôi khi cũng hờ hởi mỗi manh. Ông Phạm Trọng Yên với Đạo nhân Côn Lôn đời trước, ông Phú Bật với thầy chùa Xung Hư Quán cũng phảng phất giống như vậy.

Phụ lục:

Sự tích đền thờ thần xã An Sở

Xét Đại Việt Ngoại Sử chép rằng: Gia Thông Đại Vương vốn là người làng Cổ Sở (sau đổi ra An Sở). Lúc bấy giờ thiên hạ loạn ly, kẻ hào kiệt dấu họ dấu tên để tránh nạn.

Thuở nhỏ, Đại Vương phong tư hơn người, tài nghệ xuất chúng, nhất là cỡi ngựa bắn cung lại là sở trường, rất có uy đức, sức mạnh voi cũng chịu thua; đến khi thờ Lý Nam Đế (đồng thời với vua Lương Võ bên Tàu) vua trông thấy người khí vũ hiên ngang, thật là một bậc Đại trượng phu, có thể đương nổi một phương, mới bảo vương theo quân ngũ; Vương hăng lập được nhiều kỳ công. Sau vua cho một cõi Đỗ Động là đất biên viễn hiểm trở, nếu không phải là tay Vương thì chẳng ai trị nổi, rồi phong cho Vương chức Đại tướng quân, bảo qua trấn thủ ở đó; mỗi khi có hiệu lệnh của Vương ra thời các kẻ hùng cứ trốn xa, giặc cướp đều đến đầu hàng, nhân dân được an cư lạc nghiệp, trong cõi yên ổn, già trẻ đều mến đội ân đức của Vương.

Kịp đến lúc nước Lâm Ấp (tức là Chiêm Thành) vào ăn cướp châu Cửu Đức, biên thư cáo cấp, triều đình bàn kế xuất chinh, các quan đều nói rằng:

- Không có quan Tướng quân Đỗ Động thì không thể đánh bại giặc ấy được.

Vua mới tuyên chiến triệu Vương thống suất các tướng lãnh đi đánh, đại phá quân Lâm Ấp ở Cửu Đức. Tin thắng trận về đến kinh đô, vua thán thưởng giây lâu rồi báo quan thị thần rằng:

- Gặp đến rẽ quanh đốt cứng mới biết được đồ dùng sắc, nay quan Đỗ Động tướng quân chỉ bắn vài mũi tên mà cả phá được giặc mạnh, thực là kẻ hào kiệt ở Sơn Tây, những bậc can thành đời xưa cũng chẳng lấy gì làm hơn được, nên phải có trọng thưởng mới xứng công lao.

Vua mới lục những công phục biên, tứ tính là họ Lý, gả một vị Công chúa tức là Lý Nương và thăng lên chức Thái Úy. Từ đấy ân sủng càng ngày càng thêm, lại khiến làm chức Tham hộ phủ nghị, giám thị cả trăm quan.

Quan Lý Thái úy thiên tư trung hậu, tính vốn thanh liêm, mỗi khi có kiến nghị điều gì thì chuyên lo ngay thẳng, ở trong triều nếu có ai lỗi, trước mặt thì bắt bẻ, giữa triều thì can gián chẳng dung tha một ai, cả đến những kẻ quyền quý xin vô việc riêng. Tiếng tăm lừng lẫy, trong ngoài đều gọi là Phục Man Tướng công, kính mến người có đức.

Lúc bấy giờ vua Nam Đế chủ tâm việc biên phòng, khiến quan Thiệu úy ra trấn Đường Lâm, binh quyền ở tay, uy lệnh xa khắp, làm lạnh bụi trần sa mạc, làm tiêu tan lòng sợ hãi chiến tranh. Nào ngờ trời chán nghiệp nhà Lý, gió đưa binh nhà Lương đến, năm Ất Sửu thứ hai, Trần Bá Tiên đem binh đi đánh ở quận Châu Diên, sông Tô Lịch, lần lượt dẹp yên.

Năm Đinh Mão thứ tư (năm đầu vua Lương Văn Tri), binh nhà Lương thừa thắng, đi đến đâu là chỗ đó không có người.

Vua tôi triều Lý đều thất sắc, tan rã như ngôi vỡ đất lở, chẳng biết tính làm sao, toan muốn triệu Thái úy.

Thái úy ở động Khuất Liệu, nghe được tin ấy, ngâm ngùi than thở, lòng trung kích thích, mới sai người can thủ các nơi yếu hại của dinh đồn. Hốt nhiên, đang đêm lửa cháy đỏ rực cả bốn mặt, đầy đường binh Lương đã bức gần đến trước sân, mới hay lòng người nham hiểm, mệnh trời khôn lường. Vương bèn đem gia tướng đánh thoát vòng vây để tính bề khôi phục. Nhưng đất cùng đường xa, tó lui không ngỗ, Thái úy đành phải chỉ trời vạch đất, thản nhiên uống thuốc tự tận. Người nhà phụng linh cữu đưa về bến Hồ Mã (tức nay là chùa Ngọc Tân, tên sông của bản xã) chôn cất và đắp mộ ở ngoài bãi bản xã.

HÔI THIÊN TRUNG LIỆT UY VŨ TRỢ THUẬN VƯƠNG (Lý Đô Úy)

Tục truyền Vương hiệu Lý Đô Úy, không biết người đời nào, cũng chẳng biết tên họ là gì, nhân qua sông gặp gió bão chìm thuyền mà chết, u vân chẳng tan, thường ở sông bên, gặp lúc gió mát trăng thanh, nghe tiếng nói cười ở trên không, lại có tiếng đàn ca nữa.

Một hôm trong thôn nghe chó sủa vang, hiện vào một người trai trắng, cáo với thôn dân rằng:

- Ta đội ơn Thượng đế sắc phong làm thần Cửa Sông.

Thôn dân rất kinh dị, lập đền phụng sự, mỗi tháng đến ngày rằm, có con rắn mào vàng từ dưới vực bò lên vào đền thờ khoanh tròn nằm ở đó; thôn dân tôn làm Minh Chủ Phúc Thần.

Khoảng năm Nguyên Phong, giặc Thát Đát nhập khẩu hãm kinh sư; xa giá vua phải ngự ra ngoài, thuận theo dòng sông mà đi, đến chỗ sông ấy cắm thuyền mà ngủ.

Đến đêm, thần cho vua chiêm bao rằng:

- Bệ hạ không nên ngự đi xa.

Vua tỉnh dậy, bảo quan Trung sứ lên trên đền để đốt hương vái thần xin đừng cho giặc đến. Quả nhiên giặc không đến.

Giặc đã yên rồi, bèn sắc phong Hồi Thiên Thần Vương.

Niên hiệu Trùng Hưng năm đầu, gia phong hai chữ Trung Liệt, năm thứ tư, gia phong bốn chữ Uy Vũ Trợ Thuận.

Tiểu bình

Vị thần này không có làng mạc; tên họ cũng không, qua sông bị gió làm chìm thuyền, thác mộng cho dân thôn, mới có đền thờ, đền thờ lại có rắn, ý giả vị thủy thần ra đời, chưa hết nhân xưa mà thế chẳng?

Một giấc mộng đời Nguyên Phong đường hoàng có Loan thư phong tặng, nhưng mà chữ thụy hiệu xưng là Hồi Thiên Trung Liệt thời giống như các bậc danh thần như ông Ngụy Văn Trinh, Khâu Trung Mẫn thường xưng Thiên Mạc Giang Khẩu Hiển Linh Thần Vương, ngũ hầu mới xác thực.

Và lại, Vệ Linh Sơn Thần mà xưng là Sóc Thiên Vương, Thiên Mục Giang Thần mà xưng là Lý

Hiệu Uý, thì cái danh hiệu so với Phù Đồng Ứng Thiên Vương, Thuy Hương Uy Mãnh Vương cùng rõ ràng, người nghe phải nên cho rõ.

QUẢ NGHỊ CƯƠNG CHÍNH UY HUỆ VƯƠNG (Cao Lỗ)

Xét sử Đỗ Thiện dẫn Giao Chỉ Ký thì Vương vốn tên là Cao Lỗ, một lương tá của An Dương Vương, tục hiệu là Đô Lỗ hoặc Thạch Thần. Ngày xưa, Cao Vương bình giặc Nam Chiếu, rồi đem binh đi tuần châu Vũ Ninh, đến địa đầu, mộng thấy một dị nhân, thân dài chín thước, y quan chỉnh túc, ngôn mạo lẫm liệt, lấy dùi búi tóc, gài dao làm trâm, lưng dắt gậy đỏ, bạch vua rằng:

- Thần vốn tên là Cao Lỗ, ngày xưa giúp An Dương Vương làm Đại tướng quân, có đại công khước địch, sau vì có kẻ Đại thần là Lạc hầu gièm pha nên bị giết; Thượng đế thương người ngay thẳng, sắc cho quản lãnh một giải giang sơn, hiệu là Đô thống tướng quân, phàm những việc dẹp giặc hoặc gặt hái đều có chủ trương của thần như của vị Phúc thần một phương. Ngày nay Minh Công thảo bình nghịch lỗ, hoàn vũ thái hòa nên phục hoàn bản bộ, nhước không cáo tạ, ắt phi lễ vậy.

Cao Vương hỏi rằng:

- Lạc hầu việc gì đồ kỵ mà sinh ra gièm pha?

Vương nói:

- Việc ở u minh không muốn tiết lộ.

Cao Vương lại hỏi một lần nữa. Vương đáp rằng:

- An Dương Vương tức là tỉnh Kim Khê, Lạc hầu là tỉnh Bạch Viên, còn mỗ là tỉnh Giáp Mão Thạch Long, gả với vợ tương hợp còn với rồng thì tương khắc cho nên ra thế.

Nói đoạn biến mất. Cao Vương tỉnh dậy, đem câu chuyện nói với kẻ liêu tá, rồi hoan hỉ ngâm bài thơ rằng:

*Đất Giao Châu tốt đẹp.
Muôn thưở được lâu dài.
Hiền xưa được tiếp kiến,
Mới chẳng phụ Linh Đài.*

Lại ngâm:

*Bách Việt yên bờ cõi,
Nhị Hán định núi sông,
Thần linh đều giúp thuận.
Lý Đường cảnh phúc chồng.*

Có kẻ tụy thần vua Cao Vương tên là Tăng Cỗn khen vua Cao Vương rằng:

Đất Việt núi non xưa

*Nhà Đường nhân vật mới.
Người cao chí khí cao,
Động, tĩnh Long Thần tới.*

Lại nói rằng:

*Nam quốc núi sông đẹp,
Long Thần gặp đất linh.
Giao Châu thôi chặt vật,
Ngày sau thấy thặng bình.*

Tục truyền: Sông Đại Than là cung quật của Long Vương hay hưng phát vân vũ, cổ lộng ba đào, thuyền nào gặp phải thường bị trầm溺. Nếu ai có biết thì đem lễ cáo yết trước, tuy ở giữa sông, gặp phong ba mà vẫn an nhiên vô sự.

Năm đầu Trùng Hưng, sắc phong Quả Nghị Vương, năm thứ tư gia phong hai chữ Cương Chính. Năm Hưng Long thứ hai mươi một, gia phong hai chữ Uy Huệ.

Tiêm bình

Hai con giao không thể ở trong một vực sâu; hai con chim trống không thể đậu trên một cành, thế lực ngang nhau thì dễ sinh hiềm khích, mưu lược như nhau thì dễ khởi họa, vì vậy cho nên Lạc hầu sở dĩ không dung được Thạch Thần là tại đó. Gà, vượn hợp nhau nên chi rống tương khắc, lời nói thật không kê cứu. Từ chỗ cái dao, tóc dùi cho nằm thấy ở Võ Ninh mà đến ấy mới được nghiêm nhả tôn nghiêm, hương hỏa đời đời chẳng dứt.

Khoảng năm Định Vy, quân Tây Sơn tràn đến Kinh đô, ké thổ hào ở Đại Nam có Diêu Vũ người có sức mạnh suất gia đình chống đánh, ông Vũ thông hiểu binh pháp Tôn Ngô, hay lấy ít chế được đông, thần xuất quỷ một, không ai dò được binh cơ, quân Tây Sơn đánh mãi không hơn, trở lại bị ông Vũ đuổi đánh chém được rất nhiều, lấy được khí giới của cái kẻ không xiết được. Người Tây Sơn sợ như cọp, kịp lúc vua Chiêu Thống ở Tàu về, nhân ông Vũ có công đánh hãm được Bắc Trấn, trao chức Kinh Bắc Hành Trấn Thủ, tước Định Lĩnh Hầu. Sau khi loạn giá vua Chiêu Thống trở lại Tàu, ông Vũ không chịu làm tôi Tây Sơn, vẫn đánh mà vẫn hơn luôn.

Người Tây Sơn dùng vàng lụa lễ vật, trăm cách dụ dỗ ông, nhưng cũng không được. Sau vì xuất kỳ bất ý bị Tây Sơn bắt được.

Có người cho rằng Vương là hậu thân của Thạch Thần, chưa dám lấy gì làm tin chắc lắm, song trong quần chúng mà có hạng người hào hiệp như thế, tướng cũng là hậu khí tinh hoa un đúc mà thành vậy.

HẠO KHÍ ANH LINH

ỨNG THIÊN HÓA DỤC NGUYÊN TRUNG HẬU THỔ ĐỊA KỲ NGUYÊN QUÂN (Hậu Thổ Phu Nhân)

Truyện Báo Cự chép rằng: Nguyên Quân tức là Nam Quốc Chủ Đại Địa Thần.

Xưa kia, Lý Thánh Tông nam chinh Chiêm Thành, đến cửa biển Hoàn Hải thoát bị gió to mưa lớn, sóng cuộn âm ầm, long thuyền dao động cơ hồ muốn chuyển; nguy cấp không ngờ, vua rất lo sợ¹³⁹.

Giữa lúc đang bàng hoàng, vua bỗng thấy một người con gái ước độ hai mươi tuổi, mặt tựa hoa đào, mày đậm màu dương liễu, mắt sáng như sao, miệng cười như hoa nở; nàng mặc áo trắng, quần lục, lưng mang đai, dịu dàng bước đến bạch với vua rằng:

- Thiếp là tinh của đại địa Nam Quốc, thác cư ở làng Thủy Vân đã lâu lắm, xem thời mà ra nếu gặp được lúc tốt. Bây giờ gặp được Long nhan, chí nguyện sinh bình được thỏa, cúi xin Bệ hạ chuyển đi này nên hết sức miễn cưỡng, toàn thu hoạch thắng lợi. Thiếp tuy là bồ liễu mong manh cũng nguyện đem sức mọn mặc nhiên phù tá Bệ hạ; ngày khai hoàn, thiếp xin chực đây để bái yết.

Nói đoạn biến mất.

Vua kinh hãi tỉnh giấc, nhưng lại hoan hỉ ngay mới triệu tả hữu đến, thuật chuyện trong mộng cho mọi người nghe; tăng thống Huệ Lâm Sinh tâu rằng:

- Thần có nói là thác sinh trên cây, ở làng Thủy Vân, bây giờ nên tìm ở cây hoặc giả có linh nghiệm gì chăng?

Vua cho là phải, mới bảo người tùy tùng đi tìm ở các bãi sông quả nhiên được một cái cây, đầu rất giống người, hình như có dấu sơn cũ giống như đã trông thấy trong mộng.

Vua mới lập hiệu là Hậu Thổ Phu Nhân, đặt hương án ở trong ngự thuyền, tự nhiên sóng gió êm lặng, cây cối hết lay chuyển.

¹³⁹ Bản dịch và lời bình của Hoàng Xuân Hãn (Sđd). Trong lúc Lý Thánh Tông vượt bể, hình như có gặp sóng gió to. Sách Việt Điện U Linh còn chép chuyện thần Hậu thổ địa kỳ giúp vua qua bể. Chuyện như sau: “khi Lý Thánh Tông đến cửa bể Hoàn (?), thành linh bão to mưa lớn, sóng nổi ngàn gục. Thuyền vua không tiến được. Đêm đến, vua mộng thấy một đàn bà, áo trắng, quần lục, nói với vua: “Tôi là tinh đất nước Nam, giả làm một cây gỗ đã lâu năm để đợi thời. Nay thời đã đến. Giúp vua không chỉ đánh được giặc, mà nước nhà còn có chỗ nhờ”. Nói xong, biến mất. Tỉnh dậy, vua sợ. Đêm việc hỏi chung quanh. Có sư Huệ sinh nói nên tìm cây gỗ có thần ẩn. Quân lên núi, thấy một cây gỗ hình người. Đêm xuống thuyền. Vua sai đem làm tượng, mặc áo quần như thấy trong mộng và ban hiệu Hậu thổ phu nhân, và đặt ở thuyền vua. Thuyền bèn êm không lắc nữa. Lúc được trận về đến chỗ cũ, vua sai lập đền thờ. Nhưng tới đến, mưa gió lại nổi lên. Sư Huệ sinh xin đem tượng về kinh. Sóng gió bèn lặng. Về đến kinh vua sai lập đền thờ ở làng Yên Lãng”.

Chuyện trên này đời sau viết, cho nên có sự lầm. Ví như vị sư Huệ sinh, thì các bản sao viết Huệ Lâm sinh hay là Huệ Lâm, sách TUTA/57b có chép chuyện tăng thống Huệ sinh họ Lâm, chắc là vị ấy. Nhưng Huệ sinh mất năm 1064, trước năm Thánh Tông đánh Chiêm Thành 5 năm.

Kịp lúc vua đến Chiêm Thành, trong khi giáp trận như có Thần giúp¹⁴⁰, quả được đại thắng. Ngày khải hoàn, ngự thuyền đậu lại chỗ cũ, sắc lệnh lập đền, gió mưa lại nổi lên như xưa. Sư Huệ Lâm tâu:

- Để xin một keo, về Kinh Sư sẽ lập đền.

Xin một keo liền được ngay; gió mưa lại êm lặng.

Về đến kinh đô, vua bảo thầy xem đất, xây đắp đền thờ ở làng An Lăng, rất có linh ứng, hễ có người nào phi báng nguyên rửa, lập tức mắc phải tai họa.

Thời vua Anh Tông, nhân trời đại hạn, quần thần xin đắp một cái đàn hình tròn ở Nam Giao để tế trời, thỉnh Nguyên Quân làm đàn chủ.

Nguyên Quân cho vua nằm thấy rằng:

- Bản bộ có thần Câu Mang làm mưa rất giỏi.

Vua lấy làm mừng mới hội nghị quần thần lại, định rước thần Hậu Tắc phối với trời, thần Hậu Thổ phối với đất, lập đàn ở Nam Giao mà đảo. Quả nhiên được mưa to xối xả.

Vua cả mừng, sắc hạ rằng:

- Hậu Thổ Phu Nhân có Câu Mang Thần Quân là chủ về việc mùa xuân; từ nay về sau phàm đến lễ Lập Xuân có con trâu đất phải đem về nạp ở đền thờ.

Niên hiệu Trưng Hưng năm đầu, sắc phong Hậu Thổ Thần Địa Kỳ Nguyên Quân. Năm thứ tư, gia phong hai chữ Nguyên Trung. Năm Hưng Long thứ hai mươi một, gia phong bốn chữ Ứng Thiên Hóa Dục.

Tiểu bình

Trước khi vua nhập mộng thì mé biển một gốc cây khô. Một ngày tìm đến thuyền vua mà hiệu linh, thu góp gió mưa, đuổi êm sóng cả, giúp võ công ở Lâm Ấp, khởi đền thờ ở Lăng Hương, làm Hoàn Khẩu đàn chủ, làm Hậu Thổ Phu Nhân, nhưng xét đến lai lịch, chỉ xưng là Đại Địa Chi Tinh, danh tịch mịt mờ, không được rõ ràng cho lắm, sự tích rất là khó hiểu. Mà sao anh linh rõ rệt, vang dội cõi trần, hễ có cầu tạnh, đảo mưa, lập tức hiệu nghiệm, thời được vua phong hưởng cũng là rất phải. Còn chiếu phụng bao phong các chữ đó thì kín đáo, duy có hai chữ “Nguyên Trung” không hiểu ra làm sao.

¹⁴⁰ Ngày xuất quân là mồng 8-3-1069. Trên đường đi hay đường về đều có rồng vàng hiện long thuyền, như ngày 15-3, ngày 18-3 đêm 31-3. Khi vua đem quân về cũng thấy rồng xuất hiện, đêm 19-6, ngày 25-6. Đặc biệt là khi thuyền vào cửa Thi lệ bị nài của Chiêm Thành, ngày 3-4 có 2 con chim bay theo ngự thuyền như muốn dẫn đường (Việt Sử Lược II, 13b). Như vậy rồng vàng và chim là linh ứng của thần chăng?

MINH CHỦ LINH ỨNG CHIÊU CẢM BẢO HỮU ĐẠI VƯƠNG (Thần núi Đồng Cổ)

Truyện Báo Cự chép rằng: Vương vốn là thần núi Đồng Cổ (núi ấy ở tỉnh Thanh Hóa, tục danh là núi Khả Phong). Ngày xưa, thời Lý Thái Tông đang làm Thái tử, Thái Tổ sai đem quân đi đánh Chiêm Thành¹⁴¹, quân kéo đến Trảng Châu, đêm đóng quân nghỉ lại. Chừng khoảng canh ba, giữa lúc朦胧 lung bồng thấy một người kỳ dị, thân dài tám thước, tu mi như kích, y quan nghiêm nhã, mình mặc nhung phục, tay cầm binh khí, cúi đầu khấp nép tâu rằng:

- Thần là chủ núi Đồng Cổ, nghe Quân Thượng nam chinh chẳng nề nguy hiểm, xin theo trợ thuận vương sự, sau là có thể khiếp phục được hồ man, lập chút công mọn.

Thái Tông cả mừng, vỗ tay cho ngay, hốt nhiên thức dậy thì ra là một giấc mơ. Trận đánh ấy quả được đại tiện. Thái Tông khải hoàn, đem lễ phẩm đến tạ ơn, nhân đó xin rước thần về Kinh Sư để bảo quốc hộ dân. Vua sai người đi xem chỗ để lập đền thì từ phía ngoài kinh kỳ chưa có chỗ nào quyết định là tốt. Đêm ấy, Vương thác mộng cho vua xin chỗ đất trong Đại nội, bên hữu chùa Thánh Thọ sau nói rằng:

- Chỗ ấy tinh khiết, trông vào lòng lũy, xét cho tường tận hẳn là có túc nhân vậy.

Vua liền nghe theo, chọn ngày khởi công, chẳng bao lâu mà hoàn thành. Thái Tổ băng, Thái Tông tức vị. Đêm đó, Vương lại thác mộng tâu Thái Tông rằng:

- Ba Vương lâu nay hoài bảo dị chí, muốn huy động binh giáp, xin vua sớm lo phòng bị hầu khỏi hậu hoạn.¹⁴²

Vua tỉnh dậy cũng chưa lấy gì làm tin chắc. Đến lúc trời mờ sáng, quả nhiên đúng như lời nói trong mộng.

Thái Tông kinh dị, chiếu phong làm Thiên Hạ Minh Chủ Thần, thêm tước Đại Vương.

Niên hiệu Trùng Hưng năm đầu, sắc phong Linh Ứng Đại Vương. Năm thứ tư, gia phong hai chữ Chiêu Cảm. Năm Hưng Long thứ hai mươi mốt, gia phong hai chữ Bảo Hữu.

Tiểu bình

Đại Vương là vị danh thần núi non, bẩm thụ Sắc mệnh của Thượng đế, oai đức lừng lẫy đã lâu

¹⁴¹ Khi Lý Thái Tông đang làm Thái tử, vua Thái Tổ sai đem quân đi đánh nước Chiêm Thành. Năm ấy là năm 1020 (Việt Sử Lược II, 3b).

¹⁴² Thần báo cho Thái tử biết có nội loạn do 3 vương đệ gây ra. Đó là đêm tháng 3, ngày Mậu Tuất, khi Lý Thái Tổ vừa băng hà (xem Cương Mục, chính biên, II 30). Tháng năm, thần nhân xuất hiện in vết ở chùa Vạn Tuế (Việt Sử Lược II, 5a). Không biết thần đây có phải là thần Đồng Cổ hay không.

giữa trời đất, không đợi đến Thời quân Thế chủ bao phong mới rõ linh dị.

Duy thương cõi đời chìm đắm, lòng trần tối tăm, nếu mà lạng lẽ không thềm chỉ vẽ đường mê thì Thế chủ trọn đời không tỉnh ngộ. Nên chi hằng thác mộng đề cáo rõ, mở đường mới. Khi đó, Thế chủ mới tôn, mới kính, mới lập đền thờ phụng, rồi lại theo mà phong tặng nữa.

Nếu không phải thế thì các vị danh thần ở trong nhân hoàn, làng nào lại không thờ, người nào lại không lạy, cầu đảo đánh lễ, mà sao cứ mịt mịt mù mù, luồng hưởng hương hỏa của nhân gian mà họa phúc không nghe có báo ứng, chỉ chuyên trang sức bề ngoài, lâu dài cho trắng lẹ, đồ thờ cho rực rỡ rồi nghiêm nhiên ngồi ngựa trong ấy thì ra làm cái trò gì vậy?

QUẢNG LỢI THÁNH HỮU UY TẾ PHỤ ỨNG ĐẠI VƯƠNG (Thần Long Độ)

Ngày xưa, Cao Vương đắp thành Đại La, một ngày đang trưa, vua đi bộ dạo chơi đến cửa Đông, bỗng chốc thấy mây mù nổi lên tứ phía; trong đám mù, có một chòm mây năm sắc từ mặt đất ùn lên, tia sáng bắn lên sao Đẩu chói lòa cả mắt, khí lạnh buốt người. Trong chòm mây ngũ sắc, có một người Tiên cỡi rồng vàng, đầu đội mào xích hoa, thân mặc áo tử hà, xiêm là, giày đỏ, bay lượn ở trong mây mù, hương lạ thơm lừng, đàn sáo hợp tấu, lững lờ uyển chuyển, lúc thấp lúc cao, lâu ước độ hai khắc rồi bỗng nhiên tan mất.

Cao Vương kinh dị, ngờ là quỷ mỹ hiện ra yêu linh để cầu nhân gian cầu đảo, chứ cũng chẳng biết gì. Vừa đến đêm ấy, vua đang ngồi chơi không làm gì rồi ngủ thì mộng thấy một người y như quang cảnh ban ngày đã thấy, đến trước cáo với vua rằng:

- Tôi là Long Độ Vương Khí Quân đây, nghe ông mới làm nhà cửa, xây đắp đô thành, thân đến tương kiến xin ông đừng nghi gì.

Cao Vương tỉnh dậy, hội nghị than thở giây lâu rồi nói rằng:

- Ta không biết làm chính trị nên quỷ thần vượt mặt ta, sự này là điềm lành hay điềm gở?

Người ngoài có kẻ bần nên lập đền, tạc tượng rồi lấy đồng, lấy sắt mà trấn yểm đi. Cao Vương nghe lời ban thì làm y như vậy, hốt nhiên gió mưa ào đến làm cho bay cát đổ cây, sập nhà lở đất, lôi cả đồng sắt lên mà nghiền tan ra như tro bụi; Cao Vương giận, nói rằng:

- Ta biết rồi, thế nào cũng phải về Bắc đây.

Quả nhiên như vậy.

Lý Thái Tổ cũng lại đóng đô ở chỗ ấy; chợ Đông mở rộng thêm, buôn bán tấp nập, bức cận đền thần rất là huyền ảo; vua muốn dời đền thần đến chỗ thanh tĩnh, nhưng rồi lại bảo:

- Xưa lập ở đây, nay không nên dời đi chỗ khác.

Bèn sửa lại rường cột dọc theo giãy phố, nhưng chưa ra một khoảng là chỗ đền thần.

Đến đêm, thần lập tức hiển linh, gió bắc nổi lên, cát bay đá chuyển, cây gãy nhà sập, một dãy phố dài đều sụp đổ xuống đất, duy chỉ một tòa đền thần y nhiên đứng vững như cũ.

Thái Tông kinh dị, xét hỏi lai do, có người biết chuyện tâu rõ đầu đuôi. Vua mừng bảo rằng:

- Ấy là thần chủ sự đó.

Chiếu đem lễ vật đến điện tế, định tân niên mới làm lễ tế Đại Kỳ Phúc, từ đây giữ làm lệ thường, sắc phòng làm Quảng Lợi Vương.

Trước kia, chợ Đông ba lần bị thất hỏa, gió đưa ngọn lửa, phố xá nhà cửa đều cháy ra tro, duy một mình thần từ nghiêm nhiên không mây may tổn hại.

Niên hiệu Trùng Hưng năm đầu, sắc phong hai chữ Thánh Hựu. Năm Hưng Long thứ hai mươi mốt, gia phong hai chữ Phu Ứng, tấn tước Đại Vương, phẩm trật Thượng Tướng Thái Sư.

Trần Quang Khải đề một bài thơ ở miếu rằng:

*Xưa nghe người nói Đại Vương linh
Nay mới biết rằng quý mỹ kinh
Lửa cháy ba lần thiêu chẳng hết.
Gió bay một trận thổi không chênh.
Chỉ huy vọng quý ba nghìn chúng.
Đàn áp yêu ma trăm vạn binh
Xin cậy uy thừa trừ giặc Bắc,
Khiến cho bờ cõi hưởng thắng bình.*

Bây giờ từ vũ nguy nga và linh ứng.

Tiểu bình

Đức Khổng nói: “Cái đức của quý thần rất là thịnh vậy”. Đương lúc mây mù ở cửa Đông, người tiên bện áo tử hà, cõi rồng vàng đội mào xích hoa, có thể trông mà thấy rõ. Cao Vương cho là loài ma núi, quý biển.

Kịp đến lúc Thần nhập mộng cho Cao Vương mà đồng sắt cũng không thể yếm được sự linh thiêng, lên đền thờ họ Lý mà lửa hồng cũng không cháy nổi sự oanh liệt. Thần từ đồ sộ cùng với Hoàng đồ, điện Cự Lộc đều được tôn trọng như nhau. Than ôi! Thịnh lắm thay!

Gần đây quan Nguyễn Hiệu Thảo ở Phú Thị có đặt cho người ở phố đó một câu đối rằng:

*Giập tắt Chúc Dung ba bận lửa
Đập tan Đô Hộ vạn cân vàng.
Người ta đọc lấy làm hay tuyệt.*

KHAI NGUYỄN UY HIỂN LONG TRÚ TRUNG VŨ ĐẠI VƯƠNG

Giữa niên hiệu Khai Nguyên nhà Đường, Thứ sử Quảng Châu tên là Lô Ngự qua làm quan Đô hộ Giao Châu ta, đóng tại thôn An Viễn.

Thôn này tiếp giáp giữa khoảng hai huyện Long Độ và Từ Liêm; Lô Ngự thấy đất đai bằng phẳng rộng rãi, cây cối xanh tươi, phía sau lại gối sông Già La, thực là một nơi thắng cảnh, nhân mới xây đắp phủ lý, sáng lập đền miếu, trong miếu thiết thần vị Huyền Nguyên Đế Quân.

Lô Ngự đêm mộng thấy một ông đầu bạc đến nói rằng:

- Cái miếu nên đổi tên là quán Khai Nguyên mà thôn cũng nên đổi tên là Khai Nguyên.

Quan Đô hộ nghe theo, lại lập bia chép sự tích để biểu dương công đức của vị Thiên tử Khai Nguyên. Thử nữa lập đền, thiết tượng thần Thổ Địa mà thờ cho hiển thêm oai đức, đền thờ đặt tên là Quán Già La, mỗi khi có cầu đảo đều có linh ứng, hương hỏa cứ còn mãi.

Đầu niên hiệu Thiệu Long nhà Trần (niên hiệu vua Thánh Tông) thầy chùa là Văn Thao tu bỏ lại, đổi tên chùa là An Dưỡng; từ đó về sau, tăng thuyền như mưa nhóm, sĩ nữ như mây lại, xem cảnh, hóng mát, dấu xe vó ngựa đầy đường. Nhưng mà vật đổi sao dời, mây bay nước chảy, trải bao năm tháng nay đền lại dời về làng Bộ Đầu.

Niên hiệu Trung Hưng năm đầu, sắc phong Khai Nguyên Uy Hiển Đại Vương. Năm thứ tư, gia phong hai chữ Long Trú. Năm Hưng Long thứ hai mươi mốt, gia phong hai chữ Trung Vũ.

Tiểu bình

Lô Ngự là một quan Thái thú, qua làm Đô hộ nước Nam Giao ta, chính lệnh được dân tin mến, yêu như người nhà, thân như cha con. Lúc nhàn hạ lập đền thờ thần, phụng sự vị Huyền Nguyên Đế Quân. Đế Quân là vị thần trên trời, người phàm tục chưa dễ cảm thấu được. Chỉ nhờ một giấc mộng. Thổ thần đổi tên lập quán. Từ đó cầu đảo mới linh ứng, kể đến người lui, thành ra thắng hội một phương. Thế thì chính trị quan Đô hộ tuần lương đến đây mới được thấy. Lại còn bia đá chép công, nêu uy danh của Thiên tử, chọn đất yên thôn, định cư trú cho dân chúng, thân giang hồ mà lòng lang miếu, con người như thế cũng khó được lắm vậy.

XUNG THIÊN DŨNG LIỆT CHIÊU ỨNG UY TÍN ĐẠI VƯƠNG (Thần Phù Đồng)

Xét truyện Báo Cự chép rằng: Đời truyền Vương vốn là thần Thổ Địa chùa Kiến Sơ giảng sinh.

Xưa kia Thuyền sư Chí Thành ở chùa Kiến Sơ tại làng Phù Đồng có lập đền thờ Thổ Địa ở bên hữu chùa để làm nơi tụng niệm cho thanh tịnh. Năm tháng chầy lâu, mất cả sự tích, bọn thầy tang môn không rõ chứng cứ. Thổ dân bản xứ ưa việc ma quỷ thì đốt hương khấn vái, lạm xưng là Dâm Từ. Kịp đến lúc Thuyền sư Đa Bảo sửa lại chùa, cho đền thờ ấy là Dâm Từ muốn đập phá đi. Ngày kia ở gốc cây cổ thụ nơi Thần từ có đề bài kệ rằng:

*Phép Phật ai gìn giữ?
Đợi nghe lời Kỳ viên.
Nếu không ta vun quén,
Sớm theo chỗ khác thiên.
Chớ chớ Kim Cương bộ,
Dầu mặt chớ lan truyền.
Đầy không, trần vãi đũa.
Tu Phật thành oan khiên.*

Cách đó ít lâu, Thần lại ứng hiện tám câu kệ rằng:

*Phép Phật từ bi lớn.
Uy quang trùm mọi miền.
Muôn thần đều thụ hóa,
Ba giới thấy lan tràn.
Sư ta hành hiệu lệnh.
Tà quỷ ai dám trên?
Nguyện thường theo thụ giới,
Lớn nhỏ hộ Kỳ viên.*

Sư lấy làm lạ, mới lại thiết đàn làm chay, cúng dùng toàn đồ chay cả.

Vua Thái Tổ đang lúc tiềm long, biết sư Đa Bảo là người có hạnh cao mới kết làm đàn việt. Sau khi đã chịu truyền ngôi, thân ngự đến chùa, nhà sư đón giá đi ngang qua bên chùa; Sư lớn tiếng hỏi rằng:

- Phật tử, ngươi hãy thung dung mừng Tân Thiên Tử chứ?

Nghe có tiếng: “Vâng!” Tức thì thấy da cây có đề bốn câu thơ rằng:

Đề đức càn khôn lớn,

*Oai thanh lạng tám miên.
Côi âm nhờ ân huệ,
Nhuần thấm đền Xung Thiên.*

Thái Tổ xem thấy liền đọc biết được ý tứ, bèn ban hiệu là Xung Thiên Thần Vương; bài thơ tự nhiên biến mất.

Vua lấy làm lạ, mới bảo thợ tạc tượng thần, nghi dung hùng vĩ, và tám người đứng hầu. Sơn thép xong rồi thì làm lễ cáo thành, lại thấy ở dưới cây Đại thụ có đề bốn câu thơ:

*Một bát nước công đức,
Theo duyên hóa thế gian.
Sáng choang còn chiếu đuốc,
Bóng tắt, nhật lên non.*

Nhà Sư đem bài kệ ấy tâu lên vua, nhưng vua Thái Tổ không hiểu là nói gì. Sau triều Lý được tám đời, truyền ngôi cho nhà Trần. Chữ bát cùng chữ bát đồng âm, nhất bát như bát. Vua Huệ Tông tên là Sảm trên chữ nhật, dưới chữ sơn, nên gọi là nhật đăng sơn, thì ra thần diệu như thế.

Niên hiệu Trùng Hưng năm đầu, sắc phong Dũng Liệt Đại Vương. Năm thứ tư, gia phong hai chữ Chiêu Ứng. Năm Hưng Long thứ hai mươi một, gia phong hai chữ Uy Tín.

Tiểu bình

Chùa Kiến Sơ nay ở tại làng Phù Đồng, bên đền thờ Thiên Vương, thời Xung Thiên Thần Vương tức là huy hiệu Thiên Vương. Việt Sử chép vua Lý Thái Tổ truy phong Xung Thiên Thần Vương, dựng miếu bên chùa Kiến Sơ, thì rõ ràng là việc của Thiên Vương, mà sao đây lại chép là việc thần Thổ Địa, thì chẳng biết ra làm sao vậy.

Mấy bài kệ ở trong bản chép này, nếu chẳng là của người lão luyện bút nghiên thì cũng là của kẻ thâm thúy thuyền học, chứ không phải là của kẻ thấp nhang tầm thường mà có thể xê xích muôn một vậy. Hoặc là khí tốt Đức Giang, tinh anh đúc lại làm Thiên Vương mà thần là phụ thuộc vậy chẳng? Ví bằng lấy Thổ Địa làm Thiên Vương, tớ này chẳng dám tin chắc vậy.

Hoặc giả lại bảo: Chí Thành Thuyền Sư, sau khi chết, anh khí không tan, thường giả hình ở thần Thổ Địa những thi đề đều do Chí Thành Thuyền Sư làm ra cả. Xem như Dâm Từ muốn phá rồi lại không phá, lại sửa sang mà cúng lễ nữa. Ngẫm nghĩ lời thơ thì là của Thuyền Sư làm ra cũng chưa biết chừng.

Tục truyền rằng: vua Lý Thái Tổ lúc còn bé nhỏ, ở với nhà sư Vạn Hạnh tại chùa ấy, mỗi khi đến rằm hoặc mùng một, nhà chùa cúng lễ, vua lấy oản xôi ăn trước. Một hôm thần cho Sư mộng rằng

mỗi khi có lễ cúng, Hoàng Đế cứ ném trước mãi. Vạn Hạnh cho triệu tăng chúng đến trách mắng. Vua giận lấy bút viết sau lưng tượng Hộ Pháp ba chữ: “Lưu viễn Châu” (đầy châu xa). Sư đêm ấy lại mộng thấy thần đến tạ rằng:

- Nay vâng mệnh Hoàng đế đầy đi, xin đến từ biệt.

Sư tỉnh dậy, đi xem khắp cả các tượng, thấy sau lưng tượng thần Hộ Pháp có ba chữ rõ ràng. Sư cũng biết nét chữ là do tay vua viết ra mới khiến lấy nước rửa đi. Rửa xong, pho tượng bỗng dung ngã xuống, về sau chùa cũng chẳng làm lại tượng Hộ Pháp nữa.

Thuyết này tuy hoang đường nhưng Đế Vương làm chủ cảm trăm thần, hình hài đất gồ đâu dám cùng mặt trời mặt trăng giành sáng, cũng có lẽ như thế.

Các bài kệ ở gốc cây, giống giống như phép bói đời xưa, bài văn trong cây nứt ra, cùng chiếu ứng với nhau.

Khoảng năm Bính Ngọ niên hiệu Cảnh Hưng, làng An Hưng huyện An Quảng, lửa sét cháy núi, sáng ngày ông Tiều thấy gốc cây cháy tàn có viết một hàng: Cây sinh họ Lý, trời đất sắp đặt một người, trời, đất, người.

Ông Tiều đem chuyện trình với quan Trần cho người nghiệm xem thế nào, đến thì chữ vẫn y nguyên, duy có ba chữ Mộc sinh lý, đổi ra làm Mùi niên quý (cuối năm Mùi) quan Trần muốn đem việc ấy tâu lên vua nhưng gặp lúc nước đang loạn nên đình lại.

Đó là không biết chỉ vào việc gì, xin chép lại đây để lưu nghiệm về sau.

TẢN VIÊN HỮU THÁNH KHUÔNG QUỐC HIỂN LINH ỨNG ĐẠI VƯƠNG (Sơn Tinh)

Xét Giao Châu Ký của Tăng Công chép rằng: Vương là Sơn Tinh cùng với Thủy Tinh làm bạn rất thân thiết, ở ẩn tại động Gia Ninh, châu Phong.

Hùng Vương có người con gái tên là My Nương, dung mạo tuyệt luân, nhan sắc khuynh thành. Thục Vương Phán sai sứ sang cầu hôn, vua muốn gả. Quan Đại thần là Lạc hầu can rằng:

- Ông ấy muốn dòm dò nước ta đó.

Hùng Vương sợ sinh ra hiểm khích.

Lạc hầu tâu:

- Đại Vương đất rộng dân đông, tìm kẻ nào có kỳ tài dị thuật mà gả cho làm rể rồi thiết lập kỵ binh cho sẵn thì có sợ gì?

Vua nghe phải mới tuyệt giao với Thục Vương rồi tìm khắp trong nước những người có dị thuật. Vương cùng với Thủy Tinh đều đến ứng tuyển. Hùng Vương bảo đem ra thi tài; Vương có thuật xem suốt ngọc đá; Thủy Tinh có thuật nhập vào nước lửa; người nào cũng có tài linh thông.

Hùng Vương cả mừng, bảo Lạc hầu rằng:

- Xem tài của hai chàng thì ta thấy đều nên gả con cho cả hai, duy ta chỉ có một người con gái mà đến hai người thì tính làm sao?

Lạc hầu tâu:

- Vua nên hẹn với hai chàng hễ ai cưới trước thời được.

Hùng Vương cho là phải; vua bảo với hai chàng về chuẩn bị lễ vật. Vương về bản hộ, suốt đêm biến gắp thổ vật như là: vàng, bạc, ngọc báu, tê giác, ngà voi, vói lại chim quý, thú lạ, mỗi thứ một trăm. Hôm sau, sáng tinh sương, Vương đệ đến dâng hiến Hùng Vương. Hùng Vương mừng lắm, gả My Nương cho Vương; Vương rước vợ về đem lên ở núi Lôi Sơn.

Đến chiều tối, Thủy Tinh cũng đem thủy vật đến, như là trân châu, đồi mồi, san hô, hổ phách, vói lại cá kình, cá ngừ, các thứ cá ngon mỗi thứ một trăm, đem đến bày ra để dâng vua, nhưng My Nương, Vương đã đem về mất rồi!

Thủy Tinh đại nộ đem quân đuổi theo, toan muốn nghiền nát núi Lôi Sơn. Vương dời lên ở trên chóp núi Tản Viên, đòi đòi cùng với Thủy Tinh là kẻ thù. Cứ mỗi năm đến mùa thu, Thủy Tinh dâng nước lên đánh núi Tản Viên, dân chúng đem nhau đắp đê để giúp Vương. Thủy Tinh không thể phạm đến được.

Linh tích của Vương rất nhiều, kể không xiết.

Niên hiệu Trùng Hưng năm đầu, sắc phong Hựu Thánh Vương. Năm thứ tư, gia phong hai chữ Khuông Quốc, lại gia phong hai chữ Hiền Ứng.

Tiểu bình

Bài ký này so với tập Chích Quái rõ hơn, nhưng ruộng, ao, lăng, miếu, các văn tự sách ước rất cổ.

Xét địa mạch nước ta, từ núi Tiểu Côn Lôn mà đến, chia ra ba điều long. Chi giữa chia ra làm núi Tam Đảo. Chi tả chia ra làm núi Quỷ Môn. Núi Tản Viên tức là chi hữu vậy.

Đất này khởi tổ từ núi Tản, cao tốt mây xanh, hình tròn như cái dù cái lọng, nhọn cao, xanh đẹp, làm hòn núi có danh tiếng thứ nhất của nước ta, quanh co bao lượn đến thành Thăng Long làm một đồng bằng lớn, quanh phía nam vào đến Ai Châu ngừng kết lại làm chỗ Đế Vương Đại Địa rồi băng mà qua biển Nam Hải, không biết đâu mà đo lường. Cao sáng dài lâu, rộng dài to lớn, cái khí anh sản đúc lại làm thần Quốc Chủ.

Cựu ký truyền lại, và bản thảo Phong Thủy của Cao Vương có nói: Cao Vương muốn dùng thuật để yểm núi Tản Viên, thấy Sơn Tinh cõi: ngựa đến giữa trời, mắng nhiếc rồi đi. Thật là linh dị không thể nói được; duy có chuyện Sơn Tinh và Thủy Tinh thù nhau, thật là quái đản, đâu có trước nghìn vạn năm, lấy có nàng Mỹ Nương rồi cứ năm năm đến mùa thu dâng nước lên, đem loài thủy mộc như cá rồng, cùng với loài tên voi ở rừng đánh nhau, rồi dân cư ở núi lại đắp đê ngăn nước, nhiên hậu mới tránh được hại.

Bây giờ thử xem, giữa lúc mùa hạ sang mùa thu, mưa lụt xuống xối xả, ngập núi lấp động, thế muốn lụt trời, rồi sơn dân ưa chuyện quỷ thần, lấy hư đồn hư, bèn tin làm sự thực. Tuy Thủy thần hoặc có khi cũng hiển dị, mà bảo thủy hoả đánh nhau, thì tớ này không dám tin chắc vậy.

Đền thờ đến triều Hoàng Lê, lễ tế rất long trọng, liệt vào hàng đệ nhất trong bốn vị thần bất tử.

Các làng ở dựa theo triền núi, dân chúng đều được miễn thuế, cả thảy mười ba làng. Mấy huyện tiếp cận như huyện Minh Nghĩa, Bất Bạt, Tam Nông thay phiên nhau đến lúc tu bổ Thần cung. Dẫu cho hổ, báo, tê ngu, voi kẻ hàng nghìn bày, mà dân đỉnh lên làm việc, đi một mình, ngủ giữa trời, thế mà may mắn chẳng hề bị xâm phạm. Mây mù tan hợp, cây cối sầm uất, tiêu núi, đá trắng từng khóm, chỉ đứng trông thì được chớ lên đến thì không được.

Than ôi! Núi này giống như núi Thái, núi Hoa của đô nhà Minh, mà là núi Văn bút của thịnh triều ta vậy.

KHAI THIÊN TRẦN QUỐC TRUNG PHỤ TÁ DỤC ĐẠI VƯƠNG (Thần Đẳng Châu)

Xét sử Đỗ Thiện chép rằng: Vương vốn là thần Thổ Địa ở Đẳng Châu¹⁴³.

Vua Lê Ngọa Triều đang lúc làm Khai Minh Vương, thực ấp ở Đẳng Châu, thường đến làng đó; thuyền đang đi giữa sông, đang lúc vua du lãm, hốt nhiên ban ngày tối đen, mây kéo mù mịt, rồi gió mưa ào đến, vua bảo kiếm chỗ đậu tránh, thấy trên bờ cao có đền thờ mới hỏi người trong thôn rằng:

- Đền thờ ấy thờ thần gì?

Thôn dân thưa:

- Ấy là đền thờ thần Thổ Địa của Đẳng Châu ¹⁴⁴.

Vua hỏi:

- Có linh không?

Thôn dân thưa:

- Dân trong châu này nương nhờ vị thần ấy, cầu mưa, đảo tạnh lập tức thấy linh ứng.

Vua mới lớn tiếng bảo rằng:

- Thần như có linh thì làm thế nào cho lui được gió mưa khiến bên này tạnh, bên kia mưa thì ta mới tin là có linh nghiệm.

Nói đoạn quả nhiên nửa sông gió, nửa sông mưa, vua khỏi bị ướt áo xiêm. Vua rất lấy làm lạ, bảo trùng tu lại miếu vũ.

Người đương thời có bài ca rằng:

¹⁴³ Đẳng Châu (theo Cương Mục, tiền biên V, 31) là xã Đẳng Châu, huyện Kim Động, tỉnh Hưng Yên nhà Trần gọi là Khoái Lộ, nhà Lê gọi là Khoái Châu.

¹⁴⁴ Khi nhà Ngô mất, Phạm Bạch Hổ giữ Đẳng Châu, tự xưng là Phạm Phòng Ất (Cương Mục, tiền biên V 28). Hiện nay ở Đẳng Châu vẫn còn đền thờ Phạm Sứ quân.

Theo Thần tích xã Đẳng Châu (Kim Động Hưng Yên) thì ở huyện Đông An (Khoái Châu) có nhà họ Phạm, làm nghề buôn bán. Một hôm mẹ Phòng Ất qua làng Đẳng Châu giữa trưa gặp mưa gió lớn, vào miếu ẩn mưa thấy hào quang sáng rực có một vị Sơn tinh bạch hổ hiện ra. bà sợ khiếp đảm, tỉnh ra đã tạnh mưa. Sau về có mang, năm Canh Ngọ (922) ngày 10 tháng Giêng, sinh một con trai đặt tên là Bạch Hổ. Lớn lên theo Ngô Quyền đánh giết Công Tiễn và quân Nam Hán. Sau lại cùng quần thần mưu trất Dương Tam Kha, lập Xương Văn. Năm 951, Bạch Hổ xin về lập ấp ở Đẳng Châu ngày rằm tháng 11 (không rõ năm) đất trời u ám, có đám mây vàng sa xuống dinh Bạch Hổ, Hổ theo mây vàng mà biến mất, cho nên gọi là vua Mây (xem Nguyễn Văn Tố, Đại Nam Dật Sử, trong Tri Tân số 159).

*Tốt thay Đại vương oai thanh trọng,
Đằng Châu thổ địa được an cư.
Hay khiến gió mưa không xâm phạm,
Nửa sông tạnh ráo, nửa sông mưa.*

Vua nghe được, thăm tự phụ là phúc trời.

Vua cha băng, vua Trung Tông lên ngôi, em là Long Đĩnh (Ngọa Triều) mưu đại sự, đến đền cầu mộng. Mộng thấy một dị nhân ngâm rằng:

*Muốn thắng tất thắng
Muốn thành tất thành
Phương dân đều thuận phục
Nước nhà hưởng thái bình.
Trong năm năm lạc nghiệp.
Tự bảy miếu an linh.
Thời ấy xem lễ ấy.
Giữa trời xem bằng trình.*

Vua tỉnh dậy, không hiểu ý nghĩa làm sao, nhưng cũng quyết chí giết anh¹⁴⁵.

Đã được ngôi vua rồi, mới thăng Đằng Châu làm Thái Bình Phủ, phong thần Thổ Địa làm Khai Thiên Thành Hoàng Đại Vương.

Niên hiệu Trùng Hưng năm đầu, sắc phong Khai Thiên Trấn Quốc Thành Hoàng Đại Vương. Năm thứ tư, gia phong hai chữ Trung Phụ. Năm Hưng Long thứ hai mươi mốt, gia phong hai chữ Tá Dực.

Lê Lượng Thái làng Đằng Khê có bài thơ rằng:

*Càn khôn gây dựng đại công thành,
Phụ Dực Thần châu nổi tính danh.
Đất để lòng gan bền chính trực.
Trời vun tai mắt rất thông minh.
Kỳ thay công võ muôn thân phục,
Sáng tựa hoa văn trăm quý kinh.
Oai dậy lối đình Công giữ ý,
Phát phơ khí tốt tức uy thanh.*

¹⁴⁵ Chuyện này nói tới Lê Ngọa Triều, nhưng cứ như ý tứ của bài thơ thì Thần có vẻ như muốn ủng hộ Lê Ngọa Triều (tức Long Đĩnh) mà nếu như vậy thực thì thần không “thông minh, chính trực” như Lý Tế Xuyên đã định nghĩa trong bài Tựa.

Do đấy, ta có thể ngờ là người đã được thần giúp không phải là Lê Ngọa Triều mà là Lý Công Uẩn, tướng của Lê Ngọa Triều, người cũng có thực ấp ở Đằng Châu (xem chuyện Thổ thần Đằng Châu trong Thiên Nam Vân Lục Liệt Truyện sách số A.1442, tr.47-48) sách Hưng Yên Nhất Thống Chí (A.963, tờ 23) vừa kể việc cầu mưa của Ngọa Triều, vừa dẫn một thuyết khác cho là việc của Lý Công Uẩn nhưng chuyện Lê Ngọa Triều có thực ấp ở Đằng Châu là một việc có thực. Theo Cương Mục (chính biên, I 39) khi đi đánh Ngự Man Vương Long Đĩnh ở Phong Châu năm 1006 nhân dịp đem quân về đến Đằng Châu, Lê Ngọa Triều sai đặt Đằng Châu lên làm phủ Thái Bình.

Tiểu bình

Đang lúc mưa gió toi bời, thể khó êm lặng, mà hay khiến nửa sông mưa gió, nửa sông tạnh khô, như thế cũng rõ ràng linh dị. Nhưng vì Ngọa Triều là kẻ hung bạo, hưởng ngôi không lâu mà còn theo trợ thuận giúp linh, ngâm thơ thác mộng, tuy câu “ngũ niên” có chủ ý lo xa, còn đến như câu “Chư phương thuận phục, Thất miếu an linh” thì là phô trương thái quá vậy.

TRUNG DỤC VŨ PHỤ UY LINH VƯƠNG (Thần sông Bạch Hạc)

An đề Giao Châu ký của Triệu Công thì Vương vốn là Thổ Lệnh Trưởng. Giữa niên hiệu Vĩnh Huy nhà Đường, Lý Thường Minh qua làm Đô Đốc Giao Châu thấy đất đai bằng phẳng nghìn dặm, núi sông bao bọc đến ngã ba sông Bạch Đằng, liền tiếp đến ngã ba sông Bạch Hạc, mới dựng quán Thông Linh, đặt tượng Tam Thanh, mở riêng ở trước một ngôi nhà gọi là tiền mạc. Ông khiến tạc pho tượng Hộ Quốc Thần. Tượng làm xong mới đem lễ, đốt trầm vái rằng:

- Trong này Thần Kỳ nếu có linh dị, sớm cho ta nhập mộng, hình trạng như pho tượng này mới thỏa lòng ta.

Đêm ấy, Lý Thường Minh mộng thấy hai dị nhân, mày râu như tượng, hình dung chải chuốt, kẻ tùy tùng đến vài mươi người, đều tay cầm cờ tiết, trống phách, đờn sáo, vừa đi vừa đánh vừa thổi, bước bước chậm rãi, giành nhau ở trước Tiền Mạc. Thường Minh hỏi đến tính danh; một người xưng là Thổ Lệnh, một người xưng là Thạch Khanh.

Thường Minh xin hai người thị pháp thuật, ai thắng thì ở trước. Thạch Khanh nghe nói, nhún mình nhảy một cái qua bên kia bờ sông đã thấy Thổ Lệnh Trưởng đứng trước đó rồi. Thạch Khanh lại nhảy lại một cái qua bên này bờ sông, cũng lại thấy Thổ Lệnh Trưởng đứng trước đó rồi. Như vậy, Thổ Lệnh Trưởng được ở trước.

Tục người Thổ chuộng ma quỷ, nay thấy tượng thần uy nghiêm, lòng đều kính sợ, hễ có sự gì lỗi lầm, lo ngại, đều đến đền cầu khẩn, xin keo, đều thấy linh ứng, nghiêm nhiên làm vị Phúc Thần một phương, nhang đèn không dứt.

Trải mấy triều, các vị tướng soái mỗi khi có phụng mệnh đi đánh kẻ nghịch mệnh ở trên nguồn Tam Giang, thường biện lễ phẩm, mặc đồ binh phục đến đền bái yết, phần nhiều được Thần âm phủ, mặc tướng.

Niên hiệu Trùng Hưng năm đầu, sắc phong Trung Dục Vương. Năm thứ tư, gia phong Võ Phụ. Năm Hưng Long thứ hai mươi một, gia phong hai chữ Uy Linh.

Phụ bài thơ quan Hàn lâm viện Thị Độc Học Sĩ Nguyễn Sĩ Hồi hầu giá vua đi đánh Ai Lao, đến bái yết đền Thần. Thơ rằng:

*Phù rùa, ấn cả buộc lưng ngang,
Lành tốt, mong cầu giúp Tướng quan.
Hèn yếu Thư sinh không chỗ cậy,
Chỉ xin dưới miếu báo bình an.*

Quan Thị Độc Học sĩ tên là Vương Thành Vu hầu giá vua đi phương tây đánh mọi Lào. Lúc khởi hoàn, vua bảo làm bài thơ tạ Thần, thơ rằng:

*Tỳ hưu mười vạn tổ Vương linh.
Đề bệp Vân Nam ải ngoại thành.*

*Giang tả mây may nào đủ mền.
Gió đưa tiếng hạc khiếp Tàn binh.*

Tiểu bình

Ngã ba sông Bạch Hạc tức là chỗ giao hội của sông Thao, sông Lô, xanh đỏ hai dòng đều chảy vào sông Đại Hoàng. Núi sông xanh trong, phong cảnh như vẽ, trên bờ sông có đội tuần đồng, làm một chỗ thuyền bè buôn bán đông đúc. Mỗi năm cuối mùa thu, đầu mùa đông, chim anh vũ là thực phẩm rất quý giá, chỗ yếu hội như huyện Sơn Vỹ có làng Trình Xá, làng Phú An, huyện Thanh Ba có làng Vụ Cầu, làng Vũ Yên, ít nơi bì kịp.

Thổ Lệnh Trưởng nay làm Thần làng Bạch Hạc, Thạch Khanh nay làm Thần làng Chi Cát hằng được đội ơn phong tặng, hương lửa không ngớt. Các làng dựa theo bên sông cũng đều thờ cả, có lẽ sơn kỳ thủy tú un đúc lại làm danh thần, nghiễm nhiên làm hộ vệ cho thần Tam Thanh, hai bài thơ của hai ông Học Sĩ lưu lại đời không mất.

Khoảng năm Cảnh Thịnh, ông Tứ Thừa đến núi Tản Viên, đêm nằm mộng thấy Thần bảo:

- Sáng ngày có kẻ dị nhân đến yết ta, ngươi nên quét dọn sạch sẽ cho được quang khiết.

Ông Tứ tỉnh dậy, lo đi quét dọn trong ngoài sạch sẽ.

Đến đúng ngo, có một toán vài mươi người đến, trong số ấy có một người lớn tuổi, tác độ bốn mươi, đem heo xôi đến tế thần, quỳ xuống khấn vái làm rầm. Lễ xong, ông Tứ Thừa mới đến chào hỏi và thuật lại điềm mộng ban đêm cho người ấy nghe rồi xin theo về nhà cho biết. Người ấy bằng lòng. Tứ Thừa theo người ấy đi vào trong núi, đi đến đâu cũng thấy ruộng vườn nhà cửa san sát, đi đã hai ngày cũng đều như thế cả. Đến ngày thứ ba, người ấy nói với ông Tứ rằng:

- Không phiền ông phải theo tôi đi xa làm gì, hãy về đi, nhưng xem ở ngã ba sông Bạch Hạc, lúc nào có thấy cắm cây cờ đen thì lập tức đến đó hội họp, tôi không quên ông đâu!

Ông Tứ bái tạ trở về

Khoảng năm Mậu Thìn Hoàng Triều Gia Long, có giống chim hình như chim sẻ, kẻ hàng nghìn, từ hạ lưu bay đến ngã ba sông Bạch Hạc, lúm chum chúm đầu xuống nước, như thế có đến năm ba ngày, thấy chim chắt đông trên mặt sông.

Trần quan đem việc ấy tâu về triều, và dâng luôn cả thứ chim ấy nữa, nhưng rồi ai cũng chẳng biết giống chim ấy là chim gì.

THIỆN HỘ LINH ỨNG CHƯƠNG VŨ QUỐC CÔNG (Thần Hải Thanh)

Xét bản truyện: Ông vốn là Phúc Thần quán Thủ Quốc. Xưa nước Việt ta nội thuộc nhà Đường, Nam Chiếu nhập khẩu, hãm quận ấp, đuổi quan Đô hộ nhà Đường, chia binh đồn mà giữ.

Người trong nước cáo cấp với nhà Đường, vua Ý Tông nhà Đường sai Trương Diệp làm tướng, lãnh năm vạn quân qua thảo phạt. Trương Diệp biết nam binh đông đảo, chần chừ không dám tiến. Vua Ý Tông nổi giận, khiến Cao Biền đến thay. Biền biết hải đạo Bạch Hạc có man binh đóng giữ mới đóng một nghìn chiếc thuyền nhẹ như bao nổi, vượt biển vào Thanh Hải và hai cửa bể Đại Nha, Tiểu Nha, rồi đánh lấy lại Giao Châu, đặt Trấn ở chỗ ấy, Biền ưa đạo thuật, đã đắp xong Trần rồi, liền thiết bàn thờ Địa Ký, tế rượu để cầu âm phù. Canh ba đêm ấy, nghe thần nói ở không trung rằng:

*Nếu muốn xong việc quan,
Nên tìm nguồn đạo đức,
Xử cho chính trực luôn,
Nghịch đảng sẽ về phục.*

Biền cả mừng, bèn xây dựng Đạo Cung, đặt tên là Đô hộ cung, bên tả dựng đền thờ thần Thổ Địa để làm thủ hộ cho đẹp mắt. Người đời sau thờ làm Phúc Thần.

Niên hiệu Trùng Hưng năm đầu, sắc phong Thiện Hộ Quốc Công. Năm thứ tư, gia phong hai chữ Linh Ứng. Năm Hưng Long thứ hai mươi một, gia phong hai chữ Chương Vũ.

Tiểu bình

Thần là xem mà chẳng thấy, nghe như không nghe, mà đây là giấc mộng trong đêm, tiếng nói giữa không trung, thì là hiện hay là ẩn vậy? Bảo rằng: Biến hóa không dò được gọi là Thần, không nên lấy trí thuật mà dòm ngó, lấy hình tích mà câu nệ.

Bình gia hay mượn quỷ thần để huyền hoặc dân. Cao Đô Hộ dùng binh, đại khái bắt chước trí cũ của Điền Đan ngày xưa.

Đền quán tôn nghiêm, hương hỏa cung phụng, năm tháng chày lâu mới có linh ứng, thành kính cho nhiều thần mới cảm cách, mới y cho chó phải dễ dãi. Trải xét xưa nay, đền thờ đều giống như thế cả.

LỢI TẾ LINH THÔNG HUỆ TÍN VƯƠNG (Nam Hải Long Vương Quân)

Tục truyền: Vương là Hỏa Long Tinh Quân. Ngày xưa ở làng Kiều Hãn, châu Hồng, có hai anh em người họ Đặng, anh tên là Quyết Minh, em tên là Thiện Xạ, sinh sống bằng nghề đánh cá, ngày thường xuống biển đánh cá; một hôm gặp một vật lạ, hình dạng giống như phiến gỗ, bề dài ba thước, sắc như trứng chim, theo con nước trôi lên. Hai người vớt lấy đem về. Đêm lại, trong phiến gỗ phẳng phát có tiếng như thổi sáo, và tiếng người muốn nói rồi lại không nói nữa. Hai người kinh hãi, đem quăng trả lại dòng sông, tìm qua thuyền khác xin tá túc.

Đêm khuya đang ngủ ngon thì mộng thấy một người đàn bà bảo rằng:

- Ta là vợ Nam Hải Long Vương, lỡ cùng Hỏa Long giao cấu, sinh ra đứa con ấy, sợ Nam Hải Quân biết được nên báo mộng với hai người; đứa con là phiến gỗ ấy đã đến bên thuyền đây.

Hai người lấy làm lạ bèn chờ đem về; đến làng An Ký, phiến gỗ hốt nhiên từ thuyền nhảy lên trên bờ, hai người ý muốn để đó mới xin một keo, quả nhiên được, bèn dựng từ vũ ở đấy, bảo thợ mộc khắc phiến gỗ tạc tượng, phụng sự như thần, hiệu là Long Quân.

Ngày sau, triều đình sai Thị thần mộ người xuống biển tìm ngọc châu, chỉ duy con cháu nhà họ Đặng tìm được rất nhiều. Thị thần hỏi tại sao, con cháu họ Đặng đem việc ấy trình lại cho quan Thị thần nghe. Thị thần về tâu với vua. Vua sai đem nghi vệ âm nhạc đến rước về. Khi ấy được ngọc châu rất nhiều, vua mới cho hiệu là Thần Châu Long Vương.

Niên hiệu Trưng Hưng năm đầu, sắc phong Lợi Tế Long Vương. Năm thứ tư gia phong hai chữ Linh Thông. Năm Hưng Long thứ hai mươi một, gia phong hai chữ Huệ Tín, có nhiều linh ứng vậy.

Tiểu bình

Ở trong bách thần, duy có Thủy thần rất là linh dị, làm mây làm mưa, xoi bờ vỡ đập, hoặc vào núi rừng đẵn gỗ, vắn đá, kết bè mà đi giống như người thực, như thế để làm gì vậy? Vì rằng âm chủ tịnh; núi mà cao quá thì mây mù đọng lại, sông mà sâu quá thì giao long sinh ra, nước là khí dương trong khí âm, ngoài tối mà trong sáng, thấy đó mà không thể dò được, bởi vậy thần lặng mà linh, xem việc Hỏa Long rất là quái đản. Song việc Thủy thần đại khái đều như thế cả, nên chép lại để người đời xem cho đủ.

TỤC BỐ

Tục Việt Điện U Linh Tập toàn biên,
Tư Nghiệp trường Quốc Tử Giám,
Nhuệ Niên Nguyễn Văn Hiền tăng bổ

BÀI KÝ SỰ TÍCH SÓC THIÊN VƯƠNG

Xét sách Thuyền Uyên Tập Anh, đời Lê Đại Hành Hoàng đế, Đại Sư Khuông Việt họ Ngô thường đi chơi núi Vệ Linh ở quận Bình Lỗ, ngắm xem phong thủy, thấy cảnh trí rất đẹp nên muốn dựng từ am ở đó. Đêm mộng thấy một vị thần mình mặc áo giáp vàng, tay bên tả cầm giáp vàng, tay bên hữu xách cái bảo tháp, theo sau hơn mười người, trạng mạo cổ quái đáng sợ, đến trước bảo rằng:

- Ta là Tỳ Sa Môn Đại Vương, kẻ tuý tùng đều là quý Dạ Soa cả, Thiên đế có sắc bảo qua ở nước này để phù hộ cho hạ dân, với người có duyên nên mới đến đây nói chuyện.

Sư giật mình tỉnh dậy kinh hãi, nghe trong núi có tiếng hò hét, lòng rất lấy làm ghét. Sáng ngày, Sư vào núi thấy một cây rất to, cành lá rườm rà, lại có mây sắc trùm trên ngọn cây, mới bảo thợ rừng đốn xuống, quả y như trong mộng, liền khắc tượng lập đền.

Năm Thiên Phúc nguyên niên, quân Tống vào cướp, vua nghe đền nay linh ứng, bảo Sư đến đền cầu đảo.

Lúc bảy giờ quân nhà Tống đóng trong làng Tây Kết, hai bên chưa đánh nhau, quân Tống tự nhiên kinh hãi, kéo lui đóng ở sông Chi Giang, lại gặp sóng cả gió to, giao xà nổi dậy, quân đều kinh sợ mà bỏ chạy; Tướng nhà Tống là Quách Quỳ kéo quân trở về Tàu.

Vua lập thêm đền thờ và phụng tự.

Hoặc có kẻ nói các cổ lão tương truyền rằng không nhớ về đời nào, Thiên vương sinh ở một làng kia, lúc còn nằm nôi, trong nước có giặc, vua sai sứ giả đi mộ khắp dân gian xem có ai phá được giặc thì ban cho tước lộc.

Thiên vương dậy hỏi mẹ, mẹ mới bảo rõ ràng như vậy, Thiên vương nói:

- Thế thì mẹ đem nhiều cơm đến đây cho con ăn.

Chốc lát ăn hết vài đấu cơm. Vài tháng sau, cao lớn hơn mười trượng, tự ra ứng mộ, Sứ giả đưa đến Kinh sư, vua trông thấy cả mừng hỏi rằng:

- Bây giờ ngươi muốn xin gì?

Tâu: - Xin cho một thanh gươm dài, và một con ngựa sắt.

Vua ban cho, rồi Vương cầm gươm nhảy lên ngựa, hét lên một tiếng, xông vào trong trận, chém quân giặc chết ngổn ngang. Giặc tan rồi, bờ cõi được yên lặng. Thiên vương phi ngựa về núi Vệ Linh, trèo lên cây đa mà bay lên trời, để áo và dấu tích lại, đến nay vẫn còn, người trong thôn gọi cây ấy là cây Dịch Phục. Người trong nước lấy làm lạ, lập đền thờ tế, dùng trà bánh đồ chay mà cúng, nếu có cầu khẩn việc gì đều được linh ứng.

Triều nhà Lý cũng đến cầu đảo, dựng đền thờ ở làng Cảo Hương bên hồ Tây mà thờ tự. Bây

giờ làm vị Phúc thần chép tại Tự Diên.

Tiểu bình

Núi Vệ Linh là nơi Đồng Thiên Vương lên trời. Hà Học sĩ vịnh thơ tức là ở đây. Truyện này chép lại khác xa với Việt Sử. Sử chép rõ đời Hùng Vương thứ sáu mà sao đây lại nói không nhớ là đời nào? Sử chép rõ là làng Phù Đổng mà sao đây lại nói không biết người thôn nào? Nhà chép việc thường nhiều sơ suất như thế. Lĩnh Nam Chích Quái chép việc này so với đây còn rõ hơn. Tay tả cầm giáo, tay hữu xách tháp, tự hiệu là Tỳ Sa, thì khác với bản sắc Xung Thiên. Duy giáng thế mà đuổi được giặc An, hiển thánh mà lui được binh Tống, có công đức với dân, không gì lớn hơn nữa; sở dĩ được hưởng nghìn trăm năm trai nghi cúng vái, hơn cả các vị thần khác mà được liệt vào hàng bất tử, có phải tình cờ mà được vậy đâu?

Đền miếu Phù Đổng đứng vào bậc nhất, bốn tổng lớn như Thắng, Đồng, Minh, Viên tuế tiết phụng tự rất là thành kính, mỗi năm đến ngày mồng 9 tháng tư có hội, làm hội lớn của Bắc Giang. Các tổng miền thượng du ở sát núi Vệ Linh là chín tổng, mỗi khi đến lệ đại hội thì lấy đồ lễ bộ bằng đồng thực mà nhóm lại đánh nhau để diễn lại vũ công của Thiên vương.

Đền thờ ở làng Cảo Hương làm cảnh đẹp cho Kinh đô, đến đầu năm làm lễ tế đầu Xuân thì thực là nơi đô hội của cả một phương. Am linh chói lọi, chín tầng trời hăm mộ đoái hoài, làm lặng bụi dơ mà phục hồi bờ cõi, suối trong nước lặng, nước Việt ta yên ổn vững vàng như bàn thạch Thái Sơn, thực là nhờ sức hiển tướng của Thiên vương vậy.

THANH SƠN ĐẠI VƯƠNG

Núi Tam Đảo là ngọn núi có tiếng của nước Việt ta. Quanh co suốt phương bắc, núi dài đến nghìn dặm. Thời triều Lý, triều Trần vốn có chép trong Tụ điển, nhưng danh hiệu vị thần không được rõ rệt, gặp lúc binh lửa nên bỏ thất lạc mất.

Triều nhà Lê, vua Nhân Tông Hoàng đế, khoảng năm Kỷ Ty, Canh Ngọ, gặp trời đại hạn, đảo khắp bách thần không thấy mưa, triều đình mới bàn rằng: “Núi Tam Đảo là danh sơn, mà việc phụng tự thì thiếu ở trong Tụ điển bây giờ nên đem lễ đến tế để cầu thần giúp”.

Vua mới khiến Văn thần thảo sắc, phong làm Thanh Sơn Đại Vương, đem lễ đến tế cầu mưa, ngày ấy ùn ùn mây kéo, bốn bề tối đen, sáng ngày mưa to như xối, năm lại được mùa.

Từ đấy về sau, hễ gặp đại hạn hay mưa dầm, đến cầu đảo đều có linh ứng, làm vị Phúc thần một phương, có chép ở Tụ điển.

Tiểu bình

Núi Tam Đảo đứng về phương hướng Càn Hội của chi giữa mạch đất trời Nam ta. Ba ngọn núi nhóm lại cao tới mây xanh cho nên đặt tên là Tam Đảo, thần núi danh hiệu chưa rõ, chỉ duy ở trong lùm núi xưa có đền thờ Quốc Mẫu là một vị Am thần.

Truyện ông Trần Nguyên Hãn chép rằng: Ông là con cháu Hưng Đạo Đại Vương, nhà ở phương đông trên núi đá, lúc hàn vi lấy nghề bán dầu làm sinh nhai, đi về đã ba hôm, bữa ấy đi đến đền thì trời đã tối đen, sợ không dám đi mới ngủ nhờ ở đền một đêm.

Đêm khuya chưa ngủ, nghe ngoài đền có tiếng gọi mà bảo rằng.

- Nay thiên đình có chỉ triệu các thần, Phu Nhân ra đi lên chầu.

Nghe trong đền trả lời rằng:

- Có khách ngủ lại, đi xa không tiện, thôi các thần hãy đi đi, có việc gì thì nói lại cho biết.

Ông lấy làm lạ, cứ trần trọc canh chầy không hề ngủ được, chùng đến canh tư thì nghe có tiếng gọi lại, hỏi rằng:

- Phu nhân đã dậy chưa?

Thấy trong đền có người đi ra nói rằng:

- Bữa nay thiên đình họp có hai việc: “Việc thứ nhất là bầu cử Lê Lợi ở động Lam Sơn lên làm An Nam Quốc Vương, Nguyễn Trãi ở Nhị Khê làm phụ tá. Việc thứ hai là dưới đường Sơn Nam có

một làng giết trâu tể thần để cầu mưa, cái dao của tên đồ tể bị phân trâu lấp mất, tìm mãi không có nó mới nói ngạo rằng: không có lẽ thần linh nào lại đến đây ăn cắp dao của ta sao! Bây giờ định phạt làng ấy ba năm Đại hạn cho biết.

Nói đoạn rồi từ biệt.

Ông nghe rõ đầu đuôi câu chuyện như vậy, sáng ngày hôm hỏ xuống dưới đường Sơn Nam, tìm đến làng ấy, đến đồng phân chỗ giết trâu bới lấy được con dao, thấy đồng ruộng của làng ấy khô cằn nứt nẻ cả. Ông mới xách con dao trình với Ap trưởng và nói rõ tự sự đầu đuôi như vậy. Dân ấp cả sợ, biện lễ đến đền tạ tội, rồi dần dần cũng được mưa.

Ông thấy việc ấy đã có linh nghiệm, tất nhiên việc khác cũng sẽ phải đúng mới tìm qua núi Lam Sơn, vào sơn động gặp Lê Lợi nguyện theo làm tôi; đến khi Lê Lợi làm vua, ông có công lớn phong Khai quốc công thần. Sau ông chết, được làm Phúc thần ở Sơn Động.

Từ đấy đền Quốc Mẫu được xưng là linh dị, hương hỏa đời đời bất tuyệt, đền miếu trang nghiêm.

Đây chẳng biết có vị Sơn thần danh hiệu khác nữa không? Hay chỉ là Quốc Mẫu âm thần mà thôi, nên chép lại để đời sau khảo cứu.

KIỀN HẢI MÔN TỪ

(Ở phủ Diên Châu, huyện Quỳnh Lưu làng Hương Càn)

hu nhân họ Triệu, công chúa nhà Nam Tống, mẹ con ba người, Phu nhân là con gái út.

Niên hiệu Thiệu Bửu năm đầu đời Trần Nhân Tông, tướng Trương Hoảng Phạm đánh úp quân nhà Tống ở núi Giai Sơn; quân Tống đại bại, quan Tả thừa tướng Lục Tú Phu ôm vua Đế Bình nhảy xuống biển, quan quân nhảy xuống chết theo hai mươi vạn người; Phu nhân mẹ con ba người vịn mạn thuyền trôi đến chùa Hải Giai, nhà sư thương, đem về nuôi nấng; sau vài tháng, Phu nhân da thịt hoàn nguyên, diện mạo đẹp đẽ, nhà sư muốn tư thông, Phu nhân nhất thiết cự tuyệt. Nhà sư xấu hổ nhảy xuống biển tự tử.

Ba mẹ con cùng khóc, bảo rằng: “Mẹ con ta nhờ sư mà sống. Sư vì mẹ con ta mà chết, lòng ta sao an”, rồi cũng đều nhảy xuống biển chết cả.

Thi thể Phu nhân trôi đến cửa biển Kiền Hải phủ Diên Châu nước ta, tuy chết đã lâu mà ngọc diện vẫn như sống, người bản xứ lấy làm lạ, vớt lên chôn cất hẳn hoi, sau thấy có nhiều linh dị, mới lập đền thờ phụng. Hễ thuyền biển gặp cơn gió to sóng lớn, nguy cấp lắm, van vái với Phu nhân thì đều được bình an vô sự. Các cửa biển đều có đền thờ, cũng đều linh ứng.

Tiểu bình

Đương sau khi sáu quân tan rã, sơn hà như bọt nước mong manh, thân thể cánh bèo theo gió, gởi mình ở cảnh tịnh độ muối dưa, sống ta thấy ơn nhà sư, ghẹo ta ấy tội nhà sư, nhờ người mà sống, không nỡ thấy người chết một mình, cái chí của Phu nhân cũng đáng thương lắm thay! Tâm lòng u phần, reo gió mưa mà khóc được sóng gợn, cái tiết tháo trinh liệt, suốt vàng đá mà ngang dọc đất trời; cứu thuyền bè nguy ngập, thỏa lòng người chiêm ngưỡng, hiển linh trong âm, cầu đảo lập ứng, đền thiêng cửa biển, tiếng nổi vang dội.

Những ngoa truyền ở dã sử tục ký, đâu đủ làm tỳ vết cho hòn ngọc bích trắng tinh của Phu nhân vậy.

TÙNG BỒ

Của đạo nhân quán Tam Thanh

ANH LIỆT CHÍNH KHÍ ĐOÀN TƯỚNG QUÂN

Tướng quân tên là Thượng, người làng Hồng thị huyện Trường Tân, con của bà vú vua Lý Huệ Tông, theo lệnh vua sai kéo vào Hồng Châu bắt cướp.

Nhà Lý mất, Tướng quân vạch giới hạn của châu mà chiếm giữ, quan Thái sư nhà Trần là Trần Thủ Độ giả bộ làm hòa với Tướng quân nhưng thâm khiến Hiếu Võ Vương là Nguyễn Nộn đem trọng binh đánh úp.

Trận đánh đang say, quân Trần từ Văn Giang kéo đến đón ngả trước, Tướng quân bỏ Nộn chạy về hướng tây, bị gươm chém đứt đầu, chỉ còn dính một mảnh da, ông cỡi đai buộc lại, khí giận sôi lên, giục ngựa chạy về hướng đông.

Đến làng An Nhân, thấy một ông già khăn đen áo dài, đứng vòng tay một bên đường mà thưa rằng:

- Tướng quân trung liệt nghĩa khí, Thượng đế đã chọn rồi.

Chỉ sang ấp bên kia và nói:

- Chỗ ấy là chỗ huyết thực của Tướng quân, xin Tướng quân đừng quên.

Tướng quân vâng, rồi thẳng ngựa qua bên ấy, xuống ngựa gối giáo mà nằm, tự nhiên kiến mối đục đất lên, chôn mất cả thi thể thành một cái mộ.

Dân thôn tạc tượng mà thờ. Sông Nhị Hà lở, miếu đổ xuống nước, tượng trôi đến làng An Nhân, làng An Nhân làm miếu mới mà thờ. Miếu trở mặt ra đường cái ngả Đông Bắc, uy linh hiển hách, khách đi đường, người buôn bán qua lại trước đền, hề không cất nón cúi đầu lập tức thấy sự tôn hại.

Ngày kia, tên miếu thừa tự nhiên té xuống đất, chóc lát lại vùng dậy, nhảy lên ngai trên cao, hơp các bậc phụ lão lại mà bảo rằng:

- Sáng ngày phải quét dọn sạch sẽ, có giá ngự đến, bận áo đen đi bộ là Ngài đó, phải chực sẵn ở đây để đón tiếp.

Chúng đều dạ dạ.

Sáng ngày lo dọn dẹp, khăn áo đến chực sẵn, đợi đến ngày gần tối không thấy gì, ai nấy đều mệt mỏi muốn ra về. Hốt nhiên có một nhà sư bận bát y dài chấm đất, theo sau một chú tiểu, qua cầu đứng trước đền rồi đi thẳng vào trong. Các bậc phụ lão đốt trầm sụp xuống lạy. Nhà sư lấy làm lạ mới hỏi. Người trong ấp tâu như thế. Thời ấy vua Nhân Tông truyền ngôi cho con, xưng là Điều Ngự Đại Vương, xuất gia ở núi, thường ngày một bình một bát qua lại hương thôn, ít ai biết đến, nhân ngày ấy đi đến làng An Nhân thì gặp chuyện như vậy.

Vua khen, ở lại đền một đêm, đem sự Nhân Quả thuyết pháp cho thần và mọi người nghe, và

khuyên thần nên thể đức hiếu sinh, sáng sớm vua trở về Kinh Sư.

Ngày mai sấm mưa cả dấy, thần tọa xây về hướng đông, những người qua lại trên đường từ đây được an toàn vô sự. Có sắc chỉ phong thượng đẳng thần, lũy Trường Tân cũ đến nay vẫn còn.

Tiểu bình

Tướng quân là kẻ thân của nước cũ, phục nhà Lý mà thù nhà Trần, có lẽ không đội chung trời đất, ở nhà Chu làm ngoan dân, ở nhà Thương làm trung thần. Cái chết nghĩa khí tuy chết cũng như còn, coi việc cỡi đai buộc đầu thì biết. Ông già chỉ chỗ, khiến mối đắp mồ, ý giả người trong ấp có thần chỉ bảo chăng? Tượng thấy ở An Nhân, nhập mộng cho kỳ lão, biết Điều Ngự sắp đến chơi, xây thần tọa qua hướng đông, từ đó trăm năm hương lửa, hảo kết nhân duyên, Đông Bắc Mã Đầu, miếu đền lộng lẫy, khách qua đường phải xuống ngựa, con hát phải kiêng tên, trời đãi người trung nghĩa, hậu đến đường nào vậy!

LINH THẦN MIẾU THANH CẨM

Huyện Thọ Xương, phường Đông Các, miếu Thanh Cẩm thờ vị thần Cố Mạc Liệt Sĩ Mỗ Công.

Ông tên họ không rõ, đậu tiến sĩ nhà Mạc, làm quan đến Đài Sảnh.

Lúc bấy giờ Triết vương nhà Trịnh đem quân xuống phương Đông, vua nhà Mạc bỏ thành chạy về hướng Bắc, Triết vương vây quân đuổi theo, sự thế quá khẩn bức. Ông bèn bận bào gấm, đai vàng, do bên hồ Thái cực ra đường Đông Các, đón ngựa Triết vương lại. Vương ra lệnh tạm đình, họp các tướng lại nghị trảm. Xong lại gióng trống đuổi theo thì Mạc chúa đã qua bên kia sông rồi.

Nghĩa quân Triết vương kéo về Tây, Mạc lại trở về chiếm cứ Đông Kinh, đến chỗ ông bị chém, dựng miếu thẳng theo đường cái, hương hỏa không ngớt.

Vua Nhân vương khiến phá miếu ấy đi, dưới miếu có ngôi mộ chôn một cái đầu lâu, cả một cơ binh xúm lại kéo nhưng vẫn trơ trơ không chuyển động, rồi thôi, miếu không bị phá nữa.

Tiêm bình

Bình Trịnh thừa thắng, chúa Mạc chạy đêm, một gã thư sinh, thông dong áo quần đai vàng, cả gan xông đến chỗ tên đạn để làm kẻ hoãn binh, thật đáng thương thay! Tấm lòng này không khác chi tấm lòng của Kê Thị Trung và Lý Thị Lang vậy.

Miếu mộ như cũ mà tên họ thất truyền, cái lỗi của nhà chép sử thật nhiều lắm thay!

PHỤ LỤC

Của đạo nhân quán Tam Thanh

TRẦN TRIỀU HUNG ĐẠO ĐẠI VƯƠNG

Vương họ Trần tên Quốc Tuấn, con An Sinh Vương Liễu, phong tước là Hưng Đạo Đại Vương. An Sinh Vương cùng vua Thái Tông có hiềm khích; lúc ông sắp chết, cầm tay Vương trối rằng:

- Mày hãy vì ta lấy cho được thiên hạ, nếu không thì ta chết chẳng nhắm mắt.

Vương tuy vâng dạ nhưng trong lòng không lấy làm phải, mỗi khi làm gì thì hết sức cẩn thận.

Khoảng năm Trùng Hưng, Vương hai lần đánh lui quân Nguyên, làm võ công bậc nhất lúc ấy. Đến khi Vương mất, vua lập đền thờ, mỗi khi có giặc đến cướp phá thì lấy gương thời trong đền ra đánh đều được đại thắng.

Vương trị bệnh tà Phạm Nhan rất linh nghiệm.

Phạm Nhan miếu tại huyện Đông Hồ làng An Bài, sông Lương Giang. Tục truyền rằng: Phạm Nhan họ Nguyễn tên Bá Linh, cha là khách buôn tỉnh Quảng Đông, mẹ là người làng An Bài nước ta, đậu tiến sĩ nhà Nguyên, giỏi thuật phù thủy, thường lén vào hậu cung làm sự bất chính, bị bắt được, sắp đem đi chém nhưng vừa gặp lúc nhà Nguyên qua đánh ta nên Bá Linh tình nguyện xin làm hướng đạo để chuộc tội. Nhà Nguyên thuận cho. Trận đánh sông Bạch Đằng, Bá Linh bị Vương bắt sống, đem chém ở làng mẹ, quăng đầu xuống sông; có hai người kẻ chài cứ chài được đầu lâu mãi, mới van vái rằng:

- Nếu như có linh thì giúp bọn chúng tôi chài cá cho thật nhiều, chúng tôi sẽ chôn cất hẳn hoi.

Quả nhiên ngày ấy họ chài được rất nhiều cá, nhiều gấp mấy ngày trước, mới đem đầu lâu lên bờ chôn cất. Hai người kẻ chài thường van vái mời Bá Linh đi theo thuyền chài chơi, lâu thành ra quen. Bá Linh thường chỉ đàn bà bảo hai người ấy ghẹo chơi thì đều được cả. hai người mới lập đền thờ phụng.

Trước kia, Bá Linh sắp bị chém có hỏi Vương rằng:

- Bây giờ Vương cho tôi ăn gì?

Vương giận bảo rằng:

- Cho mày ăn sản huyết của đàn bà.

Sau khi chết, Bá Linh đi khắp trong nước, hễ gặp chỗ nào có sản phụ là theo ngay và tức thì người đàn bà ấy mê man bất tỉnh, thuốc men không thể chữa được. Nhà bệnh đến đền Vương cầu đảo, lấy chiếu cũ ở trong đền thỉnh linh đắp lên người bệnh hay trải cho người bệnh nằm, và lấy tàn nhang nước thối cho uống thì lập tức lạnh ngay, có người mới đem chiếu về đến nhà là đã lạnh rồi, anh linh kỳ nghiệm như thế cả.

Tiểu bình

Vương là dòng dõi họ Đông A, chịu lời trời của cha là An Sinh Vương nhưng không chịu theo loạn mệnh, thế thì ở nhà là hiếu tử. Gặp biến loạn ở Trùng Chung mà lập công lớn thì ở nước là trung thần, duy trung duy hiếu, mới che nổi cái lỗi của Tiên nhân. Công trùm thiên hạ, ngôi tột nhân thần, tiếng vang hoa di, sau khi chết lại được muôn đời huyết thực.

Triều nhà Trần, tướng võ tướng văn nhiều kẻ làm danh thần, như Quốc Diên ở Chí Linh, Khắc Chung ở Lập Thạch, Quốc Điện ở Tiên Phong nhưng cuối cùng không lừng lẫy bằng Vương, đó là trung hiếu báo đền vậy chăng?

Nước Mông Cổ quật khởi ở phương Bắc, nuốt nước Linh Hạ, uy hiếp Cường Kim, đánh úp nhà Cự Tống, mang cung tên đến đâu thì các nước ngoài núi biển đều trông gió mà tan vỡ, đem quân sang Nam ào ào như núi lở sông băng, gió rung mây cuốn; Vương chỉ một nhóm tàn quân dám ra chống cự, khác nào như núi Thái Sơn đè trứng, thế mà một hồi trông sông Bạch Đằng, quân Mông Cổ phơi thây nghìn dặm, há chẳng phải là việc hiếm có ở trời đất sao? Không những có công lớn với nhà Trần mà cũng có công lớn với thiên hạ đời sau nữa, nếu không có Hưng Đạo Đại Vương thì nước Nam Giao đã phải để tóc đuôisam rồi vậy.

Bây giờ miếu của Vương ở giáp giới Phụng Nhãn và Chí Linh; làng Vạn Kiếp, làng Lạn Sơn hai làng phụng sự, đất ấy gần Cổ Phao, đồ sộ thiên nhan vạn hác; miếu ở lưng chừng núi, tả hữu có núi Nam Tào, Bắc Đẩu, mặt ngó xuống sông Hựu Giang, cây cỏ um tùm, đứng xa mà trông rõ ràng như một thặng cảnh ở Bồng Lai, xa gần đến cầu đảo, trên đường đông như dật. Miếu chúc có hai người, một người ở làng Vạn Kiếp, xưng là Bắc Chúc, hề có ai từ đường phương Bắc đến hành hương thì người này làm chủ. Một người ở làng Lạn Sơn, xưng là Đông chúc, hề có ai từ đường phương Đông đến hành hương thì người này làm chủ. Mỗi năm tiền bông của khách đi lễ Đông và Bắc đều cân nhau, linh dị đại khái như thế.

Phụ xét các tạp thư Thái Bình, Quảng Ký có nói Trung Quốc có loài yêu hồ ly hay dâm hãm đàn bà. Nước ta không có giống quái ấy, duy có tà Phạm Nhan, ai mắc phải đến cầu tại đền Vương là lành, việc có khác nhau, chớ nên lấy hình tích mà câu nệ.

CHÉP RÕ SỰ TÍCH TỪ ĐẠO HẠNH ĐẠI THÁNH

Xưa Đạo Hạnh họ Từ, tên huý là Lộ, ông thân tên là Vinh lấy đạo Thích làm Giáo tông, làm quan triều Lý đến chức Tăng Quan Đô Sát, thường qua chơi làng An Lăng, cưới con gái họ Tăng tên là Loan, làm nhà ở xóm Lang Nam làng An Lăng, được chỗ ở đúng chỗ quý địa, bẩm sinh ra Đạo Hạnh, có tiên phong đạo cốt.

Đạo Hạnh lúc nhỏ du đãng nhưng có chí lớn; khi ở nhà cũng như khi ra ngoài, người đời không thể dò biết được, thường cùng với nhà nho Phí Sinh, nhà Đạo sĩ Lê Toàn Nghĩa, kếp hát Phan At kết làm bạn thân; đêm thời chăm chú đọc sách, ngày thời đá cầu, thổi sáo, đánh bạc làm vui. Cha thường chửi mắng là phóng đảng, nhưng một hôm, ông lên nhòm vào phòng Vạn Hạnh thấy ngọn đèn leo lét như hạt đậu, sách vở bừa bãi; Đạo Hạnh tựa án ngữ mà tay còn cầm quyển sách, từ đó mới không la rầy con nữa; về sau, Đạo Hạnh đi thi khoa Bạch Liên tông giáo được đậu đầu nhưng ông không muốn làm quan, đêm ngày chỉ lo trả thù cho cha.

Nguyên ông cha ngày trước lấy diệu thuật phạm đến Diên thành hầu, nhà Diên thành hầu có thầy pháp Đại Diên dùng phù yểm giết chết đi, quăng thầy xuống sông Tô Lịch, trôi đến cầu Tây Dương, chỗ nhà Diên thành hầu ở, thầy dừng ở đó, cách ngày không chịu trôi đi. Diên thành hầu sợ, đi báo thầy Đại Diên; Đại Diên đến, niệm kệ rằng:

- Tăng còn giận chưa mãn túc hay sao? Sống là một cảnh hí trường, chết mới thành Bồ Đề.

Dứt lời, thầy liền trôi đi, đến sông Hàm Rồng làng Nhân Mục Cựu thì dừng lại. Người ta thấy có linh dị, làng ấy chôn cất rồi dựng miếu, tạc tượng mà phụng thờ, mỗi năm ngày mùng mười tháng giêng là ngày kỵ.

Bà mẹ chôn ở chùa Ba Lăng làng Thượng An, tức nay là chùa Hoa Lăng, chùa ấy thờ hai vị thánh phụ và thánh mẫu.

Đạo Hạnh chăm lo trả thù, nghĩ chưa ra kế gì, một bữa dòm thấy Đại Diên ra đi sắp làm pháp thuật đầu đó; Đạo Hạnh lấy gậy đánh Đại Diên, bỗng nghe trên không có tiếng mắng bảo thôi.

Đạo Hạnh quăng gậy về nhà, thương cảm và oán hận muốn qua Tây Thiên An Độ học thêm diệu thuật để về chống trả Đại Diên, mới cùng đi với hai người bạn là Minh Không và Giác Hải.

Đến xứ Xi Man, đường sá hiểm trở, đi rất khó khăn đang muốn trở về thì thấy một ông già chèo một chiếc thuyền con đang dạo chơi trên sông; ba người cùng đến hỏi rằng:

- Thưa ông, đường đây đến qua Tây Thiên còn bao xa nữa.

Ông già trả lời:

- Đường núi hiểm trở, đi chân không đi được đâu. Lão này có chiếc thuyền con xin chở giúp các người, và có cái gậy con, nhắm thẳng nước Tây Quốc mà đến chẳng xa là bao nhiêu, để lão chở giúp.

Rồi lão đọc một bài kệ rằng:

Đạo lý đương nhiên giúp các anh,

Khen ai viển học chí thành danh.

Mênh mông muôn ngả qua nào khó,

Chỉ một Hoàng Giang thấy thánh sinh.

Đọc xong bài kệ, ngửa mặt trông chừng giấy lát đã đến bờ Tây Thiên, có nhiều thần thông linh pháp.

Đạo Hạnh ở lại giữ thuyền, Giác Hải, Minh Không lên bờ trước, học được linh pháp rồi bỏ đi về trước; Đạo Hạnh giữ thuyền đã ba ngày, không thấy hai người trở về, tự nhiên gặp một bà lão bên sông liền đến vái chào mà hỏi rằng:

- Bà lão có thấy hai người cầu đạo đã trở về chưa?

Bà lão đáp:

- Hai người ấy, ta đã dạy cho linh pháp đắc đạo trở về rồi.

Đạo Hạnh vừa lạy vừa nói duyên có ba người cùng đi với nhau như thế nào, nay lại bỏ nhau, rất là ân hận. Bà lão nghe nói, bảo Đạo Hạnh:

- Hãy gánh đôi thùng nước về nhà, ta sẽ dạy linh pháp cho ngươi, cho thêm thuật thu đất và bài chú Đà La Ni nữa.

Đạo Hạnh học được tất cả, nghĩ giận hai bạn thất ước mới niệm chú; Minh Không, Giác Hải đi được nửa đường, bị chú, đau bụng như cắt, Đạo Hạnh dùng thuật thu đất lại, băng bộ về trước, rồi hóa ra hồ mà núp ở trong bụi rậm làng Ngải Cầu huyện Từ Liêm, gằm thét vài tiếng, lân cận đều kinh hãi.

Minh Không, Giác Hải đi ngang qua đấy, nhìn nhau ngạc nhiên, bề ngoài tuy hơi sợ nhưng trong bụng nghĩ có linh thuật lại sẵn có thông minh, biện biệt hư thực biết quả là Đạo Hạnh hóa tướng, mới ngó lui bảo rằng:

- Mày muốn biết hậu thân của thân mày, đến đây ta bảo cho.

Bảo Đạo Hạnh rằng:

- Bọn ta cùng được Thế Tôn dạy dỗ, đạo quả đã tròn, hậu thân mày phải ra lại thế gian làm vua, nhưng bệnh trái khó bề tránh được. Bọn ta với mày có duyên, phải đến cứu giúp nhau.

Đạo Hạnh khi ấy bỏ hết giận cũ, cùng nhau truyền đổi phép tiên, đi trên mặt nước, bay ở không trung, rồng phải xuống chầu, hổ phải nép, bay lên trời thu đất lại, muôn quái nghìn kỳ, vào thần ra quỷ, chẳng ai dò được huyền diệu. Khi ấy mới nhường Đạo Hạnh làm anh cả, Minh Không làm anh thứ, Giác Hải làm em út, chỗ ấy nay gọi là Bán Kiều.

Minh Không, Giác Hải từ về chùa Giao Thủy, Đạo Hạnh tu luyện ở chùa Thiên Phúc, núi Thạch

Thất; trước chùa có hai cây cổ tùng, người đời gọi là long thụ. Đạo Hạnh ngày thường chuyên đọc bài chú Đại Bi Tâm Đà La Ni, cứ đủ ức vạn nghìn lần thì cây tùng rụng xuống một nhánh. Đọc chú xong, hai cây tùng đều trụi hết. Đạo Hạnh tưởng được Quan Thế Am đã đến ứng hộ, cái sức phù chú của mình đã thấu đến Thiên Đường.

Một hôm thấy có một vị thần đến, chân trước đi không bén đất, Đạo Hạnh hỏi:

- Người là thần gì?

Thần trả lời:

- Đệ tử là thần Tứ Trấn Thiên Vương, cảm vì cái công đức của Sư đã tụng kinh nên đến đây hầu Sư để Sư sai khiến.

Đạo Hạnh tự biết lực trí của mình đã viên mãn, có thể trả được thù cha rồi mới trở về ở lại làng cũ là An Lăng, thân đến cầu An Quyết sông Tô Lịch, phóng cái gậy xuống dưới nước, hốt nhiên cái gậy dựng thẳng trên mặt nước rồi đi ngược dòng như bay đến cầu Tây Dương thì dừng lại.

Đạo Hạnh cả mừng mà rằng:

- Phép của ta hơn Đại Đế rồi đây.

Rồi đi thẳng đến chỗ Đại Đế ở. Đại Đế trông thấy bảo rằng:

- Mày không nhớ việc ngày trước hay sao?

Đạo Hạnh ngó lên trên không thì vắng vẻ không thấy gì, liền lấy gậy đánh chết Đại Đế, lại đem thân quăng ra sông Tô Lịch để trả thù xưa.

Trả được thù cha, lòng trần khoan khoái mới đi chơi khắp các rừng núi, tìm hỏi cao tăng, nghe cao tăng Trí Huyền ở Thái Bình tu hành đắc đạo mới tìm đến yết kiến, tỏ hết chân tâm, có bài kệ rằng:

*Lâu đọa phạm trần chử biết kim.
Chẳng hay đâu đó thật chân tâm.
Xin nhờ chỉ dạy đường phương tiện,
Khỏi đến Bồ Đề ngất khó tìm.*

Trí Huyền cũng đáp lại bài kệ rằng:

*Bí quyết chân truyền giá vạn cân.
Ở trong đây mắt thấy thuyên tâm.
Hà sa thế giới nên đừng nói.
Bất tất Bồ Đề cách vạn tâm.*

Từ Đạo Hạnh mờ mịt không hiểu ra làm sao, bỏ đi qua chùa Pháp Vân hỏi sư Sùng Phạm Hội rằng:

- Thế nào gọi là chân tâm?

Phạm Hội bảo cho, Đạo Hạnh quát nhiên tự ngộ bèn trở về chùa Thiên Phúc núi Thạch Thất, tu đạo luyện pháp như xưa.

Từ đó pháp lực càng tăng gia, lòng thuyền thêm chín chắn, hay khiến chim núi, thú rừng, từng đoàn đến chùa đi quanh quẩn, hiền lành tử tế. Hễ phương dân ai có đau ốm đến cầu khẩn thì phù niệm chú linh nghiệm tức thì, dùng đạo giúp người, ai nấy đều đội ơn cả.

Lúc bấy giờ Lý Nhân Tông không có con, cầu đảo đều không linh nghiệm. Hoàng đệ Sùng Hiền Hầu mời Đạo Hạnh đến nhà cùng nói chuyện về việc cầu tự. Đạo Hạnh nguyện thác thai để đền ơn Sùng hiền hầu ngày trước. Lúc ấy Phu nhân đang tắm gội ở hậu đường, hốt nhiên thấy Đạo Hạnh hiện vào trong thùng nước. Phu nhân sợ, nói với Sùng hiền hầu. Hầu vẫn biết ý, mật bảo Phu nhân rằng:

- Trong thùng nước thấy hiện hình tức là chân nhân đã vào thai cung rồi. Phu nhân đừng kinh hãi.

Phu nhân ý cảm như đã có thai. Đạo Hạnh từ tạ mà về, dặn rằng:

- Hễ khi nào lâm bồn phải đến nói cho tôi biết.

Đến ngày thai đủ tháng, Phu nhân thấy trong mình khó chịu, chuyển bụng muốn đẻ nhưng đẻ không được. Sùng thiên hầu bảo:

- Thế thì phải gấp đến báo với cao tăng.

Từ Đạo Hạnh nghe tin báo, bảo với đệ tử rằng:

- Ta nghiệp trần chưa dứt, phải tạm ra làm vua ở nhân gian, khi hết thọ lại làm chủ ba mươi ba trời; nếu thấy chân hình của ta bị nát hết, đó là ta vào Nê Viên chớ không có sinh diệt gì đâu.

Đệ tử nghe xong, ai nấy đều cảm kích mà khóc, Đạo Hạnh thuyết bài kệ rằng:

*Cuối thu chẳng báo nhận về đây.
Dễ khiến nhân gian động nhớ thầy.
Tỏ dấu người đời không ý tiếc,
Sư xưa mấy độ lại sư nay.*

Đọc xong, đi lên tiên động, va đầu vào vách đá, giẫm chân lên bàn đá, nghiêng nhiên thấy rõ ra rồi hóa, nay dấu in vẫn còn. Năm ấy là năm Bính Thân, niên hiệu Hội Tường Đại thánh thứ ba, ngày mồng bảy tháng ba mùa xuân.

Từ khi Niết Bàn xuất thế, Đạo Hạnh làm con Sùng hiền hầu, không phiền dưỡng dục mà mau lớn, không cần huấn giáo mà thông minh, diện mạo khôi ngô, tài biện bạt chúng, vua chiếu đòi vào cung giáo dưỡng, sắc phong làm hoàng tử.

Vua Nhân Tông băng, hoàng tử lên ngôi tức là vua Thần Tông.

Đến năm Bính thìn, thời kỳ hai mươi một tuổi xuân, tự nhiên vua thấy thân mình hóa lông mọc vuốt, dần dần biến thành hồ; danh sư bốn phương chớ không thấy khỏi; Minh Không, Giác Hải nghe vua bị tật lạ, quả nghiệm lời nói trước mới làm ra một bài ca dao mà dạy cho trẻ hát rằng:

*Muốn lành bệnh Thiên tử,
Phải tìm sư Minh Không.*

Khi ấy trẻ con hát râm, triều đình sai Sứ đến chùa Giao Thủy yết sư Minh Không rằng:

- Nay Thiên tử bị kỳ tật, triều đình sai Sứ qua rước Sư để chữa bệnh cho Thiên tử.

Minh Không, Giác Hải lấy cái nồi nhỏ nấu cơm rồi mời Sứ giả và quân lính tùy tùng rằng:

- Bần đạo có nấu ít cơm, xin mời chư quân tạm dùng bữa.

Quan quân ăn đều no nê, nhưng niêm cơm nhỏ vẫn còn. Hai Sư cùng với Sứ giả xuống thuyền. Minh Không bảo quân lính rằng:

- Các người hãy tạm nghỉ ngơi, đợi con nước lên rồi đi đến Kinh Sư.

Khi ấy quan quân trong thuyền đều ngủ ngon cả. Hai Sư làm phép cho thuyền không cần chèo mà tự nhiên đi bay như tên bắn, nói cười khoáng khắc đã đến trên bờ Đông Tân. Hai Sư vội gọi quan quân dậy thì đã thấy tháp Báo Thiên rồi; quan quân rất đổi kính phục. Khi ấy rước hai sư vào thẳng trong đền vua; các thầy thiên hạ trông thấy hai Sư hình dung cổ quái, ăn mặc què mù thì miệt thị chẳng lấy làm kính nể, cứ ngồi yên một chỗ chẳng thèm đứng dậy chào hỏi.

Hai Sư mới thò tay vào trong túi lấy ra một cái đinh sắt dài chừng năm tấc găm vào cột điện, lấy tay vỗ thì cái đinh lút mất vào cột điện. Bảo rằng:

- Ai nhổ được cái đinh này ra thì chữa được bệnh Thiên tử.

Nói đi nói lại hai ba lần mà không nghe ai trả lời gì cả. Minh Không lấy hai ngón tay trái nhổ đinh, đinh ở trong cột theo hai ngón tay ra ngay. Mọi người trông thấy đều phục diệu pháp.

Minh Không bảo lấy ra một cái đinh lớn với mười hai thùng dầu, đinh sắt một trăm cái, một nhánh cây hòe, khiến đỡ Ngự giá đến hỏa đàn.

Minh Không nhường cho Giác Hải châm lửa nấu dầu, lửa cháy bùng bùng, dầu sôi sùng sục. Giác Hải lấy tay rờ vào trong đinh, lấy ra đủ một trăm cái đinh rồi Giác Hải nhường lại cho Minh Không làm phép, Minh Không lấy nhánh hòe tẩm vào dầu, rảy khắp mình vua, đọc chú rằng:

- Quí là làm Thiên tử, lại còn đau gì!

Tự nhiên lông vuốt rụng hết, lành lặn như xưa rồi lại làm vua như thường.

Sau khi vua thắng hà, chùa Thiên Phúc có linh khí khác thường, người trông thấy đều kinh hãi, đem việc ấy tâu lên Tự Quân; Tự Quân sai quan đến tế, tôn phong chùa ấy là Thượng Đẳng Tối Linh Tự.

Còn chỗ cây cối bỏ ở trong động, người làng cho là linh dị đem cây bỏ vào trong lòng phụng sự. Đến niên hiệu Vĩnh Tạc nhà Minh, sứ Minh qua nước ta, đi ngang qua đây nghe mùi thơm nồng nực như trầm hương liền đi tìm, trông thấy cây nằm trong lòng, diện mạo như người sống, cho là người tiên ảo thoát bèn rước về chùa Hương Sơn làm phép hỏa táng, nhưng lửa cháy không được, trải qua bảy ngày đêm mà vẫn y nguyên không biến; người Minh không biết làm sao, toan muốn đinh bái.

Đêm mộng thấy một người bảo rằng:

- Ta trải nhà Lý, nhà Trần đến nay, chân thân không nát kỳ linh diệu pháp có phải ngẫu nhiên mà được thế đâu. Lòng này như muốn xin linh ứng thì phải lấy cây ở mộ ta mới chôn mà đốt mới được.

Ngươi Minh làm y như lời trong mộng, quả thấy hiệu nghiệm, bèn lấy củi đốt còn lại mà tạc tượng, để vào trong lòng mà thờ bên tả chùa Thiên Phúc.

Đến đời vua Lê Thánh Tông, bà Quang Thục Hoàng Thái Hậu khiến quan Thái Úy Trình Quốc đem lễ vật đến trước cầu đảo, bài sớ văn rằng:

“Trẫm nghe Phật vốn từ bi, cũng là chỉ ư chí thiện, ra dạy thánh cho rộng thêm. Phúc khắp quần sinh, ơn thì bốn biển. Trẫm thọ mệnh Hoàng thiên giữ lấy nghiệp cả, chỉ lo gánh nặng không kham, sợ nổi tai ương xảy đến. Vì vậy, một lòng run sợ chỉ lo cho nước thọ dân an. Nên chỉ thốn niệm kinh thành, cầu trời sức mạnh. Kính nghe chùa Tiên Tích sẵn có linh ứng người đều thấy nghe, đặc sai quan Võ vệ, trai thanh đến trước Phạm cung cầu xin thổ khảo, phỏng chẳng được như Thái Mậu nhà Thương sống hơn trăm tuổi, thời cũng được như vua Cao Tông nhà Thanh tám mươi chín năm, lại cầu cho Từ Vy thánh thọ vô cương, dân làng yên ổn làm ăn, thật nhờ ân tứ của Phật khôn xiết kể”.

Dâng lễ và đọc văn xong, thoát có điềm phi thạch; Thái Hậu trong lòng có cảm, kết thành thai nghén sinh ra Hiến Tông Hoàng Đế.

Từ đó nước đảo, dân cầu đều có linh dị phi thường, nghìn thu hương hỏa, đền chùa trang nghiêm vậy.

LINH CHƯƠNG LINH ỨNG ĐẠI VƯƠNG TỰ NHIÊN PHƯƠNG DUNG CÔNG CHÚA

(Chuyện Triệu Xương và phu nhân)

Thần này họ Triệu tên Xương, thời nhà Đường, sang làm Đô hộ nước An Nam, xe ngựa thường đi tuần chơi trong hạt. Đến làng Minh Luân huyện Đường An (Căn án: Phủ Bình Giang ở đời nhà Lý nhà Trần làm phủ Hồng Lộ, triều Lê chia ra đôi làm Thượng Hồng, Đường An xưa với Đường Hào làm một, trung gian chia làm Nam Bắc, Đường An thời như cũ. Đơn Loan xưa là Đơn Luân, đầu niên hiệu Gia Long đổi tên Đơn Loan) Triệu Xương mến cảnh núi lạ sông trong, người đông đất rộng, có chỗ hứng mát, có đình nghỉ chân, cảnh trí thiên nhiên thường ngoạn không chán, nhân lập trường học ở phía đông ấp ấy, gọi là “Đông Giao Hương hiệu”.

Từ đó dân ở miền Đông, những trang anh tuấn mạo sĩ đều đến học tập, dân được nhờ có biết nhiều lễ nghĩa. Những người ở xa nghe tiếng cũng giày dép đến học. Học trò đông như mây nhóm, thành nơi đô hội, ban đầu còn xưng là Độc thôn, sau biệt ra làm xã Đơn Luân, học trò trường này đến sau có rất nhiều người thành đạt, làm quan vinh hiển.

Sau khi ông mất, sĩ dân thương tiếc nhớ ơn, bèn nhân nơi nền cũ trường học mà lập đền thờ Vương, cùng với bà vợ đều xưng thần cả, hề có cầu đảo đều được linh ứng. Trải qua các triều gia phong: Bảo Hựu Phò Vận Dực Thánh Khuông Tế Chánh Thuận Dương Vũ Uy Dũng Hậu Đức Chí Nhân Đại Vương. Phu Nhân: Gia Hạnh Trinh Thục Từ Huệ Công Chúa.

(Căn án: niên hiệu Quang Thiệu nhà tiền Lê về sau, niên hiệu Hoàng Định nhà Hậu Lê về trước, đông thổ bị binh hỏa luôn luôn, hiện thần tuy còn mà đời này hưng, đời khác phế, tản mát đi chẳng biết đâu mà xét cho đúng.....)

Hoàng triều Minh Mạng năm thứ hai, ngày hai mươi tháng bảy năm Tân tỵ, phụng vua Thế tổ Cao Hoàng Đế, cả chân anh oai, khai bờ mở đất, nên nay nối theo mạng lớn, sáng nối hồng đồ, gia tặng Hưng Đạo Phụ Chính Trung Đẳng Thần. Đến nay đền miếu chỉnh đốn, đền thờ trang nghiêm, linh dị càng rõ rệt hơn lúc xưa vậy.

BÀI BẠT TÙNG BỔ TẬP VIỆT ĐIỆN U LINH TOÀN BIÊN

Nước Việt ta lập quốc, sơn kỳ thủy tú, địa linh nhân kiệt, liệt vào hàng với các nước trên toàn cầu, những kẻ tài năng lỗi lạc vốn chẳng kém người. Duy khí thiêng un đúc lại, sinh ra có nhiều bậc kỳ tài, sống làm danh tướng, chết làm danh thần, đàn bà thì kẻ tiết nghĩa, người trinh liệt, chính khí ấy thường chu lưu bằng bạc ở khoảng trời đất, hoặc tan ra làm Đạo cốt, làm Tiên phong, còn mãi trên đời không tiêu diệt.

Xem như các sách: Công Dư Tiệp Ký, Truyền Kỳ Mạn Lục, Lĩnh Nam Chích Quái, Tang Thương Ngẫu Lục thì thấy rõ vậy. Nay tập lục của Lý Tế Xuyên, theo trong Tự Điển đời Trần mà chép ra, còn nhiều điều chưa chép nên còn thiếu sót.

Ta nay quên mình là bỉ lậu, cố gắng tùng bổ, đúng như lời Lý Tế Xuyên đã bảo “Đồng hiếu sự” ấy vậy. Hoặc có kẻ bảo: những chuyện người thêm đó, anh liệt chính khí vẫn có; đến như truyện thần thông chân khí của Đạo Hạnh, Minh Không e không khỏi quá hoang đường.

Vâng! Có hoang đường thực, nhưng vì lời truyền lại như vậy. Ta cũng bảo rằng: đó là chép lại những việc đã nghe mà thôi. Còn như lấy lý mà suy xét, bỏ điều quái mà giữ lại điều thường thì tại nơi người xem chứ người chép có can dự gì?

Vậy nên có vài lời làm bài Bạt ghi ở sau toàn biên.

Đêm Tuất tịch năm Kỷ Ty,

Tam Thanh Quán Đạo Nhân đề.